

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

Số 302/TTr-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2019

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BẮC GIANG	
Số: 5376	ĐẾN
Ngày: 6/12/2019	Chuyên: Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2020 - tỉnh Bắc Giang

## TỜ TRÌNH

Về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2019;  
Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2020 - tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020,

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2019; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2020 như sau:

### A. ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

#### I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thực hiện thu NSNN năm 2019: 11.060 tỷ đồng, đạt 135,6% dự toán tỉnh giao (dự toán), bằng 115% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 9.760 tỷ đồng, đạt 142,4% dự toán, bằng 112,1% so cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa 4.345,4 tỷ đồng, đạt 113,6% dự toán, bằng 119,1% so cùng kỳ. Thu thuế xuất nhập khẩu 1.300 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 142,9% so cùng kỳ.

Thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố ước có 10/10 đơn vị đạt và vượt dự toán.

#### II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện 22.758 tỷ đồng, đạt 154% dự toán.

#### III. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện 22.758 tỷ đồng, đạt 154% dự toán. Chi tiết một số lĩnh vực như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 10.051,7 tỷ đồng, bằng 207,5% kế hoạch vốn.
2. Chi thường xuyên: Ước thực hiện 10.113,4 tỷ đồng, bằng 104,7% dự toán, tăng 5,8% so với cùng kỳ.
3. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): Ước thực hiện 121,6 tỷ đồng, bằng 100% dự toán, tăng 5,9% so cùng kỳ.
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Ước thực hiện 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.
5. Chi chuyển nguồn sang năm 2020: Ước thực hiện 2.470,1 tỷ đồng. Trong đó: Chi chuyển nguồn dự tạm ứng vốn đầu tư XDCB 250 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 50 tỷ đồng; nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 1.620 tỷ đồng,...

## IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ NGÂN SÁCH NĂM 2019

### 1. Ưu điểm

- Tổng thu NSNN trên địa bàn vượt dự toán Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh giao; hầu hết các lĩnh vực thu đều hoàn thành vượt dự toán, đặc biệt là thu từ lĩnh vực trực tiếp sản xuất, kinh doanh và tăng khá so cùng kỳ<sup>1</sup>. Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp chống thất thu: đề án thu thuế các phương tiện vận tải, đề án chống thất thu trong giao dịch bất động sản,... Đây là kết quả rất tích cực, thể hiện sự nỗ lực của các cơ quan thu thuế, các cấp, các ngành và cộng đồng doanh nghiệp trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, tạo nguồn thu ngân sách<sup>2</sup>.

- Chi NSNN đảm bảo chặt chẽ, theo dự toán được giao; bố trí đầy đủ, kịp thời kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, đảm bảo an sinh xã hội. Thực hiện rà soát, sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm như kinh phí hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn, kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi... Chú trọng kiểm soát trong khâu chấp hành dự toán, hạn chế tối đa việc bổ sung kinh phí trong năm, kiên quyết thu hồi về NSNN những khoản dự toán bố trí theo nhiệm vụ nhưng không thực hiện hoặc không chi hết.

- Đổi mới khu vực sự nghiệp công đạt kết quả tốt: số đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ tài chính tăng lên. Từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động góp phần giảm chi ngân sách nhà nước, tăng chất lượng dịch vụ, tăng chi đầu tư, mua sắm trang thiết bị, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ khám, chữa bệnh và thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

- Tăng cường công tác quản lý, giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản; số dự án hoàn thành, đưa vào sử dụng, chậm nộp hồ sơ quyết toán giảm; nợ đọng xây dựng cơ bản giảm.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được quan tâm và tăng cường, góp phần ngăn chặn, phòng ngừa và chấn chỉnh những hạn chế, vi phạm trong việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế, sử dụng ngân sách tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, người nộp thuế. Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế đã xử lý thu nộp về ngân sách 114,6 tỷ đồng; thanh tra tài chính đã xử lý thu hồi về ngân sách 1,5 tỷ đồng.

- Tiếp tục thực hiện và nâng cao công tác cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý thuế, khai thác nguồn thu, chống thất thu ngân sách ở tất cả các nguồn thu, lĩnh vực thu; công tác quản lý, điều hành chi ngân sách.

### 2. Hạn chế

- Cơ cấu thu ngân sách chưa mang tính bền vững (thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao); kinh phí chuyển nguồn năm trước sang năm sau lớn; giải ngân vốn đầu tư XDCB chậm.

- Tình trạng trốn thuế, chậm nộp thuế chưa được khắc phục triệt để; số tiền nợ đọng thuế còn lớn và cao hơn so cùng kỳ.

- Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách ở một số đơn vị chưa nghiêm.

<sup>1</sup> Tăng 54,6% dự toán Trung ương giao; tăng 35,6% dự toán HĐND giao và tăng 15% so cùng kỳ năm 2018

<sup>2</sup> Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài vượt dự toán Trung ương và tỉnh giao (1,3%), tăng 32% so cùng kỳ năm 2018

## **B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020**

*Căn cứ văn bản hướng dẫn của Trung ương, Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp quản lý ngân sách các cấp chính quyền địa phương và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của ngân sách các cấp chính quyền địa phương; dự toán NSNN năm 2020 được xây dựng và phân bổ như sau:*

### **I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020**

1. Dự toán NSNN năm 2020 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch tài chính, Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016 - 2020; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020 của tỉnh.

2. Dự báo, đánh giá giao dự toán thu NSNN sát với tình hình thực tế.

3. Phân bổ chi NSDP đảm bảo bố trí đủ các khoản địa phương vay, huy động cho đầu tư đến hạn trả theo Luật NSNN. Chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới phát sinh.

4. Tiếp tục thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công theo kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

5. Bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách không thấp hơn mức giao của Bộ Tài chính;

6. Bố trí kinh phí thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông theo nội dung, phân bổ trên cơ sở dự toán và tỷ lệ theo tinh thần Thông tư số 01/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.

### **II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

- Dự toán thu cân đối NSNN năm 2020: 10.194,8 tỷ đồng, bằng 110,9% dự toán Trung ương giao, bằng 92,2% ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.330 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao;

+ Thu nội địa: 8.864,8 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 4.000 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết 25 tỷ đồng, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 3 tỷ đồng), bằng 112,7% dự toán Trung ương giao. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa là 4.836,8 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 111,3% ước thực hiện năm 2019.

- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng<sup>3</sup>: 2.469,7 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 1.926,2 tỷ đồng; thu tiền thuê đất 543,5 tỷ đồng).

<sup>3</sup> Theo quy định ND số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về thu tiền thuê đất; ND số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 và ND số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 về sử đổi, bổ sung một số điều của các ND quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, theo đó cho phép đối tượng thuê đất không qua hình thức đấu giá và nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, GPMB theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, khi đó số tiền đã ứng trước được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Mặt khác tại khoản 2, khoản 4 Điều 8 Luật NSNN thì toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN, các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

### **III. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

- Dự toán chi cân đối NSNN năm 2020: 17.167,2 tỷ đồng, bằng 106,2% dự toán Trung ương giao, bằng 116,2% dự toán năm 2019. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 6.327,6 tỷ đồng (trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 4.000 tỷ đồng, nguồn thu xổ số kiến thiết 25 tỷ đồng, bội chi ngân sách địa phương 18,4 tỷ đồng), bằng 109,4% dự toán Trung ương giao, bằng 120,3% dự toán năm 2019, chiếm 36,9% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, cao hơn dự toán năm 2019 (32,8%).

+ Chi thường xuyên: 10.332,9 tỷ đồng, bằng 108,2% dự toán năm 2019, chiếm 60,2% tổng chi cân đối NSDP, thấp hơn dự toán năm 2019 (64,7%). Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo 4.625,1 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, tăng 8% dự toán năm 2019; các lĩnh vực còn lại 5.707,8 tỷ đồng, bằng 108,4% dự toán năm 2019.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% dự toán năm 2019.

+ Chi Chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 165,4 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 136% dự toán năm 2019.

+ Dự phòng ngân sách: 307,9 tỷ đồng, bằng 106,6% dự toán Trung ương giao, bằng 119,3% dự toán năm 2019.

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương<sup>4</sup>: 29,4 tỷ đồng.

+ Chi trả nợ lãi: 2,8 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 107,7% dự toán năm 2019.

- Ghi chi tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư đã ứng trước: 2.469,7 tỷ đồng.

### **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020**

#### **1. Về thu Ngân sách nhà nước**

**1.1.** Nâng cao khả năng dự báo, rà soát, đánh giá, giao kế hoạch thu sát khả năng thu. Tăng cường các biện pháp quản lý và bồi dưỡng nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN theo pháp luật. Chủ động, tích cực, kịp thời giải quyết các vướng mắc trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện giúp doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, thực hiện tốt nghĩa vụ thuế. Phân đấu hoàn thành vượt dự toán thu thuế được giao.

**1.2.** Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi trốn lậu thuế, buôn lậu, gian lận thương mại. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các đề án nhằm tăng cường quản lý, chống thất thu ngân sách trên từng lĩnh vực, nhất là các lĩnh vực dễ xảy ra trốn lậu thuế.

**1.3.** Rà soát, phân loại để có biện pháp kiên quyết, có hiệu quả trong việc đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế, đảm bảo số nợ đọng thuế giảm so cùng kỳ. .

**1.4.** Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế; cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế. Thực hiện kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả dự án hiện đại hoá thu nộp NSNN giữa cơ quan Thuế - Tài chính - Kho bạc - Hải quan.

<sup>4</sup> Theo cơ chế tạo nguồn CCTL và Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSDP thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020, nguồn cải cách tiền lương còn dư, sau khi đã đảm bảo nhu cầu điều chỉnh mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng, trường hợp còn dư nguồn thì địa phương phải sử dụng để chi trả thay phần ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành.

## 2. Về chi Ngân sách nhà nước

2.1. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả NSNN, đảm bảo chặt chẽ, theo dự toán.

Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi trong quá trình chấp hành dự toán; thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2020; kiên quyết thu hồi về ngân sách những nội dung chi còn dư, hết nhiệm vụ chi, những khoản dự toán chi không được chuyển nguồn sang năm sau; hạn chế tối đa việc bổ sung dự toán trong năm.

Việc ban hành các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi mới phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính trong phạm vi dự toán chi được giao hằng năm và nguồn tài chính khác để thực hiện.

2.2. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, quyết toán dự án hoàn thành; tuân thủ nghiêm danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Xử lý nghiêm các trường hợp để phát sinh nợ đọng XDCCB.

2.3. Tiếp tục triển khai thực hiện việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

2.4. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Thực hiện nghiêm các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với công tác quản lý tài chính, ngân sách.

Trên đây là Tờ trình về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2019; Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2020. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định. / *nh*

(Kèm theo Tờ trình: (1) Báo cáo chi tiết; (2) Dữ thảo Nghị quyết; (3) các bảng biểu số liệu; (4) Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh)

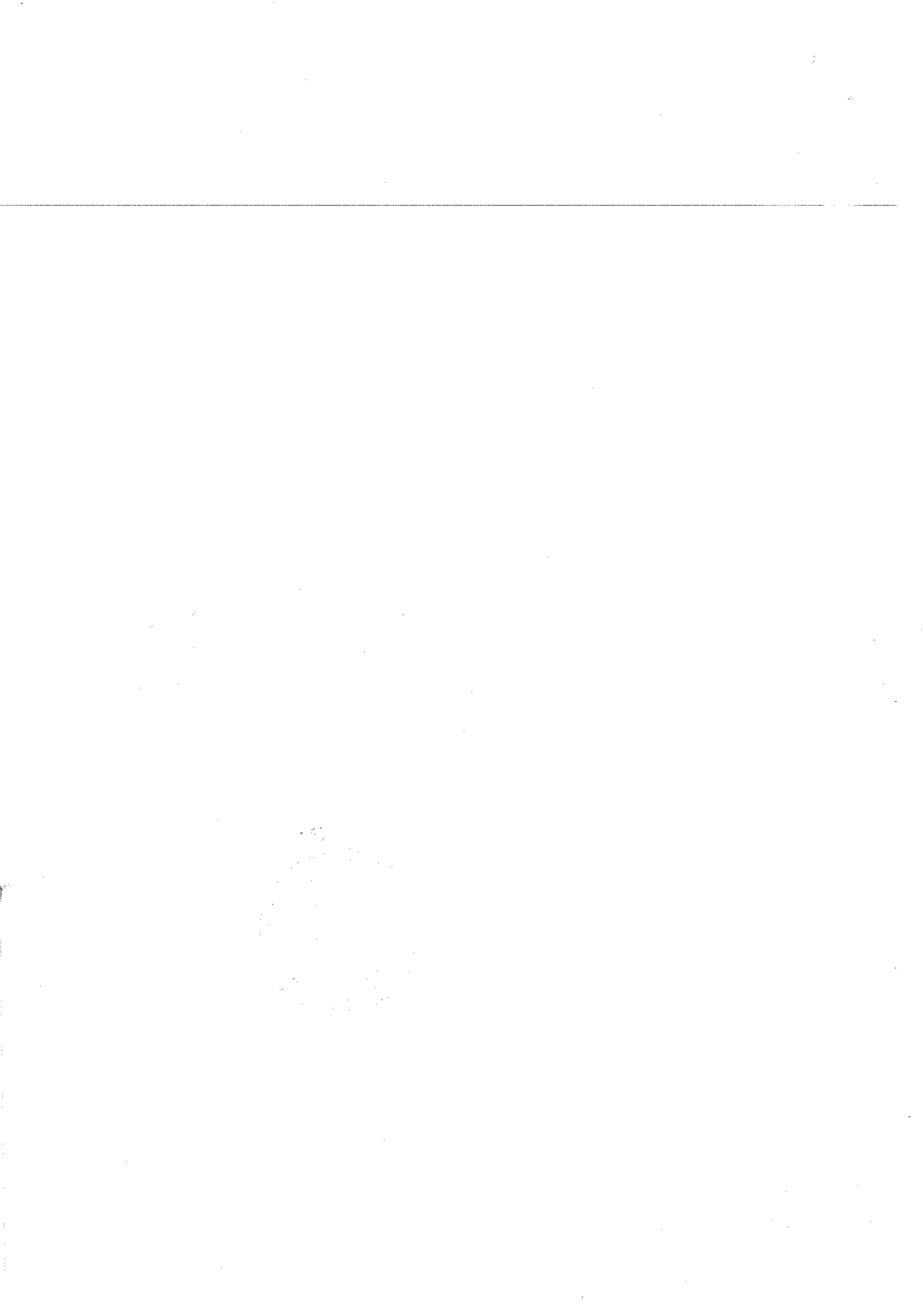
### Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp thứ 6, HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP ĐDBQH tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Nguyễn Thị Thu Hà*  
Nguyễn Thị Thu Hà



Số: 131/BC-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2019

## **BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2019;  
Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2020;  
Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2020 – 2022;  
Kế hoạch tài chính - NSNN 5 năm 2021 – 2025.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2020; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2020.

UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2019; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2020; kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022 và kế hoạch tài chính - NSNN 5 năm 2021 - 2025 như sau:

### **A. ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019**

#### **I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Ước thực hiện thu NSNN cả năm 2019: 11.060 tỷ đồng, đạt 135,6% dự toán tỉnh giao (dự toán), bằng 115% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 9.760 tỷ đồng, đạt 142,4% dự toán, bằng 112,1% so cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa là 4.345,4 tỷ đồng, đạt 113,6% dự toán, bằng 119,1% so cùng kỳ. Thu thuế xuất nhập khẩu 1.300 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 142,9% so cùng kỳ. Riêng thu xổ số kiến thiết dự kiến chỉ đạt 92,9% dự toán.

Chi tiết ước thực hiện thu cả năm 2019 (ước thực hiện) một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

#### **1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trung ương và địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI)**

##### **1.1. Thu từ DNNN trung ương**

Ước thực hiện 406 tỷ đồng, đạt 101,5% dự toán, bằng 104% so năm 2018. Số thu tăng do Công ty Nhiệt điện Sơn Động tăng số nộp thuế GTGT 10 tỷ đồng về khoản chênh lệch tỷ giá phải trả phát sinh từ nhiều năm trước (khi đầu tư xây dựng nhà máy) và tăng thuế TNDN 6,5 tỷ đồng do Tổng Công ty Điện lực của Tập đoàn Than và Khoáng sản phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

##### **1.2. Thu từ DNNN địa phương**

Ước thực hiện 92 tỷ đồng, đạt 102,2% dự toán, bằng 96,4% so năm 2018. Năm 2019, khu vực này không còn số nộp của Công ty cổ phần May Bắc

Giang<sup>1</sup>. Tuy nhiên, khu vực đã có 1 số doanh nghiệp tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất, tăng số nộp, đảm bảo vượt dự toán<sup>2</sup>.

### **1.3. Khu vực DN FDI**

Ước thực hiện 831 tỷ đồng, đạt 101,3% dự toán, tăng 32% so năm 2018.

Nguyên nhân tăng:

- Công tác chống thất thu tại khu vực đầu tư nước ngoài được tăng cường và đạt nhiều kết quả tích cực<sup>3</sup>. Việc thanh tra chống chuyển giá có hiệu quả và kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các vi phạm khai sai, khai không đúng số thuế phải nộp đã có tác động nhất định đến ý thức chấp hành pháp luật thuế của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Tăng thu do một số doanh nghiệp chuyển thời kỳ miễn thuế TNDN sang giảm thuế<sup>4</sup>. Một số trường hợp doanh nghiệp FDI đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa trong nước, phát sinh số thuế VAT phải nộp cao như Công ty TNHH Vật liệu xây dựng ZYF Việt Nam, tăng 8 tỷ đồng; Công ty TNHH SEJONG WISE VINA, tăng 7,5 tỷ đồng, ...

- Thu từ các nhà thầu nước ngoài ước 67 tỷ đồng, tăng 21 tỷ đồng so cùng kỳ. Một số nhà thầu có số nộp ngân sách lớn: Công ty TNHH Vina Cell Technology: 9,3 tỷ đồng; Công ty TNHH Fuhong Precision Component (Bắc Giang): 5,7 tỷ đồng; Công ty TNHH S-Connect BG Vina: 5,2 tỷ đồng, ...

### **2. Thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh**

Ước thực hiện 854 tỷ đồng, đạt 109,5% dự toán, tăng 17,7% so năm 2018.

Nguyên nhân tăng:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của một số đơn vị đạt khá, dẫn đến số nộp ngân sách tăng so năm trước, điển hình như: Công ty CP KCN Sài Gòn-Bắc Giang, tăng 12,3 tỷ đồng; Công ty TNHH PETRO Bình Minh, tăng 6,2 tỷ đồng; Chi nhánh Công ty CP Cà phê hòa tan Trung Nguyên, tăng 4,1 tỷ đồng; Công ty CP QNK Bắc Giang, tăng 2,7 tỷ đồng; Công ty CP 379, tăng 2,8 tỷ đồng, ...

- Một số DN mới thành lập (chuyển đổi loại hình DN) có số nộp 11,6 tỷ đồng. Công ty CP May xuất khẩu Hà Phong hết thời gian ưu đãi thuế TNDN, nộp tăng 7,6 tỷ đồng.

- Thực hiện có hiệu quả nhiều biện pháp chống thất thu đối với các nguồn thu còn thất thu<sup>5</sup>.

### **3. Thu tiền sử dụng đất**

Ước thực hiện 5.363 tỷ đồng, đạt 178,8% dự toán, tăng 9% so năm 2018.

Nguyên nhân tăng: Các huyện, thành phố tập trung thực hiện tốt hơn công tác giải phóng mặt bằng, đấu giá đất, rà soát đơn độc, thu nộp triệt để, kịp thời tiền sử dụng đất. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính trong quá trình đưa đất ra đấu giá được rút ngắn.

### **4. Thuế thu nhập cá nhân**

<sup>1</sup> Công ty đã chia tách từ quý III/2018 và chuyển sang khu vực ngoài quốc doanh. 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã nộp ngân sách 19,3 tỷ đồng.

<sup>2</sup> Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang .....

<sup>3</sup> Số chống thất thu khu vực đầu tư nước ngoài ước 85 tỷ đồng. Có những đơn vị có số nộp lớn lên đến 50 tỷ đồng; có 2 đơn vị trên 10 tỷ đồng.

<sup>4</sup> Công ty TNHH Siflex Việt Nam 13 tỷ đồng; .....

<sup>5</sup> Đề án chống thất thu trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản ước tăng thu 50 tỷ đồng. Thuế XDCB trong dân cư, thuế cá nhân có thu nhập từ google, facebook; .... bước đầu được quản lý.



Ước thực hiện 621,5 tỷ đồng, đạt 119,5% dự toán, tăng 36,4% so năm 2018. Nguyên nhân tăng:

- Một số dự án tập trung đẩy nhanh tiến độ, có sử dụng chuyên gia nước ngoài, có số nộp khá, như: Dự án nước sạch Bắc Giang do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG, nộp 3,3 tỷ đồng; Công ty TNHH Samkwang Vina, lắp ráp dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử, nộp 9,7 tỷ đồng; Công ty TNHH JA Solar Việt Nam, nộp 3,2 tỷ đồng).

- Một số đơn vị trả tiền thưởng và lợi nhuận được chia vào cuối năm 2018, thực hiện kê khai quyết toán nộp ngân sách vào đầu năm 2019 khoảng 44 tỷ đồng, như: Công ty Điện lực Bắc Giang, nộp 3 tỷ đồng; Trung tâm kinh doanh VNPT Bắc Giang, nộp 2,6 tỷ đồng; chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam tỉnh Bắc Giang, nộp 6,6 tỷ đồng,... Và thu từ đầu tư vốn được chia cuối năm 2018, kê khai nộp NSNN đầu năm 2019 là 14 tỷ đồng.

### **5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**

Ước thực hiện 11,7 tỷ đồng, đạt 117% dự toán. Nguyên nhân tăng do thực hiện tốt công tác quản lý, đã đưa cơ bản các đối tượng chịu thuế vào lập bộ<sup>6</sup>.

### **6. Thu tiền thuê đất**

Ước thực hiện 200 tỷ đồng, đạt 250% dự toán, bằng 97,2% so năm 2018. Số thu giảm so năm 2018 do diện tích thuê giảm; số thu tăng so dự toán chủ yếu do một số đơn vị nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (số đơn vị này nộp 85 tỷ đồng) và thu nợ các năm trước 11 tỷ đồng.

### **7. Thu xổ số kiến thiết**

Ước thực hiện 26 tỷ đồng, đạt 92,9% dự toán, bằng 90% so năm 2018. Nguyên nhân giảm chủ yếu do Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Điện toán Việt Nam tại Bắc Giang có số nộp giảm 1,5 tỷ đồng<sup>7</sup>.

### **8. Thu thuế bảo vệ môi trường**

Ước thực hiện 412 tỷ đồng, đạt 105,6% dự toán, tăng 58,6% so năm 2018. Nguyên nhân tăng do mức thu thuế bảo vệ môi trường tăng 1.000 đồng/lít đối với xăng và tăng từ 500 đồng đến 1.100 đồng/lít đối với dầu các loại (theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 từ ngày 01/01/2019); đồng thời các đơn vị đầu mỗi nhập khẩu xăng dầu đóng trên địa bàn tiếp tục duy trì và mở rộng sản lượng tiêu thụ.

### **9. Thu phí, lệ phí**

Ước thực hiện 105 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 6,2% so năm 2018. Nguyên nhân tăng chủ yếu do số thu từ phí bảo vệ môi trường<sup>8</sup>, trong đó Công ty Than 45 nộp tăng 1,5 tỷ đồng.

### **10. Thu lệ phí trước bạ**

Ước thực hiện 463 tỷ đồng, đạt 110,2% dự toán, tăng 13,8% so với năm 2018.

### **11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**

Ước thực hiện 37 tỷ đồng, đạt 123,3% dự toán, tăng 1,6% so năm 2018.

### **12. Thu khác ngân sách**

<sup>6</sup> Thực hiện truy thu thuế PNN qua chuyển nhượng, cấp phép xây dựng; giao thu thuế PNN của tổ chức về cấp chỉ cục; lập bộ theo dõi từ khi có quyết định chuyên mục đích sử dụng đất.

<sup>7</sup> Dự toán giao từ thu xổ số Vietlot đầu năm là 9 tỷ đồng, ước thực hiện 7,5 tỷ đồng.

<sup>8</sup> Tăng 12 tỷ đồng so năm 2018.

Ước thực hiện 283,5 tỷ đồng, đạt 177,2% dự toán, bằng 91,2% so năm 2018. Trong đó: thu khác NSTW 99,2 tỷ đồng (thu phạt ATGT 55 tỷ đồng, phạt do ngành thuế thực hiện 28 tỷ đồng, phạt do các ngành khác thực hiện 16 tỷ đồng), bằng 130,1% dự toán; thu khác NSDP 184,3 tỷ đồng, chủ yếu là khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (90 tỷ đồng).

### **13. Thu cố định tại xã**

Ước thực hiện 28,7 tỷ đồng, đạt 143,5% dự toán.

### **14. Thu cố tức và lợi nhuận sau thuế**

Ước thực hiện 3,6 tỷ đồng, đạt 120% dự toán.

### **15. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước**

Ước thực hiện 22 tỷ đồng.

### **16. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**

Ước thực hiện 1.300 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 142,9% so năm 2018.

\* Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố: Dự kiến 10/10 huyện, thành phố đạt và vượt dự toán: *Việt Yên 274,6%; Yên Dũng 242,8%; Tân Yên 227,9%; Lục Nam 165,1%; Lạng Giang 161,7%; Lục Ngạn 147,5%; Hiệp Hòa 134,6%; Yên Thế 105,6%; TP Bắc Giang 105,6%; Sơn Động 103,9%.*

Trừ thu tiền sử dụng đất, dự kiến 10/10 huyện đạt và vượt dự toán: *Tân Yên 131%; Việt Yên 125,2%; Yên Dũng 117,9%; Lạng Giang 114,8%; Lục Ngạn 111,3%; Yên Thế 110,7%; Lục Nam 106,3%; Hiệp Hòa 104,6%; Sơn Động 103,4%; thành phố Bắc Giang 101%.*

## **II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Ước thực hiện 22.758 tỷ đồng, đạt 154% dự toán, bao gồm:

1. Thu điều tiết NSDP từ các nguồn thu trên địa bàn: 9.376,7 tỷ đồng, bằng 144% dự toán năm;

2. Thu bổ sung cân đối: 6.408,4 tỷ đồng, bằng 100% dự toán;

3. Thu bổ sung có mục tiêu: 2.248,8 tỷ đồng, bằng 121,3% dự toán năm;

4. Thu chuyển nguồn: 4.260,2 tỷ đồng;

5. Thu kết dư ngân sách: 456,2 tỷ đồng;

6. Thu địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ<sup>9</sup>: 7,6 tỷ đồng.

## **III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ ĐỘNG THUẾ**

1. **Số nợ động tiền thuế tại thời điểm 31/12/2018:** 596 tỷ đồng (Chi tiết nợ ở các khu vực: DNNN Trung ương 42,8 tỷ đồng, DNNN địa phương 150,5 tỷ đồng, DN FDI 23,3 tỷ đồng, ngoài quốc doanh 379,4 tỷ đồng). Trong đó:

- Nợ có khả năng thu 335,1 tỷ đồng;

- Nợ chờ xử lý 1,7 tỷ đồng;

- Nợ đang khiếu nại 1,2 tỷ đồng;

- Nợ khó thu 258 tỷ đồng.

2. **Kết quả thu nợ động tiền thuế tính đến ngày 31/10/2019:** 616,5 tỷ đồng. Trong đó: Thu nợ năm 2018 chuyển sang 115,9 tỷ đồng; thu nợ phát sinh trong năm 2019: 500,5 tỷ đồng.

<sup>9</sup> Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Công lần 2: 5,5 tỷ đồng; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 1,5 tỷ đồng; tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập 0,59 tỷ đồng.

**3. Số thuế nợ đọng tại thời điểm 31/10/2019:** 748,7 tỷ đồng (Chi tiết theo từng khu vực: DNNN Trung ương 45,8 tỷ đồng, DNNN địa phương 162,2 tỷ đồng, DN FDI 31,5 tỷ đồng, ngoài quốc doanh 509,2 tỷ đồng). Trong đó:

- Nợ có khả năng thu 475 tỷ đồng.
- Nợ chờ xử lý 1,7 tỷ đồng;
- Nợ đang khiếu nại 1,7 tỷ đồng;
- Nợ khó thu 270,3 tỷ đồng.

Số nợ có khả năng thu chiếm tỷ lệ 5,8% so với tổng thu nội địa trên địa bàn 10 tháng năm 2019 (475 tỷ đồng/8.238 tỷ đồng).

Nguyên nhân số nợ tăng 152,7 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2018 (748,7 tỷ đồng - 596 tỷ đồng) chủ yếu do phát sinh số tiền thuê đất phải nộp của một số đơn vị và nợ qua kiểm tra quyết toán thuế của Công ty TNHH Thạch Bàn.

#### **4. Nguyên nhân tình trạng nợ đọng thuế**

##### **4.1. Nguyên nhân chủ quan**

- Nhiều doanh nghiệp ý thức tuân thủ pháp luật thuế chưa cao, còn dậm dụa, chây ì trong việc nộp thuế.

- Nhiều doanh nghiệp tiềm lực tài chính khó khăn, năng lực quản lý hạn chế, quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, sức cạnh tranh kém, hoạt động cầm chừng, SXKD thua lỗ, kém hiệu quả nên không có khả năng nộp tiền thuế nợ; số doanh nghiệp ngừng hoạt động có xu hướng tăng, làm tăng thêm khoản nợ khó thu.

##### **4.2. Nguyên nhân khách quan**

- Một số doanh nghiệp giải thể, đóng cửa, bỏ trốn mất tích hoặc ngân hàng, tòa án đang phong tỏa tài sản... làm tăng số nợ khó thu, như: Cty CP Xây lắp thủy lợi Bắc Giang, nợ 12,894 tỷ đồng; Công ty CP Khai Thác Và Chế Biến Khoáng Sản Bắc Giang, nợ 7,774 tỷ đồng; Cty CP Chế biến nông sản thực phẩm Bắc Giang, nợ 4,921 tỷ đồng; Công Ty CP Dinh Dưỡng Quốc Tế Đài Trung, nợ 3,958 tỷ đồng.

- Một số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ, khó khăn về tài chính nên không có nguồn tài chính để nộp mặc dù đã cưỡng chế hóa đơn, như: Công ty cổ phần Bia HABADA, nợ 111,999 tỷ đồng (đã cưỡng chế Hóa đơn và cho sử dụng hạn chế số hóa đơn để đơn vị hoạt động kinh doanh), 9 tháng đầu năm 2019 đơn vị đã nộp 14,8 tỷ đồng tiền thuế; Công ty CPPT Nhà và Đô thị Bắc Giang, nợ 13,72 tỷ đồng (đã thực hiện phong tỏa tài khoản); Công ty CP Khoáng sản Bắc Giang, nợ 17,584 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn); Công ty TNHH MTV Thương mại Bá Thiết, nợ 5,86 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn); Công ty Cơ khí hoá chất Hà Bắc, nợ 11,482 tỷ đồng (đã phong tỏa tài khoản).

#### **5. Một số biện pháp thực hiện giảm nợ đọng thuế**

##### **5.1. Các biện pháp đã triển khai**

Đôn đốc thu nợ qua điện thoại 9.436 lượt; ban hành 13.243 lượt thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp (theo mẫu 07/QLN) gửi các doanh nghiệp; đưa lên phương tiện thông tin đại chúng 2.056 lượt người nợ thuế; yêu cầu 415 lượt doanh nghiệp cung cấp thông tin để thực hiện cưỡng chế nợ thuế; ban hành 664 Quyết định cưỡng chế nợ thuế.

##### **5.2. Các biện pháp tiếp tục thực hiện thời gian tới**

- Tích cực đối chiếu, xử lý số liệu nợ đọng thuế trên ứng dụng quản lý thuế đảm bảo có đủ căn cứ chính xác. Rà soát các khoản nợ khó thu để hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục đưa vào diện khoan nợ, giãn nợ, không làm phát sinh số chậm nộp.

- Thực hiện triệt để các biện pháp cưỡng chế nợ thuế đồng thời luôn xem xét tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì sản xuất kinh doanh để vượt qua giai đoạn khó khăn, nộp dần số thuế nợ, nộp đủ số thuế mới phát sinh;

- Tiếp tục thực hiện công khai danh sách nợ thuế trên phương tiện thông tin đại chúng đối với những doanh nghiệp có tiền thuế nợ lớn, nợ kéo dài, có biểu hiện chây ỳ;

- Thường xuyên rà soát, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đôn đốc thu triệt để các khoản nợ phát sinh và số thuế nợ có khả năng thu đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền - hỗ trợ giúp người nộp thuế nắm bắt kịp thời chế độ chính sách pháp luật về thuế, đặc biệt là những chính sách thuế mới, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.

#### **IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã tập trung điều hành ngân sách năm 2019 theo nguyên tắc: Đảm bảo cân đối đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chi, các chế độ chính sách theo đúng quy định trong dự toán được giao; hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán; rà soát, ưu tiên tập trung vốn đầu tư cho các công trình, dự án, đề án có khả năng hoàn thành trong năm 2019 như: kinh phí hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết số 06, NQ số 07-NQ/HĐND của HĐND tỉnh; dành nguồn tối đa cho công tác phòng chống dịch tả lợn Châu Phi; đảm bảo đủ các chính sách an sinh xã hội khác.

Căn cứ vào dự toán NSNN năm 2019 và số bổ sung có mục tiêu, ước thực hiện chi NSDP năm 2019: 22.758 tỷ đồng, bằng 154% dự toán. Gồm:

##### **1. Chi đầu tư phát triển**

Tổng nguồn vốn chi đầu tư XD/CB đến 31/10/2019: 7.906,3 tỷ đồng. Trong đó, kế hoạch giao đầu năm: 4.843 tỷ đồng; bổ sung trong năm 55 tỷ đồng; chuyển nguồn năm trước sang 3.008,3 tỷ đồng (cấp tỉnh 1.712,7 tỷ đồng, cấp huyện, xã 1.295,6 tỷ đồng).

Ước thực hiện cả năm 10.051,7 tỷ đồng, bằng 207,5% kế hoạch vốn, bằng 91% tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/01/2020.

##### **2. Chi thường xuyên**

Ước thực hiện 10.113,4 tỷ đồng, bằng 105,9% dự toán, tăng 6,9% so với năm 2018.

Chi thường xuyên cơ bản theo dự toán được giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương; nghiệp vụ chuyên môn; chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp thiết như: kinh phí hỗ trợ thực hiện thủy lợi, giao thông nội đồng, kênh mương, hồ đập, trạm bơm; kinh phí thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố; kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi....

*Cụ thể một số lĩnh vực chi chủ yếu sau:*

### **2.1. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo**

Ước thực hiện 4.480,5 tỷ đồng, bằng 102,6% dự toán, tăng 11,7% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp giáo dục tăng do chuyển nguồn năm trước sang 61,7 tỷ đồng (trong đó kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NĐ-CP: 16,5 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 30 tỷ đồng...).

### **2.2. Chi sự nghiệp kinh tế**

Ước thực hiện 1.368,5 tỷ đồng, bằng 110% dự toán, tăng 1,2% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp kinh tế tăng do chi chuyển nguồn năm trước sang 116 tỷ đồng (trong đó: kinh phí miễn thu thủy lợi phí 12,7 tỷ đồng; kinh phí dồn điền đổi thửa và cánh đồng mẫu: 4,5 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ 4,3 tỷ đồng...).

### **2.3. Chi sự nghiệp Môi trường**

Ước thực hiện 114,2 tỷ đồng, bằng 100,9% dự toán, tăng 12% so cùng kỳ.

### **2.4. Chi sự nghiệp y tế**

Ước thực hiện 1.175,9 tỷ đồng, bằng 110,6% dự toán, bằng 98% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp y tế tăng do chi chuyển nguồn năm trước sang 110,3 tỷ đồng (Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế 14 tỷ đồng; kinh phí mua thẻ BHYT và hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng chính sách 9,55 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 25,9 tỷ đồng...).

### **2.5. Chi Quản lý hành chính**

Ước thực hiện 1.847,3 tỷ đồng, bằng 108,5% dự toán, bằng 0,3% so cùng kỳ.

### **2.6. Chi an ninh, quốc phòng**

- Chi an ninh: Ước thực hiện 38,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

- Chi quốc phòng: Ước thực hiện 175 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

### **2.7. Chi đảm bảo xã hội**

Ước thực hiện 622,3 tỷ đồng, bằng 106,7% dự toán, tăng 5,2% so cùng kỳ. Tăng do chuyển nguồn năm trước sang 39 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 11,2 tỷ đồng; chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội 22,8 tỷ đồng...).

*(Chi tiết các lĩnh vực còn lại theo biểu đính kèm)*

## **3. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)**

Ước thực hiện 121,6 tỷ đồng, bằng 100% dự toán, tăng 5,9% so cùng kỳ.

### **4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**

Ước thực hiện 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

### **5. Chi chuyển nguồn**

Ước chi chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 là 2.470,1 tỷ đồng. Trong đó: Chi chuyển nguồn dự tạm ứng vốn đầu tư XDCB 250 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 50 tỷ đồng; chuyển nguồn vượt thu tiền đất 1.620 tỷ đồng...

### **6. Bội chi ngân sách địa phương**

Bội chi NSDP để chi trả nợ gốc tiền vay của NSDP 2,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

## V. CÔNG TÁC THANH TRA THUẾ, TÀI CHÍNH

### 1. Công tác thanh tra, kiểm tra Thuế

Năm 2019, cơ quan Thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra 604 doanh nghiệp, đạt 92,2% kế hoạch. Tổng số tiền thuế truy thu, truy hoàn, phạt vi phạm hành chính 127,5 tỷ đồng; giảm khấu trừ thuế giá trị gia tăng 12,5 tỷ đồng; bù trừ thuế, phí nộp thừa 7,4 tỷ đồng; giảm lỗ 306,1 tỷ đồng; đã nộp NSNN 114,6 tỷ đồng, đạt 90% số thuế truy thu và phạt. Đã thực hiện kiểm tra 8.949 hồ sơ đạt 100% so với số hồ sơ phải kiểm tra; Số hồ sơ chấp nhận: 8.931 hồ sơ; chờ giải trình 14 hồ sơ; điều chỉnh 04 hồ sơ. Tổng số tiền thuế phải nộp do điều chỉnh tăng 5,4 tỷ đồng.

### 2. Công tác thanh tra tài chính

Năm 2019, Thanh tra Tài chính đã triển khai 5 cuộc thanh tra theo kế hoạch. Tổng số sai phạm về kinh tế phải xử lý 1,5 tỷ đồng. Trong đó, nộp về tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính 1,1 tỷ đồng; xử lý bằng biện pháp tài chính khác 0,4 tỷ đồng. Qua công tác thanh tra đã giúp cho các đơn vị được thanh tra khắc phục những hạn chế, yếu kém, sai phạm trong công tác quản lý tài chính ngân sách, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính...

## VI. KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH VÀ NỢ ĐONG XDCB

### 1. Kết quả quyết toán dự án hoàn thành

Đến 30/9/2019, đã thẩm tra phê duyệt quyết toán 1.086 công trình với giá trị quyết toán được duyệt 1.460,8 tỷ đồng, giảm so với giá trị đề nghị quyết toán 16,4 tỷ đồng. Trong đó, cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt 25 công trình; cấp huyện, xã thẩm tra, phê duyệt 208 công trình. Số dự án hoàn thành chậm nộp báo cáo quyết toán 28 công trình.

### 2. Tình hình nợ đọng XDCB

#### 2.1. Tổng số nợ đọng XDCB

Đến thời điểm 31/10/2019, tổng số nợ đọng XDCB trên địa bàn tỉnh 196 tỷ đồng, trong đó: Cấp tỉnh 61,4 tỷ đồng; cấp huyện 50,1 tỷ đồng; cấp xã 84,5 tỷ đồng.

So với cùng kỳ, số nợ đọng XDCB giảm 212 tỷ đồng (thời điểm đến ngày 30/9/2018, tổng số nợ đọng XDCB trên địa bàn tỉnh 408,6 tỷ đồng). Trong đó, cấp tỉnh giảm 166 tỷ đồng; cấp huyện giảm 69 tỷ đồng; cấp xã tăng 21 tỷ đồng. Số nợ đọng XDCB ở cấp xã tăng là do trong năm các xã tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nguồn đầu tư chủ yếu từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất nhưng việc đầu giá đất thường dồn vào cuối năm nên trong năm chưa bố trí kịp nguồn vốn để thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản đã hoàn thành....

Ước đến thời điểm 31/12/2019, số nợ XDCB còn 182 tỷ đồng, giảm 24 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2018 (tại thời điểm 31/12/2018 số nợ đọng XDCB là 206 tỷ đồng).

#### 2.2. Nguyên nhân nợ đọng XDCB

##### a. Nguyên nhân chủ quan

Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, nhiều xã phấn đấu nhanh hoàn thành các tiêu chí, trong khi tiến độ huy động các nguồn lực chưa đảm bảo kịp thời dẫn đến phát sinh nợ đọng XDCB.

## b. Nguyên nhân khách quan

Một số dự án phải điều chỉnh để thực hiện dừng kỹ thuật cho phù hợp với nguồn vốn NSTW sau khi cắt giảm, trong khi kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW không tiếp tục bố trí kế hoạch vốn làm phát sinh nợ đọng XDCB...

## VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ NGÂN SÁCH NĂM 2019

### 1. Ưu điểm

**1.1.** Tổng thu NSNN trên địa bàn vượt dự toán Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh giao; hầu hết các lĩnh vực thu đều hoàn thành vượt dự toán, đặc biệt là thu từ lĩnh vực trực tiếp sản xuất, kinh doanh và tăng khá so cùng kỳ<sup>10</sup>. Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp chống thất thu: đề án thu thuế các phương tiện vận tải, đề án chống thất thu trong giao dịch bất động sản,... Đây là kết quả rất tích cực, thể hiện sự nỗ lực của các cơ quan thu thuế, các cấp, các ngành và cộng đồng doanh nghiệp trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, tạo nguồn thu ngân sách<sup>11</sup>.

**1.2.** Chi NSNN đảm bảo chặt chẽ, theo dự toán được giao; bố trí đầy đủ, kịp thời kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, đảm bảo an sinh xã hội. Thực hiện rà soát, sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm như kinh phí hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn, kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi...Chú trọng kiểm soát trong khâu chấp hành dự toán, hạn chế tối đa việc bổ sung kinh phí trong năm, kiên quyết thu hồi về NSNN những khoản dự toán bố trí theo nhiệm vụ nhưng không thực hiện hoặc không chi hết.

**1.3.** Đổi mới khu vực sự nghiệp công đạt kết quả tốt: số đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ tài chính tăng lên. Từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động góp phần giảm chi ngân sách nhà nước, tăng chất lượng dịch vụ, tăng chi đầu tư, mua sắm trang thiết bị, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ khám, chữa bệnh và thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

**1.4.** Tăng cường công tác quản lý, giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản; số dự án hoàn thành, đưa vào sử dụng, chậm nộp hồ sơ quyết toán giảm; nợ đọng xây dựng cơ bản giảm.

**1.5.** Công tác thanh tra, kiểm tra được quan tâm và tăng cường, góp phần ngăn chặn, phòng ngừa và chấn chỉnh những hạn chế, vi phạm trong việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế, sử dụng ngân sách tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, người nộp thuế. Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế đã xử lý thu nộp về ngân sách 114,6 tỷ đồng; thanh tra tài chính đã xử lý thu hồi về ngân sách 1,5 tỷ đồng.

**1.6.** Tiếp tục thực hiện và nâng cao công tác cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý thuế, khai thác nguồn thu, chống thất thu ngân sách ở tất cả các nguồn thu, lĩnh vực thu; công tác quản lý, điều hành chi ngân sách.

<sup>10</sup> Tăng 54,6% dự toán Trung ương giao; tăng 35,6% dự toán HĐND giao và tăng 15% so cùng kỳ năm 2018

<sup>11</sup> Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài vượt dự toán Trung ương và tỉnh giao (1,3%), tăng 32% so cùng kỳ năm 2018

## **2. Những hạn chế**

2.1. Cơ cấu thu ngân sách chưa mang tính bền vững (thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao); kinh phí chuyên nguồn năm trước sang năm sau lớn; giải ngân vốn đầu tư XDCB chậm.

2.2. Tình trạng trốn thuế, chậm nộp thuế chưa được khắc phục triệt để; số tiền nợ đọng thuế còn lớn và cao hơn so cùng kỳ.

2.3. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách ở một số đơn vị chưa nghiêm.

## **B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020**

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tính, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025; Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2503/QĐ - BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2020; Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng năm 2020; Căn cứ các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và nhu cầu, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố năm 2020; dự toán NSNN năm 2020 được xây dựng và phân bổ như sau:

### **I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ**

1. Dự toán NSNN năm 2020 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch tài chính, Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016 - 2020; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020 của tỉnh.

2. Dự báo, đánh giá giao dự toán thu NSNN sát với tình hình thực tế.

3. Phân bổ chi NSDP đảm bảo bố trí đủ các khoản địa phương vay, huy động cho đầu tư đến hạn trả theo Luật NSNN. Chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới phát sinh.

4. Tiếp tục thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công theo kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

5. Bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách không thấp hơn mức giao của Bộ Tài chính;

6. Bố trí kinh phí xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông theo nội dung, phân bổ trên cơ sở dự toán và tỷ lệ theo tinh thần Thông tư số 01/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Phương án phân bổ dự toán NSNN năm 2020 của địa phương như sau:

### **II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

- Dự toán thu cân đối NSNN năm 2020: 10.194,8 tỷ đồng, bằng 110,9% dự toán Trung ương giao, bằng 92,2% ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.330 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao;



+ Thu nội địa: 8.864,8 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 4.000 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết 25 tỷ đồng, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 3 tỷ đồng), bằng 112,7% dự toán Trung ương giao. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa là 4.836,8 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 111,3% ước thực hiện năm 2019.

- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng<sup>12</sup>: 2.469,7 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 1.926,2 tỷ đồng; thu tiền thuê đất 543,5 tỷ đồng).

**1. Thu từ khu vực DNNN trung ương và địa phương**

**1.1. Thu từ DNNN trung ương:** 410 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 101% ước thực hiện năm 2019.

**1.2. Thu từ DNNN địa phương:** 92 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% ước thực hiện năm 2019.

**2. Thu từ DN FDI:** 1.044 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 125,6% ước thực hiện năm 2019.

**3. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh:** 1.020 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 119,4% ước thực hiện năm 2019.

**4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** 11,8 tỷ đồng, bằng 118% dự toán Trung ương giao, bằng 100,9% ước thực hiện năm 2019.

**5. Thu tiền thuê đất:** 120 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 60% ước thực hiện năm 2019.

**6. Thu tiền sử dụng đất:** 4.000 tỷ đồng, bằng 133,3% dự toán Trung ương giao, bằng 74,6% ước thực hiện năm 2019.

**7. Thu lệ phí trước bạ:** 560 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 121% ước thực hiện năm 2019.

**8. Thu phí, lệ phí:** 106 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 101% ước thực hiện năm 2019.

**9. Thuế bảo vệ môi trường:** 430 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 104,4% ước thực hiện năm 2019.

**10. Thuế thu nhập cá nhân:** 750 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 120,7% ước thực hiện năm 2019.

**11. Thu khác ngân sách:** 240 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 84,7% ước thực hiện năm 2019. Trong đó, thu khác NSTW 110 tỷ đồng, bằng 110,9% ước thực hiện 2019 và bằng 100% dự toán Trung ương giao; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 80 tỷ đồng.

**12. Thu cố định tại xã:** 20 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 69,7% ước thực hiện năm 2019.

<sup>12</sup> Theo quy định NĐ số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về thu tiền thuê đất; NĐ số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 và NĐ số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 về sử đổi, bổ sung một số điều của các NĐ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, theo đó cho phép đối tượng thuê đất không qua hình thức đấu giá và nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, GPMB theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, khi đó số tiền đã ứng trước được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Mặt khác tại khoản 2, khoản 4 Điều 8 Luật NSNN thì toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN, các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

**13. Thu xổ số kiến thiết:** 25 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 96,2% ước thực hiện năm 2019.

**14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:** 33 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 89,2% ước thực hiện năm 2019.

**15. Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại:** 3 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 83,3% ước thực hiện năm 2019.

**16. Thuế từ hoạt động xuất, nhập khẩu:** 1.330 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 102,3% so ước thực hiện năm 2019.

\* Điều tiết ngân sách các cấp như sau:

+ Ngân sách Trung ương: 1.735,1 tỷ đồng (thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 1.330 tỷ đồng; thu khác ngân sách điều tiết 100% từ nguồn thu do các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn xử phạt 110 tỷ đồng; thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu 257 tỷ đồng; thu cấp quyền khai thác khoáng sản từ giấy phép do các cơ quan Trung ương cấp 16,1 tỷ đồng; phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu 22 tỷ đồng: án phí dân sự, hình sự, phí thi hành án, lệ phí cấp hộ chiếu,...).

+ Ngân sách địa phương: 10.929,4 tỷ đồng. Gồm: Ngân sách cấp tỉnh: 5.710,6 tỷ đồng; Ngân sách cấp huyện, thành phố: 4.646,8 tỷ đồng; Ngân sách cấp xã: 572 tỷ đồng.

### III. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Dự toán thu cân đối NSDP năm 2020: 17.148,8 tỷ đồng, bằng 116,1% dự toán năm 2019, bằng 106,2% dự toán trung ương giao. Bao gồm:

- Thu điều tiết từ các nguồn thu trên địa bàn: 8.459,7 tỷ đồng;

- Thu bổ sung cân đối: 6.536,4 tỷ đồng;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 2.152,7 tỷ đồng. Gồm:

+ Thu bổ sung chương trình MTQG: 780,6 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung các dự án (vốn đầu tư): 967,8 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung thực hiện các chế độ chính sách: 404,3 tỷ đồng;

2. Dự toán ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng : 2.469,7 tỷ đồng.

### IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

- Dự toán chi cân đối NSNN năm 2020: 17.167,2 tỷ đồng, bằng 106,2% dự toán Trung ương giao, bằng 116,2% dự toán năm 2019. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 6.327,6 tỷ đồng (trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 4.000 tỷ đồng, nguồn thu xổ số kiến thiết 25 tỷ đồng, bội chi ngân sách địa phương 18,4 tỷ đồng), bằng 109,4% dự toán Trung ương giao, bằng 120,3% dự toán năm 2019, chiếm 36,9% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, cao hơn dự toán năm 2019 (32,8%).

+ Chi thường xuyên: 10.332,9 tỷ đồng, bằng 108,2% dự toán năm 2019, chiếm 60,2% tổng chi cân đối NSDP, thấp hơn dự toán năm 2019 (64,7%). Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo 4.625,1 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, tăng 8% dự toán năm 2019; các lĩnh vực còn lại 5.707,8 tỷ đồng, bằng 108,4% dự toán năm 2019.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% dự toán năm 2019.

+ Chi Chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 165,4 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 136% dự toán năm 2019.

+ Dự phòng ngân sách: 307,9 tỷ đồng, bằng 106,6% dự toán Trung ương giao, bằng 119,3% dự toán năm 2019.

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương<sup>13</sup>: 29,4 tỷ đồng<sup>14</sup>.

+ Chi trả nợ lãi: 2,8 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 107,7% dự toán năm 2019.

- Ghi chi tiền bồi thường GPMB nhà đầu đã ứng trước: 2.469,7 tỷ đồng.

**1. Dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 6.576,9 tỷ đồng, bằng 109,8% dự toán năm 2019. Trong đó:**

**1.1. Chi đầu tư phát triển: 2.948,7 tỷ đồng, bằng 118% dự toán năm 2019.** Dự toán chi đầu tư phát triển tăng do: chi từ nguồn bổ sung cân đối tăng 54,92 tỷ đồng; bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư XDCB từ NSTW cho NSDP tăng 147,473 tỷ đồng; tăng chi chương trình MTQG vốn đầu tư 268,971 tỷ đồng, tăng bội chi NSDP 16,2 tỷ đồng.

**1.2. Chi thường xuyên: 3.358,3 tỷ đồng, bằng 102,7% dự toán năm 2019.** Trong đó: sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 2,1%; các lĩnh vực còn lại tăng 2,9% dự toán năm 2019.

Trong chi thường xuyên đã bố trí kinh phí tặng quà cho người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội 53,5 tỷ đồng; kinh phí thực hiện phần mềm công nghệ thông tin theo Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh 41,15 tỷ đồng; kinh phí quy hoạch 11,3 tỷ đồng; kinh phí tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa 10 tỷ đồng; đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 40 tỷ đồng; Đại hội Đảng bộ tỉnh: 11,1 tỷ đồng; kinh phí hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính 10 tỷ đồng; kinh phí BHXH tự nguyện: 2,5 tỷ đồng; NSDP bố trí (phần NS tỉnh hỗ trợ) kinh phí mua BHYT hộ nông, lâm nghiệp 52 tỷ đồng; BHYT hộ cận nghèo 13 tỷ đồng; kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân 20 tỷ đồng; kinh phí thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017, số tiền 5 tỷ đồng (chưa kể bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS các huyện, thành phố để hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non công lập theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND - trước đây bố trí từ nguồn vốn ĐTPT); mua sắm trang thiết bị y tế 40 tỷ đồng.

**1.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm 2019.**

**1.4. Chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 165,4 tỷ đồng, bằng 136% dự toán năm 2019.**

<sup>13</sup> Theo cơ chế tạo nguồn CCTL và Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSDP thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020, nguồn cải cách tiền lương còn dư, sau khi đã đảm bảo nhu cầu điều chỉnh mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng, trường hợp còn dư nguồn thì địa phương phải sử dụng để chi trả thay phần ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành (BHYT người nghèo: 13.433 trđ; BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi: 10.563 trđ; BHYT cho hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình 35.008 triệu đồng; BHYT cho học sinh sinh viên: 1.654 triệu đồng và các chế độ chính sách khác: 26.369 triệu đồng (KP bảo trợ xã hội; chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo,...)).

<sup>14</sup> Thành phố Bắc Giang: 11.533 trđ; huyện Việt Yên: 17.854 trđ.

**1.5. Dự phòng ngân sách:** 100,5 tỷ đồng, bằng 104,7% dự toán năm 2019.

**2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện, thành phố:** 8.877,8 tỷ đồng, bằng 124,2% dự toán năm 2019, trong đó:

**2.1. Chi đầu tư XDCB, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí do đặc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất:** 3.038,6 tỷ đồng, bằng 154,9% dự toán năm 2019. Trong đó: kinh phí do đặc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 316,8 tỷ đồng.

**2.2. Chi thường xuyên:** 5.634,8 tỷ đồng, bằng 111,5% dự toán năm 2019, trong đó chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 9,36%; các lĩnh vực còn lại tăng 16,6%. Trong chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương, địa phương ban hành: kinh phí CCTL theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP: 787,5 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3 - 5 tuổi: 32,224 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP: 36,078 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách: 17,44 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND: 22,5 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND: 11 tỷ đồng; kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: 295,2 tỷ đồng; kinh phí Đại hội Đảng các cấp: 12 tỷ đồng; Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, kênh mương, hồ đập, trạm bơm: 91 tỷ đồng; KP hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 70,562 tỷ đồng; KP sự nghiệp môi trường và kiến thiết thị chính: 60 tỷ đồng;...

**2.3. Dự phòng ngân sách:** 175 tỷ đồng, bằng 133,2% dự toán năm 2019.

**2.4. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:** 29,4 tỷ đồng.

**3. Dự toán chi ngân sách cấp xã:** 1.712,5 tỷ đồng, bằng 104,5% dự toán năm 2019, trong đó:

**3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:** 340,3 tỷ đồng, bằng 89,2% dự toán năm 2019. Nguyên nhân giảm là do dự toán năm 2020 thực hiện điều tiết thu tiền sử dụng đất theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**3.2. Chi thường xuyên:** 1.339,8 tỷ đồng, bằng 109,2% dự toán năm 2019. Trong chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương, địa phương ban hành: Kinh phí CCTL theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP: 307,6 tỷ đồng; Kinh phí Đại hội Đảng các cấp: 41,6 tỷ đồng; kinh phí huấn luyện hoạt động hội thao 50,485 tỷ đồng,...

**3.3. Dự phòng ngân sách:** 32,4 tỷ đồng, bằng 105,8% dự toán năm 2019.

**4. Dự toán ghi chi tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư đã ứng trước:** 2.469,9 tỷ đồng.

**5. Chi tiết chi ngân sách các cấp về từng lĩnh vực:**

**5.1. Dự toán chi đầu tư phát triển:** 6.327,6 tỷ đồng, bằng 130,7% dự toán năm 2019, chiếm 36,9% tổng chi cân đối NSĐP, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh 2.948,7 tỷ đồng, bằng 118% dự toán năm 2019.
- Ngân sách cấp huyện: 3.038,6 tỷ đồng, bằng 154,9% dự toán năm 2019.
- Ngân sách cấp xã: 340,3 tỷ đồng, bằng 89,2% dự toán năm 2019.

**5.2. Dự toán chi thường xuyên:** 10.332,9 tỷ đồng, bằng 108,2% dự toán năm 2019, chiếm 60,2% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 3.358,3 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 5.634,8 tỷ đồng, ngân sách xã 1.339,8 tỷ đồng, chi tiết từng lĩnh vực như sau:

(1) **Chi quản lý hành chính:** 1.868,5 tỷ đồng, bằng 109,1% dự toán năm 2019, chiếm 10,9% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 493,7 tỷ đồng; NS cấp huyện 307,5 tỷ đồng; NS cấp xã 1.067,3 tỷ đồng.

(2) **Chi sự nghiệp văn hoá:** 118 tỷ đồng, bằng 115,1% dự toán năm 2019, chiếm 0,69% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 65,4 tỷ đồng; NS cấp huyện 30,6 tỷ đồng; NS cấp xã 22 tỷ đồng.

(3) **Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:** 70,9 tỷ đồng, bằng 106,9% dự toán năm 2019, chiếm 0,41% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 36,1 tỷ đồng; NS cấp huyện 20,1 tỷ đồng; NS cấp xã 14,8 tỷ đồng.

(4) **Chi sự nghiệp thể dục thể thao:** 19,1 tỷ đồng, bằng 102,2% dự toán năm 2019, chiếm 0,11% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 4 tỷ đồng; NS cấp huyện 10,2 tỷ đồng; NS cấp xã 4,9 tỷ đồng.

(5) **Chi quốc phòng:** 180,7 tỷ đồng, bằng 104,5% dự toán năm 2019, chiếm 1,05% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 73,2 tỷ đồng; NS cấp huyện 29,4 tỷ đồng; NS cấp xã 78 tỷ đồng.

(6) **Chi an ninh:** 33,1 tỷ đồng, bằng 89,8%<sup>15</sup> dự toán năm 2019, chiếm 0,2% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 16,8 tỷ đồng; NS cấp huyện 8,7 tỷ đồng; NS cấp xã 7,6 tỷ đồng.

(7) **Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:** 4.625,1 tỷ đồng, bằng 108% dự toán năm 2019; chiếm 26,9% tổng chi cân đối NSDP, chiếm 44,8% dự toán chi thường xuyên. Trong đó: NS cấp tỉnh 793,1 tỷ đồng<sup>16</sup>; NS cấp huyện 3.832 tỷ đồng.

(8) **Chi sự nghiệp y tế:** 1.037,8 tỷ đồng, bằng 99,3%<sup>17</sup> dự toán năm 2019, chiếm 6,05% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 1.037,8 tỷ đồng.

(9) **Chi đảm bảo xã hội:** 634,7 tỷ đồng, bằng 113,6% dự toán năm 2019, chiếm 3,7% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 183,8 tỷ đồng; NS cấp huyện 355,6 tỷ đồng; NS cấp xã 95,2 tỷ đồng.

(10) **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:** 32 tỷ đồng bằng 107,7% dự toán năm 2019, chiếm 0,19% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 32 tỷ đồng.

(11) **Chi sự nghiệp kinh tế:** 1.288,4 tỷ đồng, bằng 124,1%<sup>18</sup> dự toán năm 2019, chiếm 7,51% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 348,9 tỷ đồng; NS cấp huyện 895,2 tỷ đồng; NS cấp xã 44,3 tỷ đồng.

(12) **Chi sự nghiệp môi trường:** 130,7 tỷ đồng, bằng 123,1% dự toán năm 2019, chiếm 0,76% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 5,4 tỷ đồng; NS cấp huyện 125,4 tỷ đồng.

<sup>15</sup> Chi an ninh giảm 10,7% là do năm 2020 không thực hiện nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ và giảm mua sắm trang phục công an xã.

<sup>16</sup> Giảm lĩnh vực đào tạo cấp tỉnh so năm 2019 do 2020 Bộ quốc phòng và quân khu không giao chỉ tiêu đào tạo sỹ quan dự bị do tỉnh Bắc Giang đã đủ theo nhu cầu.

<sup>17</sup> Do đã đưa cơ cấu giá vào giá dịch vụ khám chữa bệnh nên giảm ngân sách nhà nước cấp.

<sup>18</sup> Sự nghiệp kinh tế tăng do năm 2020, bố trí tăng kinh phí từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (tăng 30 tỷ đồng so năm 2019) và phân bổ tăng thu vào lĩnh vực này.

(14) **Chi khác ngân sách:** 48 tỷ đồng, bằng 116,5% dự toán năm 2019, chiếm 0,28% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 22,3 tỷ đồng; NS cấp huyện 20,1 tỷ đồng; NS cấp xã 5,5 tỷ đồng.

**6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:** 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm 2019.

**7. Chi chương trình MTQG (vốn sự nghiệp):** 165,4 tỷ đồng, bằng 136% dự toán năm 2019, chiếm 1,02% tổng chi NSDP.

**8. Dự phòng ngân sách:** 307,9 tỷ đồng, bằng 119,3% dự toán năm 2019, chiếm 2,05% tổng dự toán chi cân đối NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 100,5 tỷ đồng; NS cấp huyện 175 tỷ đồng; NS cấp xã 32,4 tỷ đồng.

## **V. BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Bội chi NSDP để chi đầu tư phát triển 18,4 tỷ đồng (chi trả nợ gốc vốn vay tín dụng ưu đãi 48 tỷ đồng; tổng số vay lại trong năm từ nguồn vay nợ Chính phủ cho vay lại: 66,4 tỷ đồng; Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông: 50,765 tỷ đồng; dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn: 4,033 tỷ đồng; dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập: 7,062 tỷ đồng; dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai: 4,5 tỷ đồng).

## **VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020**

### **1. Về thu Ngân sách nhà nước**

**1.1.** Nâng cao khả năng dự báo, rà soát, đánh giá, giao kế hoạch thu sát khả năng thu. Tăng cường các biện pháp quản lý và bồi dưỡng nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN theo pháp luật. Chủ động, tích cực, kịp thời giải quyết các vướng mắc trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện giúp doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, thực hiện tốt nghĩa vụ thuế. Phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu thuế được giao.

**1.2.** Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi trốn lậu thuế, buôn lậu, gian lận thương mại. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các đề án nhằm tăng cường quản lý, chống thất thu ngân sách trên từng lĩnh vực, nhất là các lĩnh vực dễ xảy ra trốn lậu thuế.

**1.3.** Rà soát, phân loại để có biện pháp kiên quyết, có hiệu quả trong việc đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế, đảm bảo số nợ đọng thuế giảm so cùng kỳ. .

**1.4.** Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế; cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế. Thực hiện kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả dự án hiện đại hoá thu nộp NSNN giữa cơ quan Thuế - Tài chính - Kho bạc - Hải quan.

### **2. Về chi Ngân sách nhà nước**

**2.1.** Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả NSNN, đảm bảo chặt chẽ, theo dự toán.

Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi trong quá trình chấp hành dự toán,; thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2020; kiên quyết thu hồi về ngân sách những nội dung chi còn dư, hết nhiệm vụ chi, những khoản dự toán chi không được chuyển nguồn sang năm sau; hạn chế tối đa việc bổ sung dự toán trong năm.

Việc ban hành các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi mới phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính trong phạm vi dự toán chi được giao hằng năm và nguồn tài chính khác để thực hiện.

2.2. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, quyết toán dự án hoàn thành; tuân thủ nghiêm danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Xử lý nghiêm các trường hợp để phát sinh nợ đọng XDCB.

2.3. Tiếp tục triển khai thực hiện việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

2.4. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Thực hiện nghiêm các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với công tác quản lý tài chính, ngân sách.

### **C. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2020 - 2022**

#### **I. Kế hoạch thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 05 năm 2016 -2020 và dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2020, trên cơ sở dự báo về tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2021, 2022; kế hoạch thu NSNN 03 năm 2019 - 2022 được lập trên cơ sở dự kiến dự toán thu NSNN năm 2020 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2021, năm 2022 (chỉ bao gồm thu nội địa cân đối ngân sách) như sau:

- Năm 2020: Xây dựng dự toán: 8.864,8 tỷ đồng;
- Năm 2021: Dự kiến xây dựng dự toán: 8.943 tỷ đồng;
- Năm 2022: Dự kiến xây dựng dự toán: 9.599 tỷ đồng.

#### **II. Kế hoạch chi Ngân sách nhà nước**

Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo phân cấp, mức trần bổ sung từ NSTW cho NSDP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 3 năm 2020 - 2022; các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021, năm 2022; dự kiến dự toán chi cân đối NSDP giai đoạn 2020 - 2022:

- Năm 2020: Xây dựng dự toán: 17.167,2 tỷ đồng;
- Năm 2021: Dự kiến xây dựng dự toán: 17.187,8 tỷ đồng;
- Năm 2022: Dự kiến xây dựng dự toán: 17.823,5 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

### **D. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 05 NĂM 2021 - 2025**

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025. Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2016 - 2020; dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN giai đoạn 2016 - 2020, dự báo tình hình phát triển kinh tế của địa phương, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và căn cứ các chính sách, chế độ của nhà nước ban hành. UBND tỉnh Bắc Giang lập kế hoạch tài chính - NSNN 05 năm 2021 - 2025, cụ thể như sau:

### **I. Đánh giá thực hiện dự toán thu NSNN 5 năm 2016 – 2019 và dự kiến kế hoạch năm 2020**

Tổng thu NSNN trên địa bàn 5 năm ước đạt 42.323,9 tỷ đồng, bằng 132,9% dự toán tính giao, tăng 142,6% so với 5 năm trước (từ năm 2011 đến năm 2015). Trong đó: Thu nội địa: 36.952,9 tỷ đồng. Nếu trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, tổng thu NSNN giai đoạn 2016 - 2020 là 18.275,4 tỷ đồng, bằng 108% dự toán giao, tốc độ tăng thu bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 19%/năm. Thu từ xuất nhập khẩu do Hải quan thu: 5.371 tỷ đồng, bằng 103,1% dự toán tính giao.

### **II. Tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025**

Dự báo tình hình kinh tế xã hội của tỉnh trong 05 năm tiếp theo cơ bản ổn định, GRDP tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, dự kiến giai đoạn 2021 - 2025 đạt 15%, cơ cấu kinh tế dịch chuyển sang công nghiệp- xây dựng, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 8%; Công nghiệp - Xây dựng tăng 75%; dịch vụ tăng 18,5%.

### **III. Những thuận lợi, khó khăn ảnh hưởng đến kế hoạch thu NSNN trên địa bàn**

#### **1. Thuận lợi:**

Hệ thống chính sách thuế ngày càng được hoàn thiện, bao quát được các nguồn thu trên địa bàn, từng bước phòng ngừa ngăn chặn hành vi trốn lậu thuế, gian lận thuế, nhiều chính sách thuế đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh, nâng cao hiệu quả, thực hiện tốt nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt dự án tập trung thu NSNN qua việc ứng dụng và kết nối thông tin giữa 04 ngành: Thuế-Tài chính-Kho bạc-Hải quan, mở rộng hình thức nộp thuế qua các ngân hàng thương mại, nộp thuế điện tử, v.v, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và các cấp, các ngành tổ chức thực hiện việc thu nộp NSNN.

#### **2. Khó khăn:**

Các doanh nghiệp của tỉnh Bắc Giang chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực tài chính hạn chế, sức cạnh tranh sản phẩm thấp, công nghệ chậm đổi mới, trình độ quản lý chưa cao nên hoạt động sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn, do vậy sẽ ảnh hưởng đến kết quả thu NSNN.

### **IV. Kế hoạch NSNN 5 năm 2021 -2025**

#### **1. Kế hoạch thu NSNN**

Với tốc độ thu NSNN trên địa bàn bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 19%, tương ứng với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh là 15%/năm; dự kiến môi trường kinh tế được cải thiện, tốc độ tăng trưởng kinh tế các năm 2021 - 2025 có xu hướng tăng dần, hiệu quả quản lý thuế được cải thiện.



Do vậy, dự kiến tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 là 57.825,8 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 49.750 tỷ đồng và thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 8.075,8 tỷ đồng.

## **2. Kế hoạch chi NSNN**

Tổng chi cân đối NSNN các năm 2021 - 2025 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN và mức bội thu, bội chi từng năm. Định hướng bố trí NSNN 05 năm 2021 - 2025 như sau:

- Bố trí đầu tư phát triển đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi đầu tư phát triển.

- Bố trí chi trả lãi, trả nợ gốc vay đầy đủ, đúng hạn.

- Bố trí chi dự phòng để đảm bảo cho các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp bách.

- Rà soát các lĩnh vực, nhiệm vụ chi để bố trí có trọng tâm, ưu tiên bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương, các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và các chính sách an sinh xã hội, tích cực triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

Theo đó, tổng chi NSNN giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến 90.658,5 tỷ đồng.

## **V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Nhóm giải pháp về thu NSNN**

- Thực hiện quyết liệt các biện pháp thu, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các nguồn thu; tránh thất thu, nợ đọng, trốn thuế; tập trung vào các nguồn thu có số thu cao nhưng hiện đang đạt thấp so dự toán được giao hằng năm như thu từ DNNN Trung ương, thu từ công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh,... Tích cực khai thác các nguồn thu mới để tăng thu NSNN.

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại và cải cách thủ tục hành chính trong thu nộp ngân sách, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, ngăn chặn tình trạng chuyển giá, trốn thuế; tăng cường các biện pháp quản lý, thu và giảm tỷ lệ nợ đọng thuế.

### **2. Nhóm giải pháp về chi NSNN**

- Từng bước cơ cấu lại chi NSNN theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư giảm tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công, giảm chi trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp công lập, chỉ tập trung vào các dịch vụ công NSNN phải bảo đảm hoặc hỗ trợ một phần theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; cơ cấu lại chi ngân sách trong từng lĩnh vực, tập trung đảm bảo cho các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, các chính an sinh xã hội, các nhiệm vụ quan trọng, thiết yếu.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, tinh giản biên chế, sử dụng nguồn lực hợp lý, kết hợp tăng thu để cân đối nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản và không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản mới.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý và sử dụng NSNN.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2019; Dự kiến phân bổ dự toán NSNN năm 2020; kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính - NSNN 05 năm 2021 - 2025, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định. / *ndh*

**Nơi nhận:**

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Thị Thu Hà*  
**Nguyễn Thị Thu Hà**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **NQ-HĐND**

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2019

**DỰ THẢO**

### **NGHỊ QUYẾT**

**Dự toán ngân sách nhà nước  
và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2020**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 09**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Xét Tờ trình số 302/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang năm 2020:

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 10.194.800 triệu đồng.  
*Trong đó:* + Thu nội địa: 8.864.800 triệu đồng.  
+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.330.000 triệu đồng.
- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 17.148.817 triệu đồng.
- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 17.167.219 triệu đồng.
- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư đã ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng: 2.469.690 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương: 18.400 triệu đồng.
- Tổng số vay để trả nợ gốc trong năm: 66.400 triệu đồng.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố năm 2020 *(có biểu chi tiết kèm theo)*.

Các sở, ban, ngành triển khai giao và công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 đến từng đơn vị, tổ chức trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu chi ngân sách; phân bổ dự toán ngân sách cấp mình và phân bổ số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thành phố cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

**Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.**

Khi sử dụng số tăng thu ngân sách cấp tỉnh, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

UBND các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 09 thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**Bản điện tử:**

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội, nghề nghiệp tỉnh;
- Công thông tin "Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang";
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**

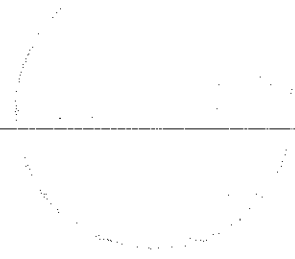
**Bùi Văn Hải**

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2019  
TỈNH BẮC GIANG**

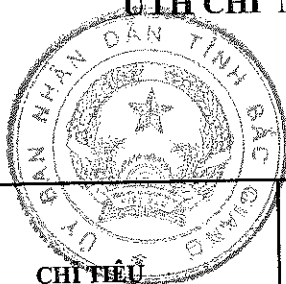


Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHI TIẾT	DỰ TOÁN NĂM 2019		TH 10 THÁNG NĂM 2019	ƯỚC CẢ NĂM	SO SÁNH	
		TW giao	Tỉnh giao			TH/DTW	TH/DTtính
<b>A</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>7.156.000</b>	<b>8.156.000</b>	<b>9.249.128</b>	<b>11.060.000</b>	<b>154,6</b>	<b>135,6</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>5.856.000</b>	<b>6.856.000</b>	<b>8.238.790</b>	<b>9.760.000</b>	<b>166,7</b>	<b>142,4</b>
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	3.825.000	3.825.000	3.675.932	4.345.400	113,6	113,6
1	Thu từ DNNN TW	400.000	400.000	344.050	406.000	101,5	101,5
2	Thu từ DNNN ĐP	90.000	90.000	76.412	92.000	102,2	102,2
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	820.000	820.000	689.678	831.000	101,3	101,3
4	Thu NQD	780.000	780.000	706.495	854.000	109,5	109,5
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	11.403	11.700	117,0	117,0
6	Lệ phí trước bạ	420.000	420.000	411.654	463.000	110,2	110,2
7	Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	520.533	621.500	119,5	119,5
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	80.000	80.000	157.517	200.000	250,0	250,0
9	Phí, lệ phí	105.000	105.000	88.060	105.000	100,0	100,0
	<i>Trong đó: -Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thực hiện</i>	22.000	22.000	19.990	22.000	100,0	100,0
10	Thuế bảo vệ môi trường	390.000	390.000	357.028	412.000	105,6	105,6
	<i>Tr đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	229.200	229.200	210.647	243.080	106,1	106,1
	<i>-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	160.800	160.800	146.381	168.920	105,0	105,0
11	Thu tại xã	20.000	20.000	24.785	28.700	143,5	143,5
12	Thu khác NS	160.000	160.000	251.457	283.500	177,2	177,2
	<i>Trong đó: -Thu khác ngân sách TW</i>	76.297	76.297	88.010	99.225	130,1	130,1
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000	36.860	37.000	123,3	123,3
	<i>Tr đó: -Giấy phép do Trung ương cấp</i>	16.000	25.000	26.982	27.084	169,3	108,3
	<i>-Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	14.000	5.000	9.878	9.916	70,8	198,3
1.2	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	3.000.000	4.515.482	5.363.000	268,2	178,8
1.3	Thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	22.007	26.000	92,9	92,9
1.4	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.000	3.000	3.544	3.600	120,0	120,0
1.5	Thu tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước			21.825	22.000		
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.010.338</b>	<b>1.300.000</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
1	Thuế xuất khẩu	4.000	4.000	2.890	4.000	100,0	100,0
2	Thuế nhập khẩu	345.000	345.000	132.494	160.000	46,4	46,4
3	Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000	8.150	8.300	830,0	830,0
4	Thuế giá trị gia tăng	950.000	950.000	866.804	1.127.700	118,7	118,7
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>13.780.225</b>	<b>14.773.925</b>	<b>19.128.866</b>	<b>22.758.047</b>	<b>165,2</b>	<b>154,0</b>
1	Thu điều tiết	5.517.303	6.511.003	7.901.256	9.376.736	170,0	144,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách TW	8.262.922	8.262.922	6.961.180	8.657.261	104,8	104,8
	<i>-Bổ sung cân đối</i>	6.408.444	6.408.444	5.429.374	6.408.444	100,0	100,0
	<i>-Bổ sung có mục tiêu</i>	1.854.478	1.854.478	1.531.806	2.248.817	121,3	121,3
3	Thu chuyển nguồn			4.260.186	4.260.186		
4	Thu kết dư NS				456.211		
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ			6.244	7.653		

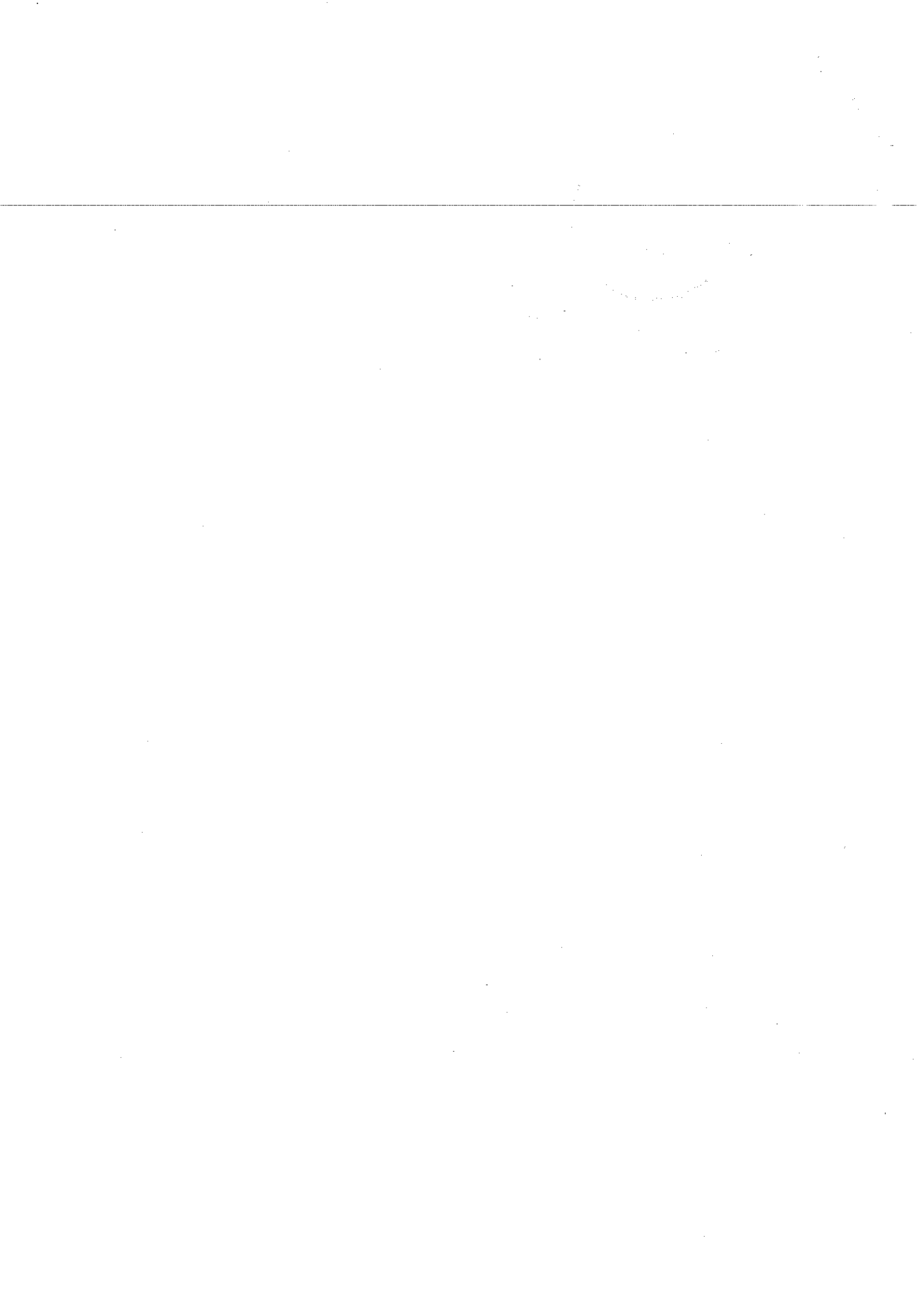


**LƯU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**  
**TỈNH BẮC GIANG**



Đơn vị: triệu đồng

STT	CHI TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2019	UTH 10 THÁNG NĂM 2019	UTH CẢ NĂM 2019	SO SÁNH UTH 10T/DT ĐẦU NĂM	SO SÁNH UTH CẢ NĂM/DT ĐẦU NĂM
1	2	3		4		5=4/3
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối. Trong đó:</b>	<b>14.776.125</b>	<b>12.719.101</b>	<b>22.758.047</b>	<b>86</b>	<b>154,0</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>4.843.047</b>	<b>4.854.343</b>	<b>10.051.681</b>	<b>100</b>	<b>207,5</b>
	Dự toán giao đầu năm	4.843.047	4.854.343	10.051.681	100	207,5
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên:</b>	<b>9.552.228</b>	<b>7.820.732</b>	<b>10.113.444</b>	<b>82</b>	<b>105,9</b>
1	Chi quản lý hành chính	1.702.828	1.524.575	1.847.301	90	108,5
2	Chi sự nghiệp văn hoá	120.408	100.445	121.200	83	100,7
3	Chi sự nghiệp PTTH	64.835	47.148	65.484	73	101,0
4	Chi sự nghiệp TĐTT	18.716	14.091	18.858	75	100,8
5	Chi Quốc phòng	174.953	140.704	174.953	80	100,0
6	Chi an ninh	38.226	29.374	38.226	77	100,0
7	Chi sự nghiệp G.D - ĐT	4.366.059	3.368.735	4.480.477	77	102,6
8	Chi sự nghiệp y tế	1.062.766	852.321	1.175.887	80	110,6
9	Chi đảm bảo xã hội	583.261	418.280	622.280	72	106,7
10	Chi SN khoa học c.nghệ	29.762	22.672	38.786	76	130,3
11	Chi sự nghiệp kinh tế	1.232.438	1.191.390	1.368.447	97	111,0
12	Chi sự nghiệp môi trường	113.190	78.631	114.184	69	100,9
13	Chi khác ngân sách	44.786	32.366	47.361	72	105,7
<b>III</b>	<b>Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>	<b>0</b>	<b>1.200</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi CTMT QG vốn SN</b>	<b>121.577</b>	<b>44.026</b>	<b>121.577</b>	<b>36</b>	<b>100,0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>258.073</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.470.145</b>		
<b>B</b>	<b>Bồi chi ngân sách địa phương</b>	<b>2.200</b>	<b>0</b>	<b>2.200</b>		<b>100,0</b>

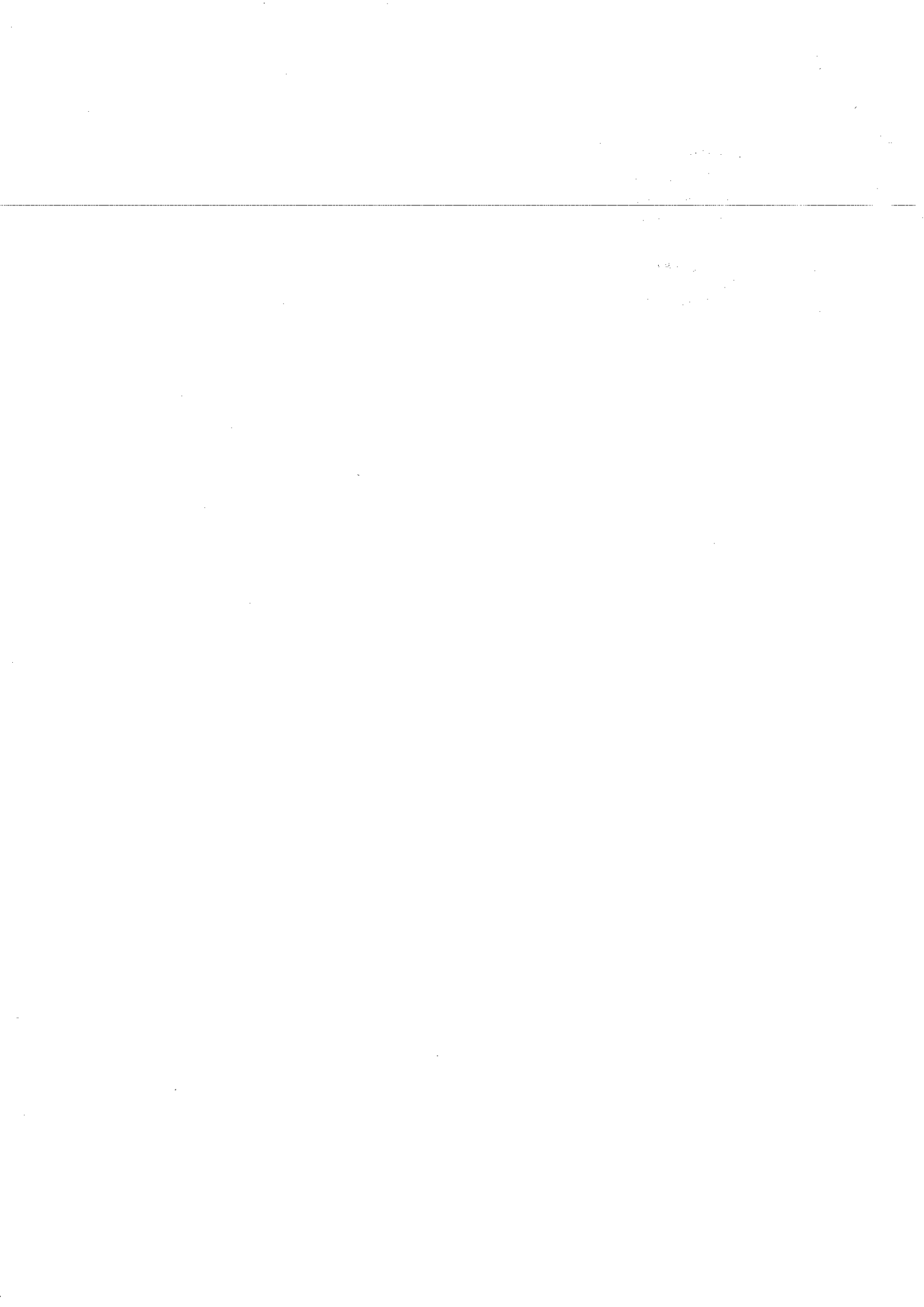




## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

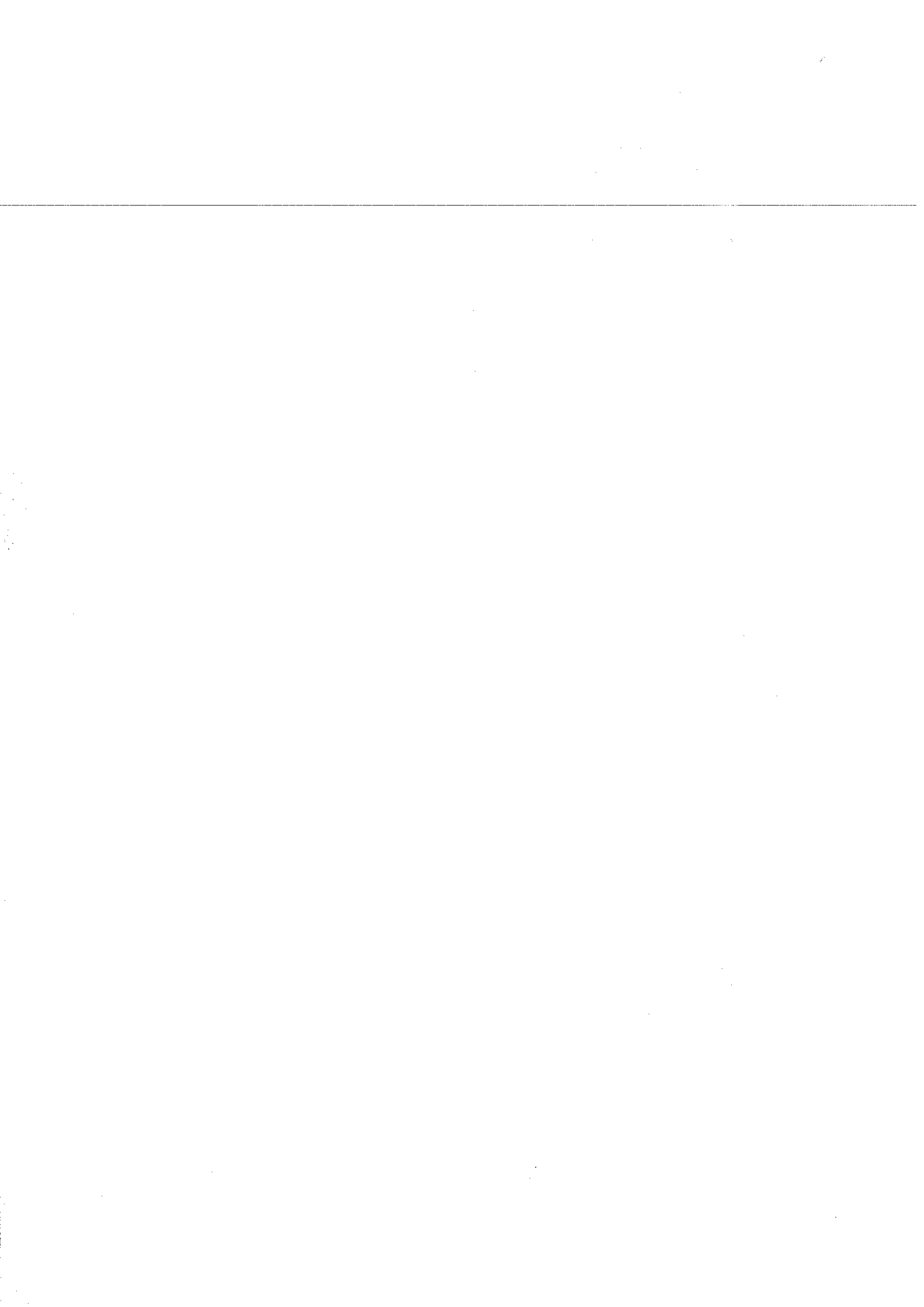
TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	SS DT2020/ DT2019(%)
<b>A</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>8.156.000</b>	<b>11.060.000</b>	<b>10.194.800</b>	<b>125,0</b>
1	Thu nội địa	6.856.000	9.760.000	8.864.800	129,3
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	1.300.000	1.330.000	102,3
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.773.925</b>	<b>22.758.047</b>	<b>17.148.817</b>	<b>116,1</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách</b>	<b>14.773.925</b>	<b>22.758.047</b>	<b>17.148.817</b>	<b>116,1</b>
1	Thu NS địa phương theo phân cấp	6.511.003	9.376.736	8.459.700	129,9
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.262.922	8.657.261	8.689.117	105,2
	-Bổ sung cân đối	6.408.444	6.408.444	6.536.444	102,0
	-Bổ sung các dự án (vốn đầu tư)	820.267	893.867	967.740	118,0
	-CT mục tiêu quốc gia	467.818	467.818	780.603	166,9
	-BS để TH cải cách tiền lương	21.079	126.796	-	-
	-Bổ sung chi TX thực hiện chính sách	545.314	760.336	404.330	74,1
3	Thu kết dư		456.211		
4	Thu chuyển nguồn		4.260.186		
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		7.653		
<b>C</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.776.125</b>	<b>22.758.047</b>	<b>17.167.217</b>	<b>116,2</b>
	<i>Trong đó chi CDNSDP tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung CDNS từ NSTW cho NSDP</i>	<b>14.773.925</b>	<b>22.755.847</b>	<b>17.148.817</b>	<b>116,1</b>
1	Chi đầu tư phát triển	4.843.047	10.051.681	6.327.611	130,7
	<i>Trong đó chi từ nguồn bội chi NSDP</i>	2.200	2.200	18.400	
2	Chi thường xuyên	9.549.628	10.113.444	10.332.893	108,2
3	Chi trả nợ lãi	2.600		2.800	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	100,0
4	Dự phòng ngân sách	258.073		307.936	119,3
5	Chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn SN	121.577	121.577	165.391	136,0
6	Chi chuyển nguồn		2.470.145		
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			29.386	
<b>D</b>	<b>GHI THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUẾ ĐẤT GHI CHI TIỀN BTGPMB NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC</b>			<b>2.469.690</b>	
<b>E</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>2.200</b>	<b>2.200</b>	<b>18.400</b>	
<b>G</b>	<b>TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM</b>	<b>69.200</b>		<b>66.400</b>	



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

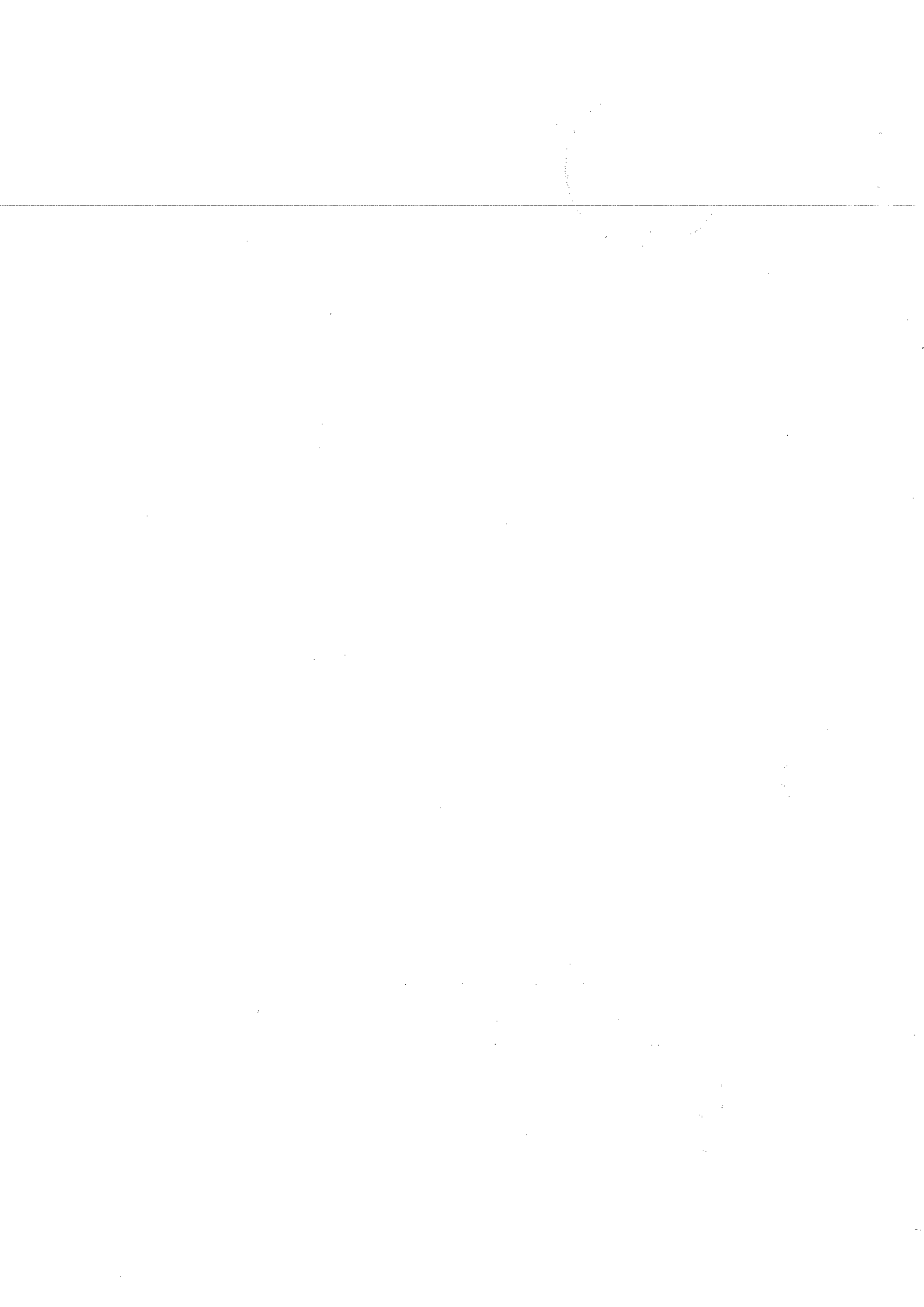
TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	UTH NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	SS DT 2020/ DT 2019 (%)
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>10.981.343</b>	<b>14.660.325</b>	<b>11.930.059</b>	<b>108,6</b>
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.718.421	3.409.840	3.240.942	119,2
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.262.922	8.657.261	8.689.117	105,2
	-Bổ sung cân đối	6.408.444	6.408.444	6.536.444	102,0
	-Bổ sung có mục tiêu	1.854.478	2.248.817	2.152.673	116,1
3	Thu kết dư		18.468		
4	Thu chuyển nguồn		2.567.103		
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		7.653		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>10.983.543</b>	<b>14.662.525</b>	<b>11.948.459</b>	<b>108,8</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	6.062.141	9.057.832	6.576.894	108,5
2	Bổ sung cho NS huyện, thành phố	4.921.402	5.604.693	5.371.565	109,1
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	4.229.102	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	692.300	1.375.591	1.142.463	165,0
3	Chi chuyển nguồn				
4	Ghi chi tiền BTGPMB nhà đầu tư đã ứng trước				
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>2.200</b>	<b>2.200</b>	<b>18.400</b>	
<b>IV</b>	<b>Ghi thu ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư đã ứng trước BTGPMB</b>			<b>2.469.690</b>	
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, TP (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố</b>	<b>8.117.710</b>	<b>12.007.303</b>	<b>10.018.332</b>	<b>123,4</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.196.308	4.872.692	4.646.767	145,4
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.921.402	5.604.693	5.371.565	109,1
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	4.229.102	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	692.300	1.375.591	1.142.463	165,0
3	Thu kết dư		345.739		
4	Thu chuyển nguồn		1.184.179		
5	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước tiền BTGPMB				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, thành phố</b>	<b>8.117.710</b>	<b>12.007.303</b>	<b>10.018.332</b>	<b>123,4</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS huyện, TP theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	7.075.290	10.057.658	8.877.788	125,5
2	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	1.042.420	1.949.645	1.140.544	109,4
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	887.286	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	155.134	1.062.359	253.258	163,3
3	Chi chuyển nguồn				
4	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước				
<b>C</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>1.638.694</b>	<b>3.644.757</b>	<b>1.712.535</b>	<b>104,5</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	596.274	1.094.204	571.991	95,9
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.042.420	1.949.645	1.140.544	109,4
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	887.286	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	155.134	1.062.359	253.258	163,3
3	Thu kết dư		92.004		
4	Thu chuyển nguồn		508.904		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>1.638.694</b>	<b>3.644.757</b>	<b>1.712.535</b>	<b>104,5</b>



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**  
**TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị: Triệu đồng

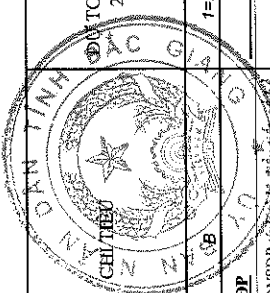
TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020		SO SÁNH (%)	
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2020/ UTH 2019	DT tỉnh /DT TW
<b>A</b>	<b>Thu cân đối NSNN trên địa bàn</b>	<b>11.060.000</b>	<b>9.193.000</b>	<b>10.194.800</b>	<b>92,2</b>	<b>110,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.760.000</b>	<b>7.863.000</b>	<b>8.864.800</b>	<b>90,8</b>	<b>112,7</b>
<b>1.1</b>	<b>Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.345.400</b>	<b>4.835.000</b>	<b>4.836.800</b>	<b>111,3</b>	<b>100,0</b>
1	Thu từ DNNN TW	406.000	410.000	410.000	101,0	100,0
2	Thu từ DNNN ĐP	92.000	92.000	92.000	100,0	100,0
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	831.000	1.044.000	1.044.000	125,6	100,0
4	Thu NQD	854.000	1.020.000	1.020.000	119,4	100,0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.700	10.000	11.800	100,9	118,0
6	Lệ phí trước bạ	463.000	560.000	560.000	121,0	100,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	621.500	750.000	750.000	120,7	100,0
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200.000	120.000	120.000	60,0	100,0
9	Phí, lệ phí	105.000	106.000	106.000	101,0	100,0
	<i>Trong đó: -Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thực hiện thu</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
10	Thuế bảo vệ môi trường	412.000	430.000	430.000	104,4	100,0
	<i>Trong đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>243.080</i>	<i>257.000</i>	<i>257.000</i>	<i>105,7</i>	<i>100,0</i>
	<i>-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>168.920</i>	<i>173.000</i>	<i>173.000</i>	<i>102,4</i>	<i>100,0</i>
11	Thu tại xã	28.700	20.000	20.000	69,7	100,0
12	Thu khác NS	283.500	240.000	240.000	84,7	100,0
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương</i>	<i>99.225</i>	<i>110.000</i>	<i>110.000</i>	<i>110,9</i>	<i>100,0</i>
	<i>Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>90.000</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>88,9</i>	<i>100,0</i>
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	37.000	33.000	33.000	89,2	100,0
	<i>Trong đó: -Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>27.084</i>	<i>16.000</i>	<i>23.000</i>	<i>84,9</i>	<i>143,8</i>
	<i>-Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	<i>9.916</i>	<i>17.000</i>	<i>10.000</i>	<i>100,8</i>	<i>58,8</i>
<b>1.2</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>5.363.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>74,6</b>	<b>133,3</b>
<b>1.3</b>	<b>Thu xổ số kiến thiết</b>	<b>26.000</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>96,2</b>	<b>100,0</b>
	<i>Trong đó: thu xổ số Vietlot</i>		<i>4.500</i>	<i>4.500</i>		<i>100,0</i>
<b>1.4</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)</b>	<b>3.600</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>83,3</b>	<b>100,0</b>
<b>1.5</b>	<b>Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>22.000</b>				
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.330.000</b>	<b>1.330.000</b>	<b>102,3</b>	<b>100,0</b>
1	Thuế xuất khẩu	4.000	3.000	3.000	75,0	100,0
2	Thuế nhập khẩu	160.000	185.000	185.000	115,6	100,0
3	Thuế bảo vệ môi trường	8.300	10.500	10.500	126,5	100,0
4	Thuế giá trị gia tăng	1.127.700	1.131.500	1.131.500	100,3	100,0
<b>B</b>	<b>Thu NSDP</b>	<b>22.758.047</b>	<b>16.151.917</b>	<b>17.148.817</b>		<b>106,2</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách</b>	<b>22.758.047</b>	<b>16.151.917</b>	<b>17.148.817</b>	<b>75,4</b>	<b>106,2</b>
1	Thu điều tiết	9.376.736	7.462.800	8.459.700	90,2	113,4
2	Thu kết dư NS	456.211			-	
3	Thu chuyển nguồn	4.260.186			-	
4	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.657.261	8.689.117	8.689.117	100,4	100,0
a	Thu bổ sung cân đối	6.408.444	6.536.444	6.536.444	102,0	100,0
b	Thu bổ sung có mục tiêu	2.248.817	2.152.673	2.152.673	95,7	100,0
	<i>- Chương trình MTQG</i>	<i>467.818</i>	<i>780.603</i>	<i>780.603</i>	<i>166,9</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Bổ sung các dự án (vốn đầu tư, bao gồm cả vốn ngoài nước)</i>	<i>893.867</i>	<i>967.740</i>	<i>967.740</i>	<i>108,3</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Bổ sung các chế độ chính sách</i>	<i>760.336</i>	<i>404.330</i>	<i>404.330</i>	<i>53,2</i>	<i>100,0</i>
	<i>-BS để TH điều chỉnh lương cơ sở</i>	<i>126.796</i>				
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ	7.653				
<b>C</b>	<b>Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư đã ứng trước tiền BTGPMB</b>			<b>2.469.690</b>		
	Thu tiền thuê đất, mặt nước			543.540		
	Thu tiền sử dụng đất			1.926.150		

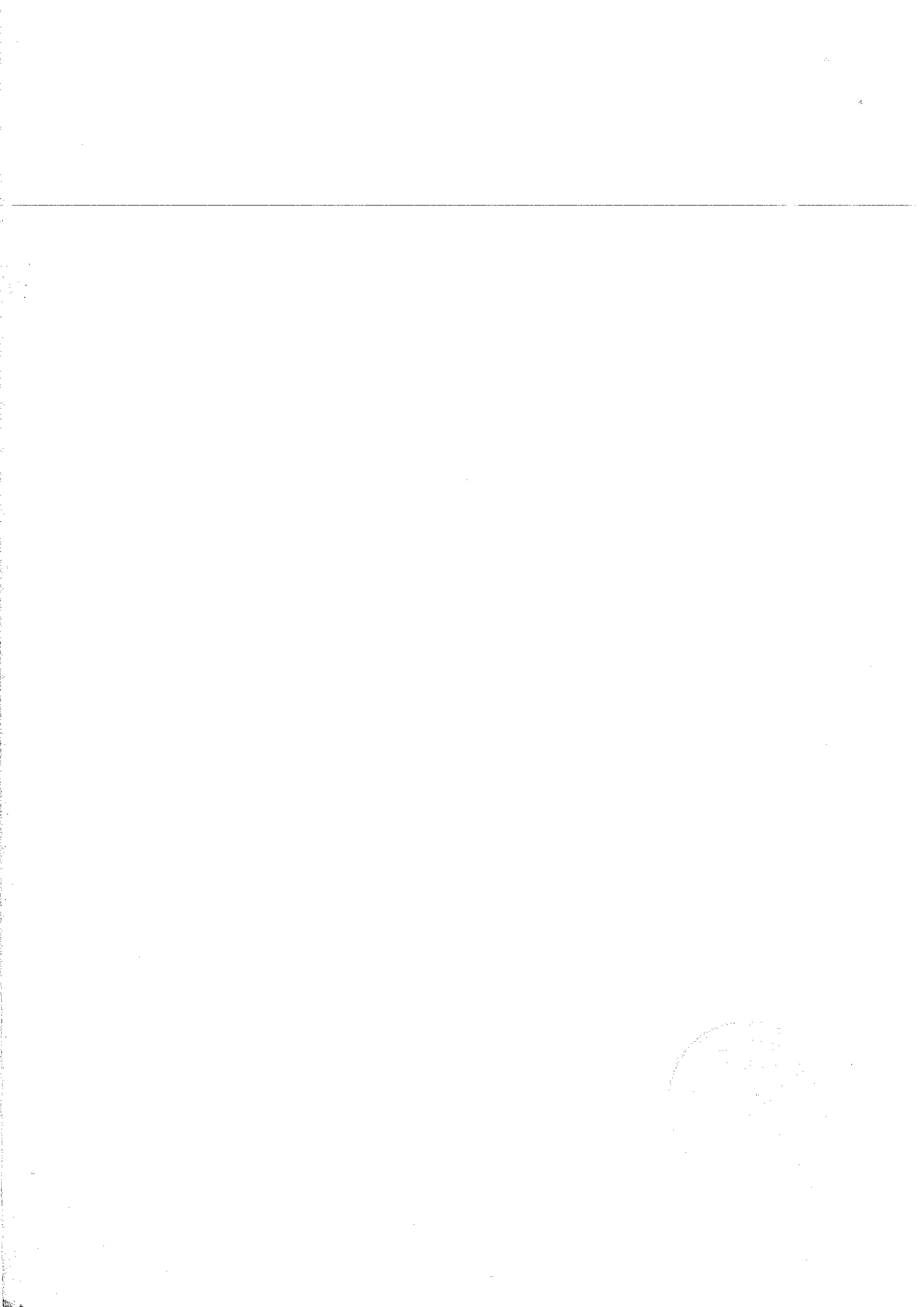


**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020  
TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị: Triệu đồng

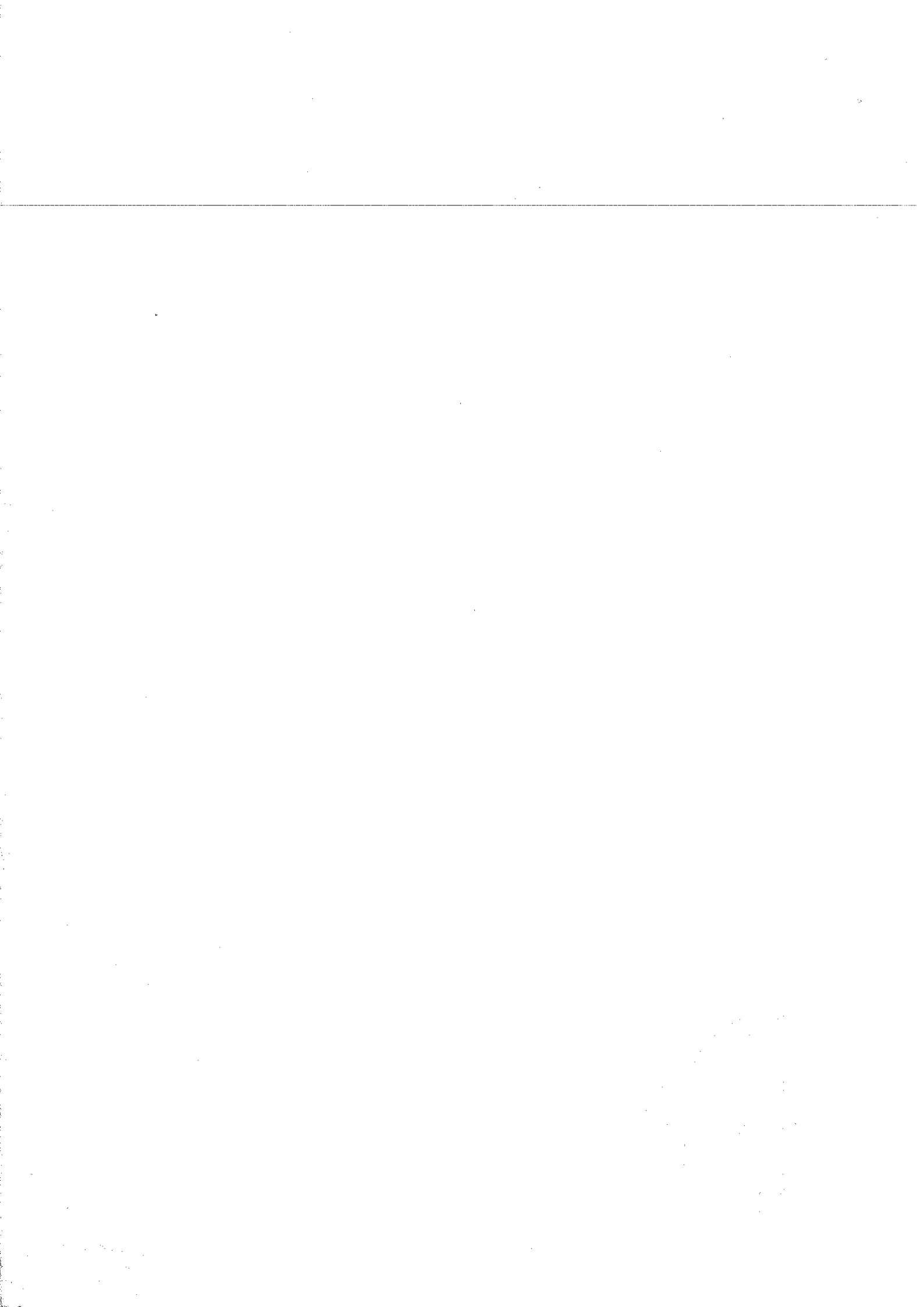
STT	MÔ TẢ CHI TIẾT	DỰ TOÁN NĂM 2019			TRONG ĐÓ			DỰ TOÁN BTC NĂM 2020	DỰ TOÁN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020	CÁC CẤP NGÂN SÁCH				SO SÁNH TỶ LỆ % DT 2020/DT 2019			
		TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỈNH	HUYỆN	XÃ			TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ	TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ
A	<b>Chi đầu tư XDNDP</b>	1-2-3+4	14.776.125	5.991.538	7.145.893	1.638.694	16.170.317	17.167.217	6.576.894	8.877.788	1.712.535	116,2	109,8	124,2	104,5		
	<i>Trong đó chi XDNDP hình thành từ nguồn ngân sách địa phương</i>		14.776.125	5.991.538	7.145.893	1.638.694	16.170.317	17.167.217	6.576.894	8.877.788	1.712.535	116,2	109,8	124,2	104,5		
1	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	4.843.047	2.499.547	1.962.215	381.285	5.327.611	2.948.711	3.038.618	130,7	118,0	154,9	89,2					
1.1	Nguồn TW cân đối	646.339	646.339			701.259	701.259		108,5	108,5							
1.2	Nguồn bổ sung có MT (Vốn trong nước, vốn nước ngoài và vốn trái phiếu Chính phủ)	820.267	820.267			967.740	967.740		118,0	118,0							
1.3	Chi ĐT từ nguồn thu tiền SD đất	3.000.000	656.500	1.962.215	381.285	3.000.000	4.000.000		133,3	94,6	154,9	89,2					
	- Chi đầu tư XDNCB, BTGPMB (trong đó bổ trợ 70% của kinh phí trích lập quỹ phát triển đất để đầu tư XDNCB 322.750 trđ x 70% = 225.923 trđ)	2.558.600	444.550	1.732.765	381.285	3.546.385	3.546.385		138,6	117,9	154,8	89,2					
	- Đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	259.450	30.000	229.450		356.790	356.790										
	- Trích lập quỹ phát triển đất	182.000	182.000			96.825	96.825		53,2	53,2							
1.4	Chương trình MTQG vốn đầu tư	346.241	346.241			615.212	615.212		177,7	177,7							
1.5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	28.000	28.000			25.000	25.000		89,3	89,3							
1.6	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	2.200	2.200			18.400	18.400										
2	<b>Chi thường xuyên:</b>	9.549.628	3.270.614	5.052.247	1.226.767	10.268.054	10.332.893		108,2	102,7	111,5	109,2					
	<i>Trong đó: - Lĩnh vực GD-ĐT</i>	4.382.649	777.001	3.505.648	-	4.625.054	4.625.054		108,0	102,1	109,3						
	<i>- Lĩnh vực còn lại</i>	5.166.979	2.493.613	1.546.599	1.226.767	5.643.000	5.707.839		108,4	102,9	116,6	109,2					
2.1	Chi quản lý hành chính	1.712.828	455.061	281.896	975.871	1.868.472	1.868.472		109,1	108,5	109,1	108,4					
2.2	Chi sự nghiệp văn hóa	102.539	54.009	27.441	21.089	118.067	118.067		115,1	121,2	111,5	104,5					
2.3	Chi SN phát thanh truyền hình	66.335	32.968	19.003	14.364	70.920	70.920		106,9	109,4	105,6	103,0					
2.4	Chi SN thể dục thể thao	18.716	4.620	9.356	4.740	19.134	19.134		102,2	85,9	109,0	104,9					
2.5	Chi quốc phòng	172.953	73.168	27.294	72.491	180.732	180.732		104,5	100,0	107,9	107,7					
2.6	Chi an ninh	36.835	21.454	7.971	7.410	33.087	33.087		89,8	78,3	108,7	103,0					
2.7	Chi sự nghiệp GD-ĐT	4.282.649	777.001	3.505.648		4.625.054	4.625.054		108,0	102,1	109,3						
	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	4.083.634	592.435	3.491.199		4.433.429	4.433.429		108,6	104,3	109,3						







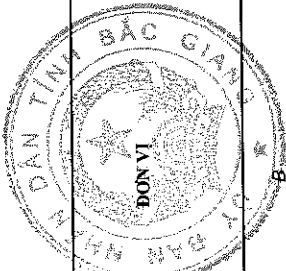
STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2019			TRONG ĐÓ			DỰ TOÁN BTC NĂM 2020	DỰ TOÁN ĐJA PHƯƠNG NĂM 2020	CÁC CẤP NGÂN SÁCH				SO SÁNH TỶ LỆ % DT.2020/DT.2019			
		2+3+4	TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỈNH	HUYỆN			XÃ	TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ	TỈNH	HUYỆN	XÃ
A	Chỉ số nghiệp vụ	199.015	184.566	14.449	3	4	5	6 = 7+8+9	7	8	9	10	11	12	13		
2.8	Chỉ số nghiệp vụ	1.045.466	1.045.466	-				1.037.811	1.037.811	-		99,3	99,3				
2.9	Chỉ số bảo xã hội	558.699	137.573	335.717		85.609		634.664	183.792	355.645	95.227	113,6	133,8	105,9	111,2		
2.10	Chỉ số khoa học và công nghệ	29.762	29.762	-			32.051	32.051	32.051	-		107,7	107,7				
2.11	Chỉ số nghiệp kinh tế	1.037.985	278.314	719.760		39.911		1.288.435	348.921	895.234	44.280	124,1	125,4	124,4	110,9		
2.12	Chỉ số nghiệp môi trường	106.190	6.447	99.743				130.748	5.355	125.393		123,1	83,1	125,7			
2.13	Chỉ khác ngân sách	41.186	17.486	18.418		5.282		47.966	22.326	20.118	5.522	116,5	127,7	109,2	104,5		
2.14	Hỗ trợ nội đồng, giao thông nông thôn	50.000	50.000					-				-	-				
2.15	Hỗ trợ đơn điền đổi thửa, xây dựng cảnh đồng mẫu	20.000	20.000					-				-	-				
2.16	Hỗ trợ hợp tác xã thực hiện hạ tầng nông nghiệp nông thôn	6.500	6.500					-				-	-				
2.17	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, kênh mương, hồ đập, trạm bơm (danh mục theo biểu số 13)	39.211	39.211					66.730	66.730			170,2	170,2				
2.18	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	113.847	113.847					113.888	113.888			100,0	100,0				
2.20	BS có mục tiêu chờ phân bổ	66.586	66.586					36.829	36.829			55,3	55,3				
2.21	Kinh phí quy hoạch, đề án và nhiệm vụ mới, CCTL	41.341	41.341					28.305	28.305			68,5	68,5				
3	Quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200				1.200	1.200	1.200			100,0	100,0				
4	Chương trình MT Q.gia (SN)	121.577	121.577				165.391	165.391	165.391			136,0	136,0				
5	Dự phòng ngân sách	258.073	96.000	131.431		30.642		307.936	100.500	175.024	32.412	119,3	104,7	133,2	105,8		
6	Chỉ tạo nguồn hiện cải cách tiền lương	-						29.386	-	29.386	-	-	-				
7	Chỉ trả nợ lãi	2.600	2.600				2.800	2.800	2.800			107,7	107,7				
B	Chỉ chi tiêu BICPMB nhà đầu tư đã ứng trước							2.469.690	2.469.690			-	-				
C	Bồi thu NSDP/Bồi chi NSDP	2.200	2.200				18.400	18.400	18.400			836,4	836,4				
D	Tổng số vay trong năm	69.200	69.200				66.400	66.400	66.400								
I	Vay để bù đắp bội chi	2.200	2.200				18.400	18.400	18.400								
II	Vay để trả nợ gốc	67.000	67.000				48.000	48.000	48.000								

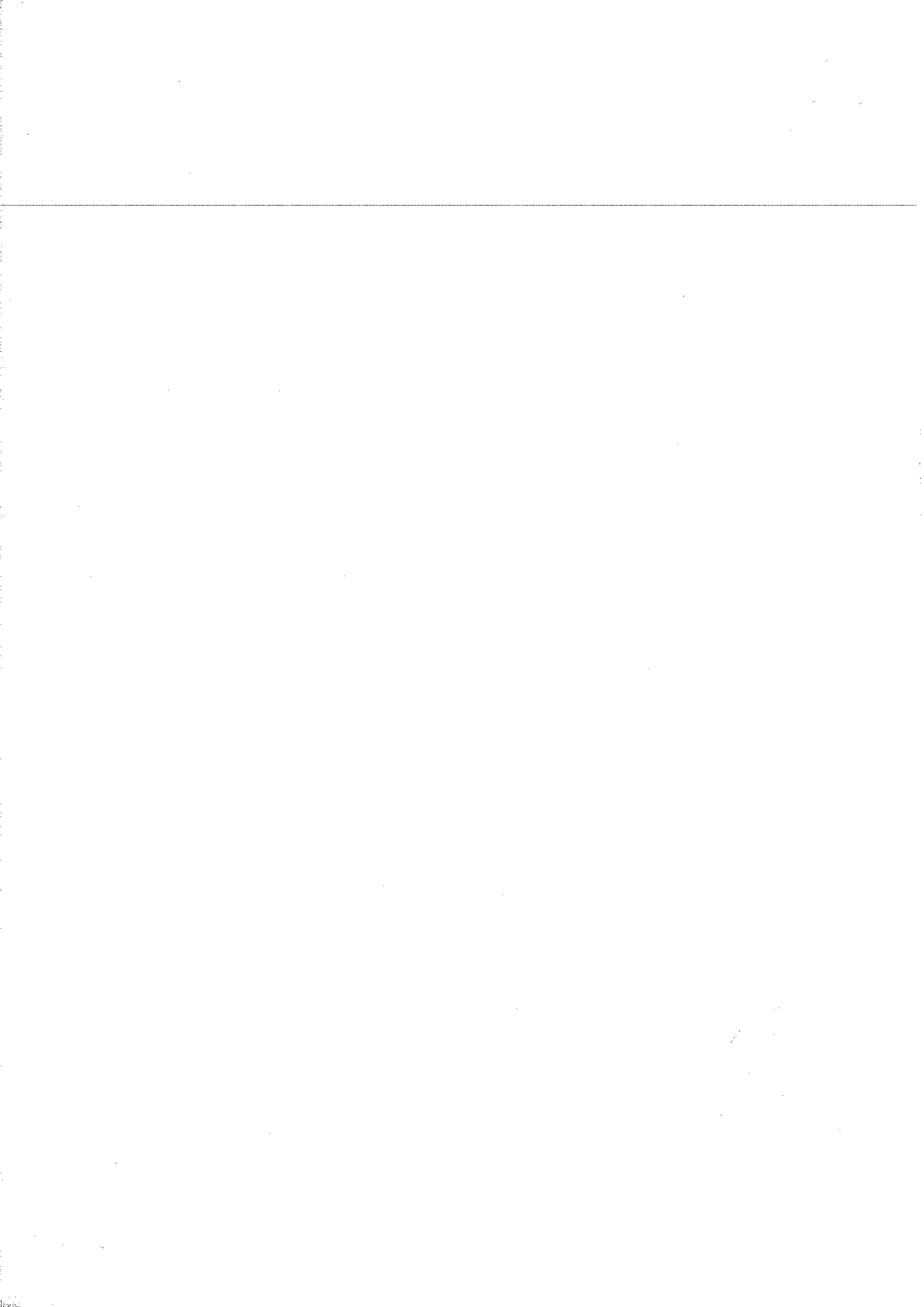


**TỔNG HỢP CHI SỰ NGHIỆP - HÀNH CHÍNH NĂM 2020  
KHỐI TỈNH**

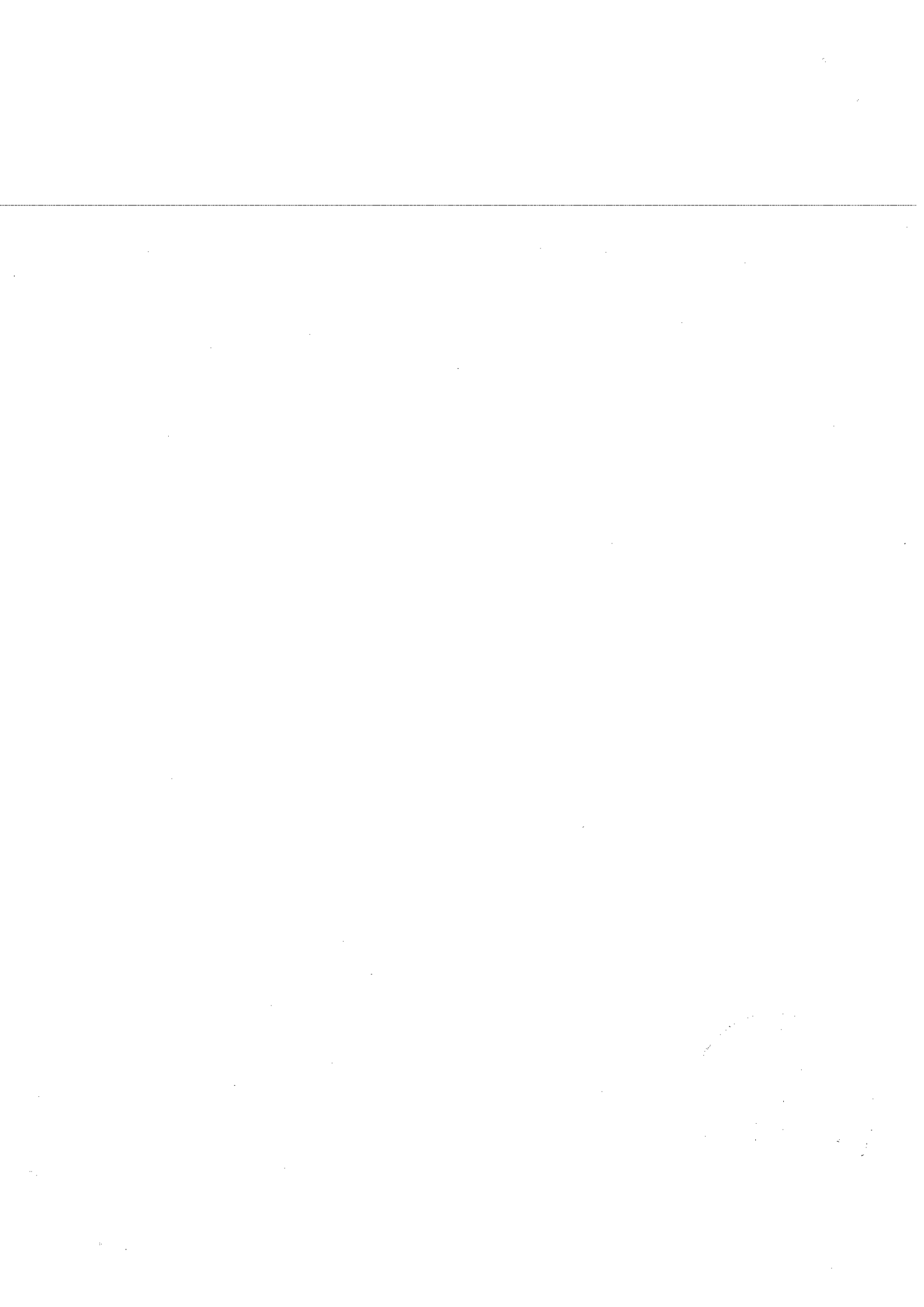
Đơn vị: Triệu đồng.

STT	MÔ TẢ	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHỈ TX TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N.THU TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	GIẢM CHINS ĐV TỰ Đ.BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							AN NINH, Q.P	
							SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH		CHI KHÁC
A		$1 = (2+3+4)$	2	3	4	$5 = (6+7+14)$	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>Tổng số</b>	<b>3.358.292</b>	<b>45.418</b>	<b>20.418</b>	<b>15.982</b>	<b>3.276.474</b>	<b>551.599</b>	<b>603.492</b>	<b>163.940</b>	<b>1.016.697</b>	<b>292.662</b>	<b>32.051</b>	<b>477.598</b>	<b>21.626</b>	<b>89.980</b>
1	Xây dựng QLNN	23.611	390	318	110	22.793	16.026	-	-	-	-	-	6.767	-	-
	Sự nghiệp	7.265	180	318	110	6.767	16.026	-	-	-	-	-	6.767	-	-
2	Công thương QLNN	16.346	210	50	45	18.366	9.482	-	-	-	-	-	8.884	-	-
	Sự nghiệp kinh tế	9.236	302	50	45	8.884	7.482	-	-	-	-	-	8.894	-	-
	Kinh phí báo vệ và phát triển đất trồng lúa	8.090	563	-	-	7.482	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khoa học công nghệ QLNN	2.000	231	-	-	2.000	-	-	-	-	-	32.051	10.261	-	-
	Sự nghiệp khoa học	42.543	231	-	-	42.312	-	-	-	-	-	-	10.261	-	-
	KP Trung ương BSMĐT hỗ trợ thực hiện một số đề tài, dự án KHCN	10.492	231	-	-	10.261	-	-	-	-	-	30.021	10.261	-	-
	Liên hiệp Hội KHKT	30.021	-	-	-	30.021	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giao thông vận tải QLNN	2.030	120	-	-	2.030	-	-	-	-	-	2.030	4.325	-	-
	Sự nghiệp kinh tế	4.445	363	150	-	4.325	102.176	-	-	-	-	-	11.000	-	-
	Quy báo trì đường bộ (NS tỉnh 42.000 triệu đồng, TWBSMT 48.694 trđ)	113.689	315	150	-	113.176	102.176	-	-	-	-	-	11.000	-	-
	Sự nghiệp kinh tế	11.465	48	-	-	11.000	7.482	-	-	-	-	-	11.000	-	-
	KP TW BSMĐT thực hiện NV đảm bảo TTA(TGT)	10.530	-	-	-	10.482	90.694	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Giáo dục - Đào tạo QLNN	90.694	6.789	8.451	-	90.694	1.000	599.050	25.038	-	-	-	8.540	-	-
	Sự nghiệp kinh tế	1.000	189	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	SN GD (Trong đó KP miễn giảm học phí & chi phí học tập 8.183 triệu đồng; chính sách nội trợ đối với SV 1.170trđ; hỗ trợ trẻ khuyết tật 158trđ; DA ngoại ngữ 20.000 trđ; chương trình đổi mới SGK 40.000trđ)	647.868	6.200	8.371	-	632.628	599.050	-	-	-	-	-	8.540	-	-
	SN đào tạo	8.729	400	80	-	8.540	-	-	-	-	-	-	8.540	-	-
7	Số Y tế QLNN	25.518	8.895	9.783	4.160	429.142	-	-	25.038	412.272	-	-	9.564	-	-
	Sự nghiệp kinh tế	451.980	272	475	-	429.142	-	-	7.306	-	-	-	9.564	-	-
	Tổng cộng	10.311	-	-	-	9.564	-	-	-	-	-	-	9.564	-	-

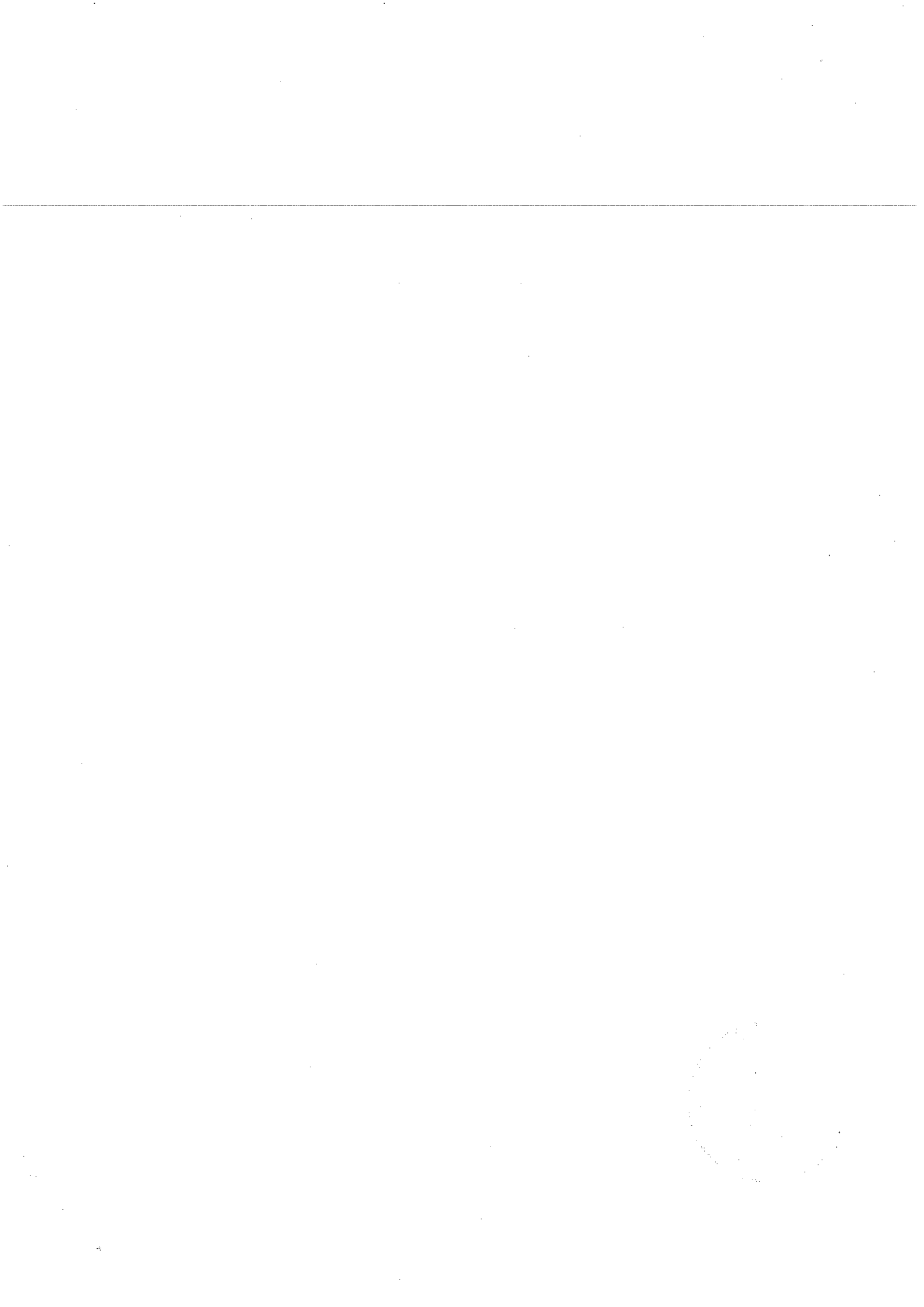




STT	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	BV DÀNH 35-40% N.THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHINS ĐV TỰ BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							AN NINH, Q.P	
						SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐẠO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	KHOẠ CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH		CHI KHÁC
A	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	8.283	99		878	7.306			7.306						
SN Đào tạo (Năm 2020 không hỗ trợ KP miễn giảm học phí)	425.496	8.524	9.308	3.282	404.382				404.382					
SN Y tế	7.890				7.890				7.890					
Chương trình MT y tế - Dân số	12.814	595	96	-	12.123	3.915	-	-	-	-	-	8.208	-	-
Số Tu pháp	8.792	488	96		8.208							8.208		
QLNN	4.022	107			3.915	3.915								
Sự nghiệp (Trung tâm trợ giúp pháp lý)	22.532	284			22.248							22.248		
Số Tài chính	35.520	2.124	-	-	33.396	5.120	-	-	-	-	-	28.276	-	-
Văn phòng UBND tỉnh	30.026	1.750			28.276							28.276		
QLNN	5.494	374			5.120	5.120								
Sự nghiệp (Nhà khách tỉnh, Trung tâm thông tin, TT HCC)	37.744	1.905	913	1.972	32.954	24.772	-	-	-	-	-	8.182	-	-
Số TN môi trường	9.326	231	913		8.182							8.182		
QLNN	23.063	1.187			20.179	20.179								
SN kinh tế	5.355	487		275	4.593	4.593								
SN môi trường (bao gồm CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu & tăng trưởng xanh 300 trđ)	205.448	1.774	43	2.444	201.187	-	-	12.082	-	179.337	-	9.768	-	-
Số Lao động TB &XH	9.997	229			9.768							9.768		
QLNN	14.159		43	2.034	12.082			12.082						
SN Đào tạo - Dạy nghề (Trong đó KP miễn giảm học phí 4.098 triệu đồng)	116.239	1.545		410	114.284					114.284				
Sự nghiệp ĐBXH	5.445				5.445					5.445				
CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	59.608				59.608					59.608				
KP TW BSMI mua thẻ BHYT cho các đối tượng CCB, TNXP (ón định 30.325 trđ; BSMI 29.283 trđ)	126.593	4.434	233	175	121.751	-	-	45.726	-	66.519	-	9.506	-	-
Số Văn hoá TT và Du lịch	9.770	220	44		9.506							9.506		
QLNN	47.409	1.494	189		45.726			45.726						
SN đào tạo (Trường TC VHHT và TT huấn luyện TDĐT). Trong đó KP miễn giảm học phí trường TC VHHT 443 triệu đồng	62.157	2.173		175	59.809					59.809				
SN Văn hoá	3.970	397			3.573					3.573				
SN Thể thao	1.500	150			1.350					1.350				
Trợ giá (SN văn hóa)	1.787				1.787					1.787				
KP Chương trình mục tiêu văn hóa (SN Văn hóa)	48.764	1.260		150	47.354			2.700						
Số Nội Vụ														



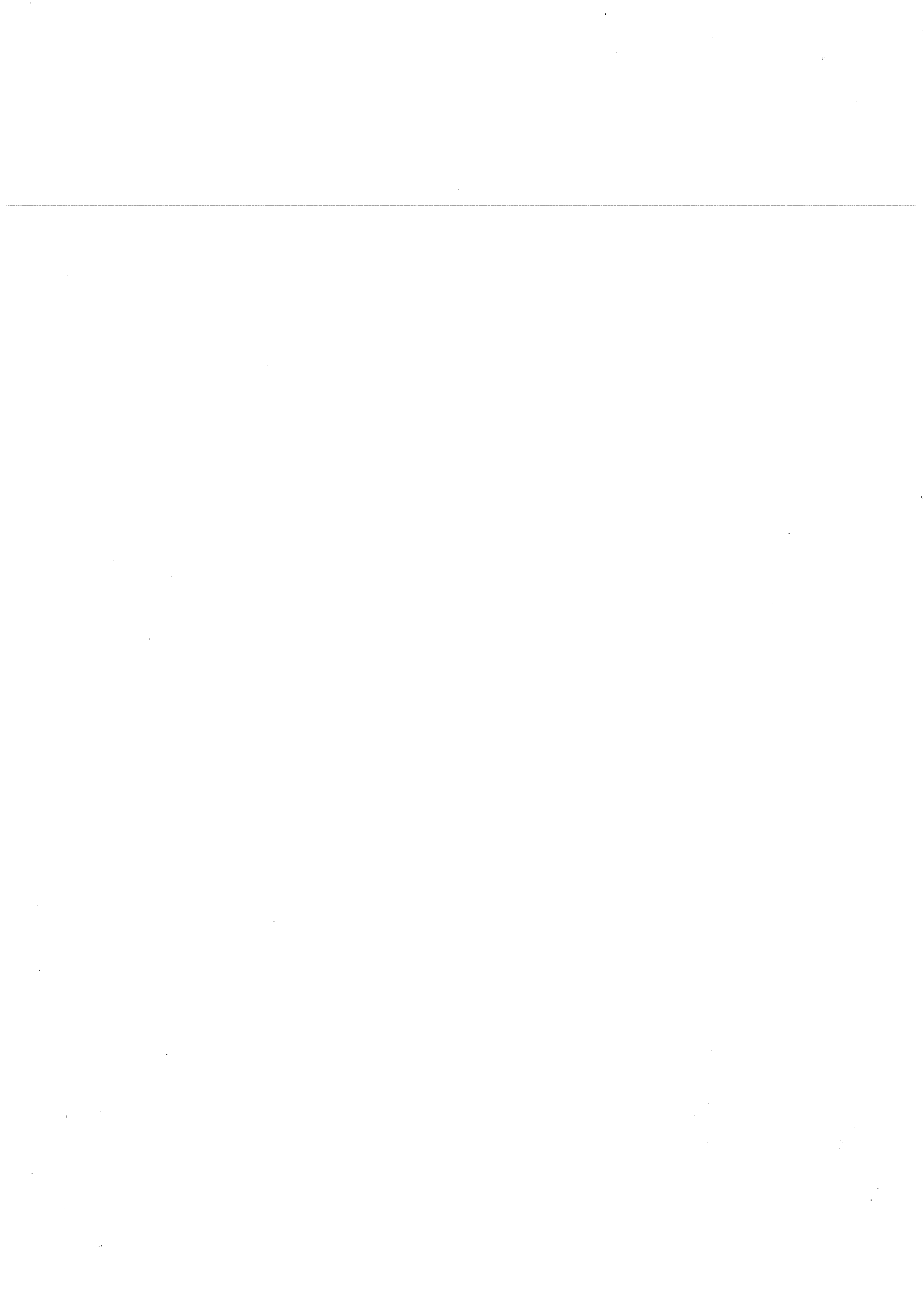




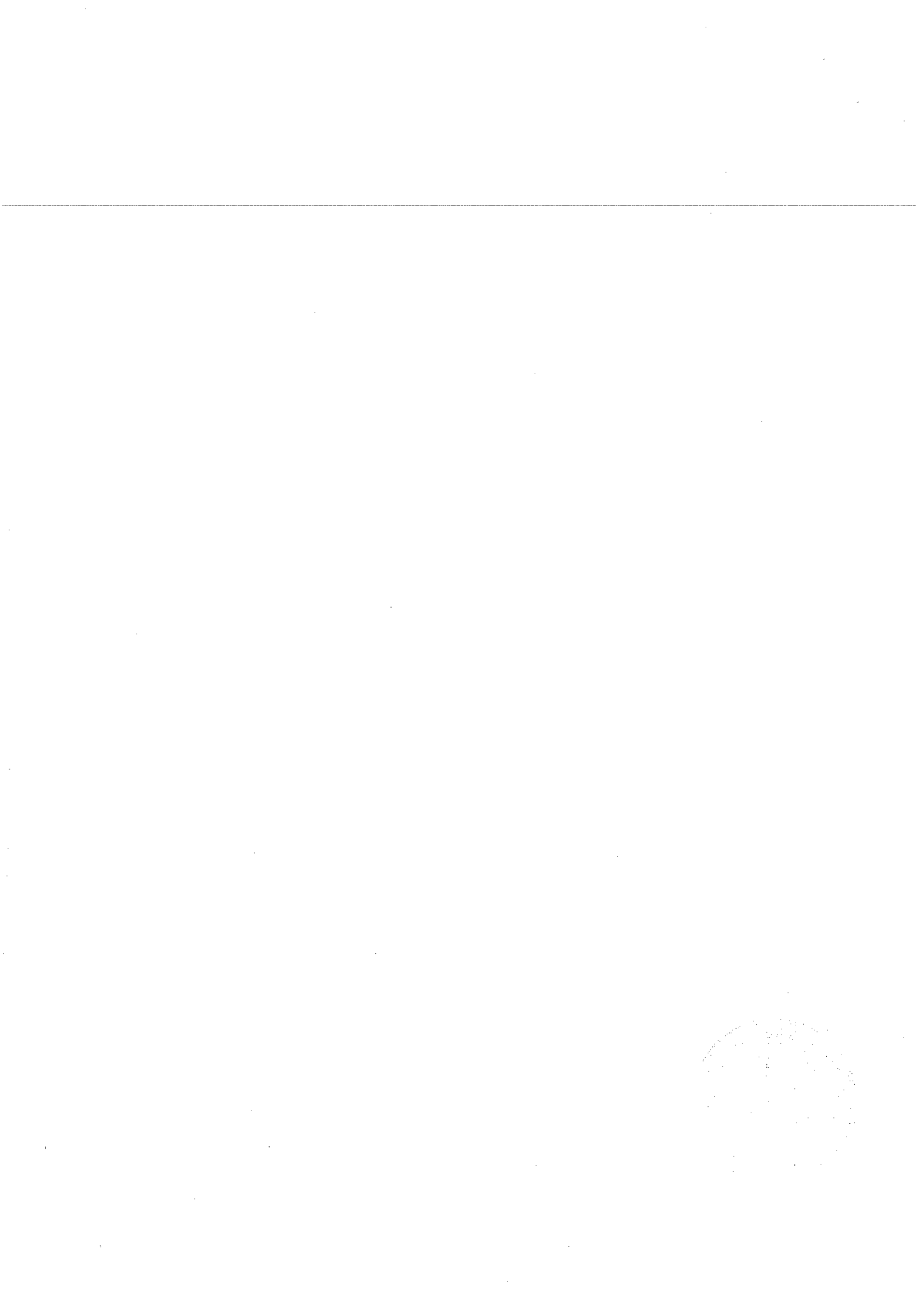


STT	TỔNG SỐ	TRÚ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	BV DÀNH 35-40% N. THƯ TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	GIẢM CHINS BV TỰ BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	SN K. TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K. HQC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, QP
A	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)									
25	Số Ngọt vụ 5.379	354	-	-	5.025	-	-	-	-	-	-	5.025	-	-
	QLNN 5.379	354	-	-	5.025	-	-	-	-	-	-	5.025	-	-
26	Tỉnh đoàn thanh niên 12.926	882	-	-	12.044	-	-	-	-	-	-	12.044	-	-
	QLNN 10.150	647	-	-	9.503	-	-	-	-	-	-	9.503	-	-
	Nhà văn hoá thiếu nhi 2.776	235	-	-	2.541	-	-	-	-	-	-	2.541	-	-
27	Hội Nông dân 9.414	485	-	-	8.929	-	-	2.704	-	-	-	6.225	-	-
	Hội nông dân 6.518	293	-	-	6.225	-	-	-	-	-	-	6.225	-	-
	SN đào tạo (LP Sò) 316	32	-	-	284	-	-	284	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm dạy nghề nông dân 2.580	160	-	-	2.420	-	-	2.420	-	-	-	-	-	-
28	Liên minh Hợp tác xã 4.769	255	-	-	4.514	-	-	405	-	-	-	4.109	-	-
	QLNN 4.319	210	-	-	4.109	-	-	405	-	-	-	4.109	-	-
	Đào tạo 450	45	-	-	405	-	-	-	-	-	-	2.507	-	-
29	Hội Cựu chiến binh 2.608	101	-	-	2.507	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội Văn học Nghệ thuật (trong đó KP TW BSMT 2.977	102	-	-	2.875	-	-	-	-	-	-	2.875	-	-
30	hỗ trợ hội văn học địa phương 505 triệu đồng)													
31	Hội Người mù 1.032	20	-	-	1.012	-	-	-	-	-	-	1.012	-	-
32	Hội Chữ thập đỏ 2.228	25	-	-	2.203	-	-	-	-	-	-	2.203	-	-
	Hội nhà báo (trong đó: KP TW BSMT hỗ trợ 2.168	85	-	-	2.083	-	-	-	-	-	-	2.083	-	-
33	hội nhà báo địa phương 100 triệu đồng)													
34	Hội Luật gia 615	10	-	-	605	-	-	-	-	-	-	605	-	-
35	Văn phòng Tỉnh uỷ 111.682	2.649	54	-	108.979	-	-	-	-	-	-	108.979	-	-
	QLNN 97.604	2.649	54	-	94.901	-	-	-	-	-	-	94.901	-	-
	Trợ giá báo Bắc Giang 14.078				14.078	-	-	-	-	-	-	14.078	-	-
36	Hội làm vườn 748	18	-	-	730	-	-	-	-	-	-	730	-	-
37	Hội Đông y 1.010	10	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-
38	Hội Liên hiệp thanh niên 1.911	60	-	-	1.851	-	-	-	-	-	-	1.851	-	-
39	Hội khuyến học 500	10	-	-	490	-	-	-	-	-	-	490	-	-
40	Ban AT giao thông 5.734	10	-	-	5.724	-	-	-	-	-	-	724	-	-
	QLNN 734	10	-	-	724	-	-	-	-	-	-	724	-	-
	Sự nghiệp (trong đó KP TW BSMT thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT 5.000 triệu đồng). 5.000				5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Công an tỉnh 26.096	-	-	-	26.096	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi an ninh 15.796				15.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP TW BSMT thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT 10.300				10.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh 89.360	-	-	-	89.360	-	-	16.176	-	-	-	-	-	-

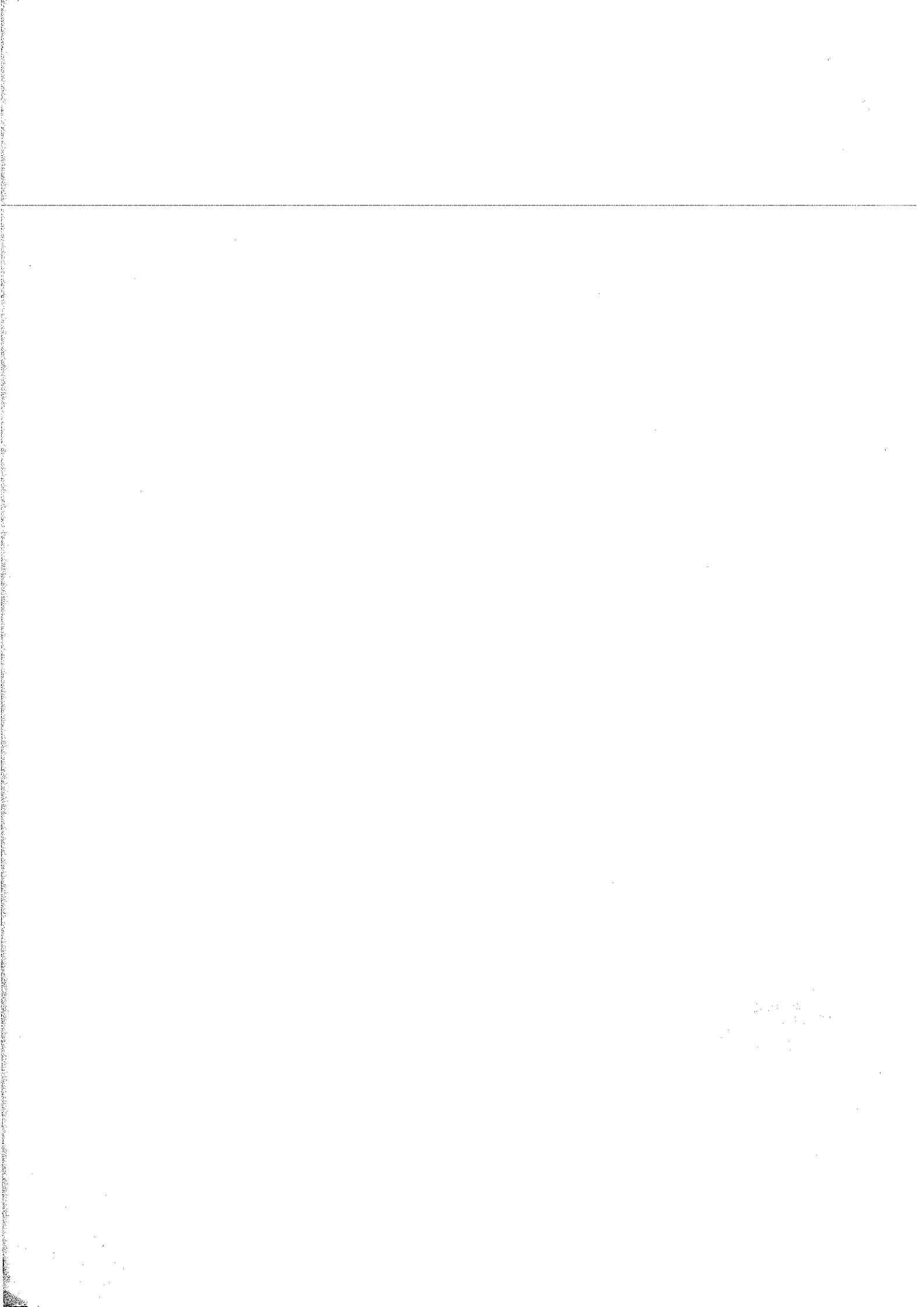
(17)



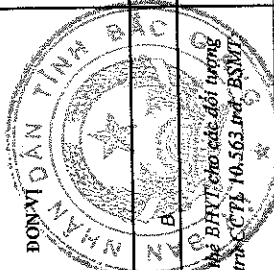




STT	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N. THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHINS ĐV TỰ Đ. BẢO MỘT PHẦN CHIT. XUYẾN	CÓN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ								
						SN K.T.É, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO ĐẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P
A	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	113.888	-	-	-	113.888	113.888	-	-	-	-	-	-	-	-
-	66.730	-	-	-	66.730	66.730	-	-	-	-	-	-	-	-
-	66.730	-	-	-	66.730	66.730	-	-	-	-	-	-	-	-
-	14.000	-	-	-	14.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	8.000	-	-	-	8.000	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-
-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000
-	3.000	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	8.667	-	-	-	8.667	-	4.442	4.225	-	-	-	-	-	-
66	4.500	-	-	-	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-
67	3.500	-	-	-	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-
68	598.925	-	-	-	598.925	-	-	-	596.425	2.500	-	-	-	-
-	146.775	-	-	-	146.775	-	-	-	146.775	-	-	-	-	-
-	140.003	-	-	-	140.003	-	-	-	140.003	-	-	-	-	-
-	39.423	-	-	-	39.423	-	-	-	39.423	-	-	-	-	-
-	13.000	-	-	-	13.000	-	-	-	13.000	-	-	-	-	-
-	52.000	-	-	-	52.000	-	-	-	52.000	-	-	-	-	-
-	2.500	-	-	-	2.500	-	-	-	-	2.500	-	-	-	-
-	2.200	-	-	-	2.200	-	-	-	2.200	-	-	-	-	-
-	39.159	-	-	-	39.159	-	-	-	39.159	-	-	-	-	-
-	46.200	-	-	-	46.200	-	-	-	46.200	-	-	-	-	-



STT	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	ĐV. ĐÁNH 35-40% N. THU TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	GIẢM CHINS BV TỰ Đ. BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ								
						SN K.T.É, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K. HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P.
A	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	31.701				31.701				31.701					
	11.322				11.322				11.322					
	74.642				74.642				74.642					
69	3.500				3.500								3.500	
70	5.000				5.000							5.000		
71	36.829				36.829									
	540				540									
	274				274									
	13.885				13.885									
	22.130				22.130									



KP TW BSMT mua thẻ BHYT cho các đối tượng hộ cận nghèo (gán trả CCTL 10.563 trđ; BSMT 21.138 trđ)

KP TW BSMT mua thẻ BHYT cho HS, SV (gán trả NLL 462 trđ; BSMT: 10.860 trđ)

KP TW BSMT mua thẻ BHYT cho các đối tượng hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người (gán trả CCTL 35.008 trđ; BSMT: 39.634 trđ; BHYT cơ thể 7 trđ)

Chi khác còn lại

KP Mua sắm tài sản

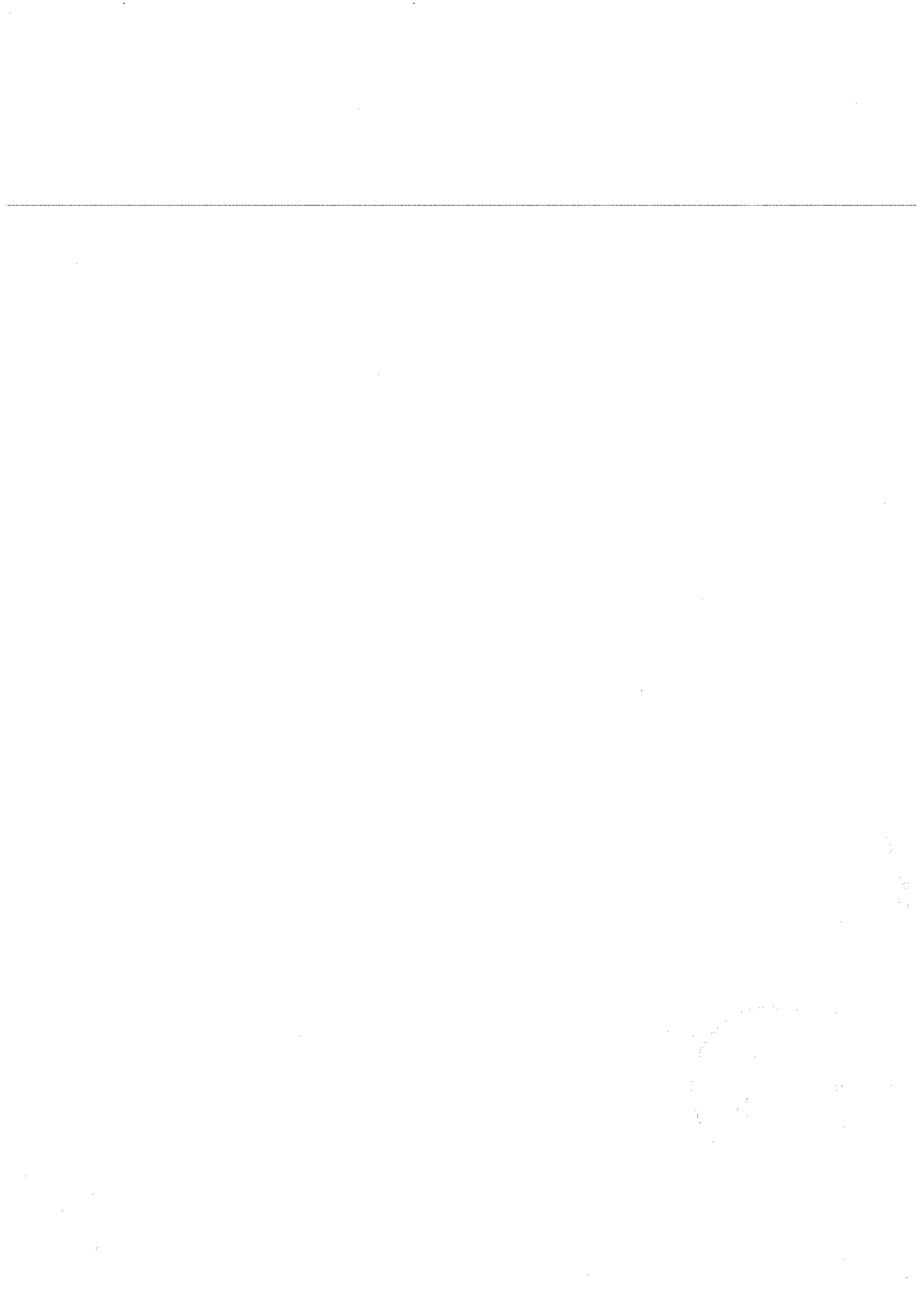
Kinh phí trung ương BSMT chờ phân bổ

KP chỉnh sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng DTTS & miền núi giai đoạn 2017-2020

KP tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên, hỗ trợ SP dịch vụ công ích thủy lợi

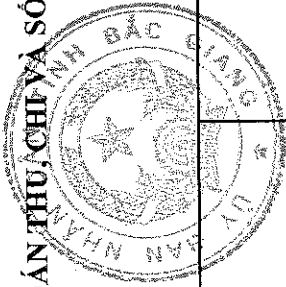
KP bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu (CTMT) Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động 11.405 trđ; CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm & ma túy 2.480 trđ

Vốn nước ngoài



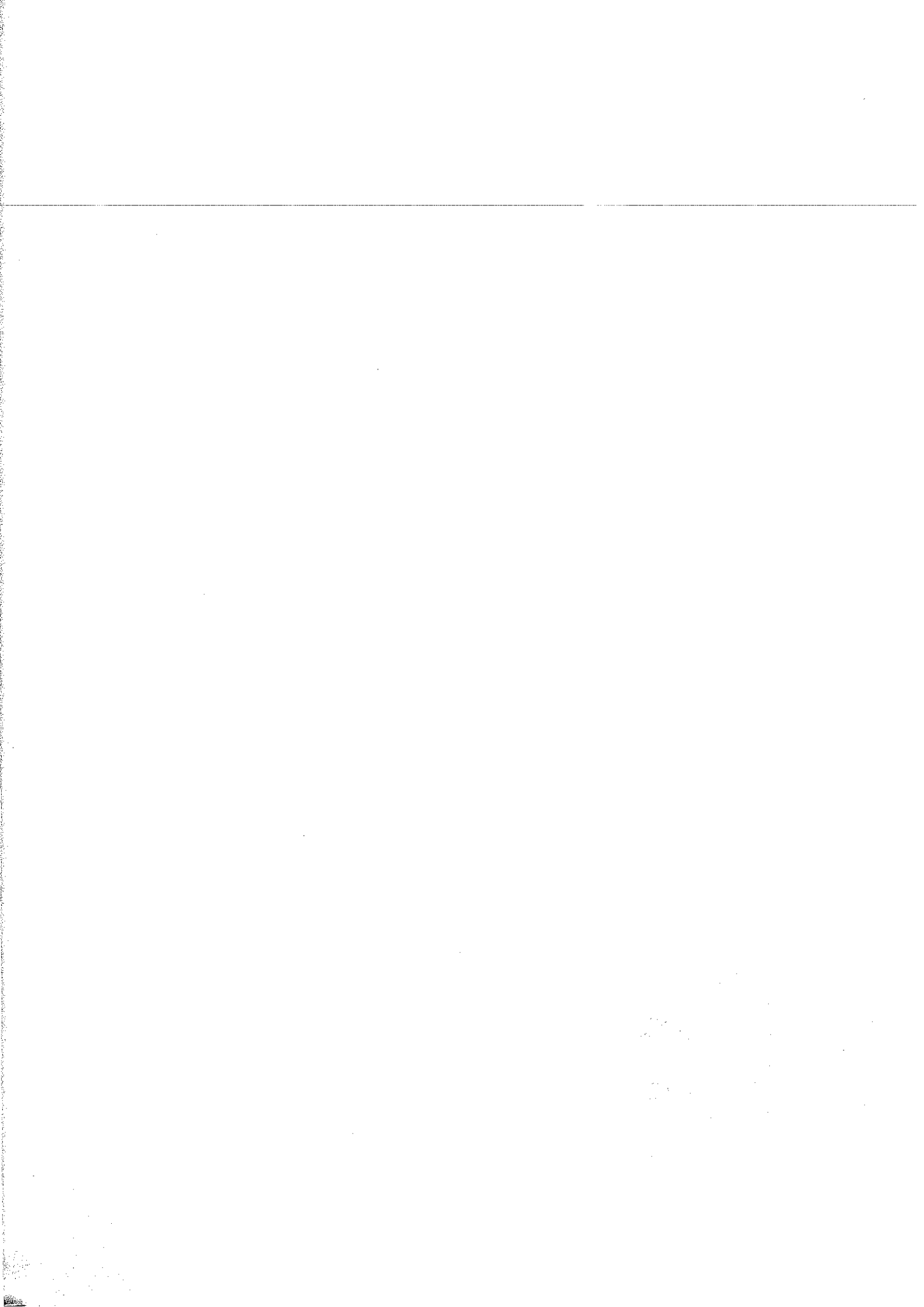


**DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, TP (BAO GỒM NGÂN SÁCH XÁ)  
NĂM 2020- TỈNH BẮC GIANG**



Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	HUYỆN, TP	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	TỔNG THU THEO CHẾ ĐỘ ĐIỀU TIẾT 2020	SỐ BỔ SUNG CẢN ĐỐI ỔN ĐỊNH	BỔ SUNG TIỀN LƯƠNG 1,49 TRĐ VÀ CÁC CBCS (SAU KHI TRỪ NLL TỪ 50% TẶNG THU DT 2020 SO DT 2017; 10%TK CHI TX. THU SỰ NGHIỆP)	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.952.694</b>	<b>5.218.756</b>	<b>4.229.102</b>	<b>667.294</b>	<b>475.169</b>	<b>10.590.321</b>
1	Bắc Giang	2.260.900	1.834.330	75.602	6.490	81.023	1.997.445
2	Việt Yên	1.108.700	1.025.656	237.926	578	32.655	1.296.815
3	Hiệp Hoà	513.200	466.171	514.276	48.384	63.869	1.092.700
4	Yên Dũng	591.800	542.721	373.190	32.975	30.842	979.728
5	Lạng Giang	436.490	400.898	431.509	81.918	42.280	956.605
6	Tân Yên	251.810	230.233	443.615	68.702	37.904	780.454
7	Yên Thế	122.000	112.836	370.903	103.258	35.966	622.963
8	Lục Nam	386.840	349.185	563.251	82.193	46.325	1.040.954
9	Lục Ngạn	176.220	157.924	681.650	67.955	67.086	974.615
10	Sơn Động	104.734	98.802	537.180	174.843	37.219	848.044



## BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

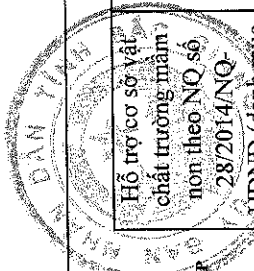
Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	HUYỆN, TP	TỔNG BỘ SUNG MỤC TIÊU		Hỗ trợ kinh phí giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	Kinh phí sự nghiệp môi trường và kiến thiết thị chính	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa ĐT 288-huyện Hiệp Hòa; cơ sở hạ tầng đô thị theo đề án mở rộng thị trấn Chủ lên thị xã	Kinh phí dự bị đồng viên	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Hỗ trợ kinh phí chi phí hòa táng	Hỗ trợ kinh phí chúc thọ mừng thọ (phần tăng so với mức cũ)	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	BAO GỒM
		TỔNG SỐ	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ										
		475.169	382.218	92.951	55.000	35.000	8.883	36.078	2.097	5.735	17.443	22.765	Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Suối mỡ; hỗ trợ tổ chức xúc tiến đầu tư phát triển nông nghiệp, du lịch
	Tổng chi												3.155
1	Bắc Giang	81.023	73.852	7.171	55.000		640			671	187	4.553	1.000
2	Việt Yên	32.655	23.523	9.132			694			570	916	2.096	
3	Hiệp Hoà	63.869	51.849	12.020		20.000	950	3.000		895	1.370	3.056	
4	Yên Dũng	30.842	23.101	7.741			229	2.579		567	782	1.555	
5	Lạng Giang	42.280	31.541	10.739			1.124	4.955		742	1.387	2.275	
6	Tân Yên	37.904	28.064	9.840			962	2.000		697	1.120	1.817	
7	Yên Thế	35.966	28.187	7.779			509	3.730	473	308	2.199	1.220	500
8	Lục Nam	46.325	36.151	10.174			948	2.000	700	661	2.605	2.304	155
9	Lục Ngạn	67.086	55.629	11.457		15.000	929	11.382	700	462	2.825	2.821	500
10	Sơn Động	37.219	30.321	6.898			1.898	6.432	224	162	4.052	1.068	1.000

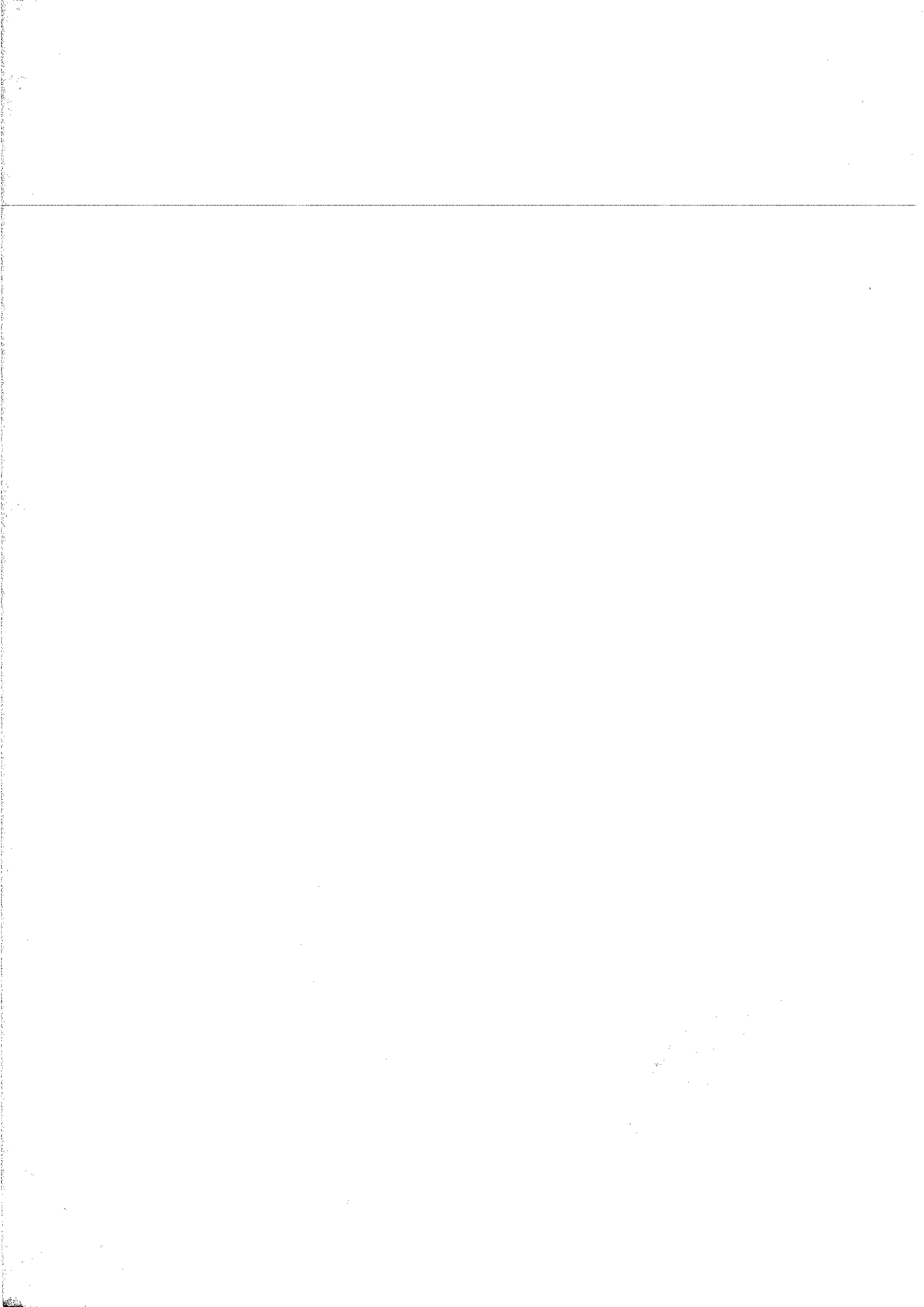
Ghi chú: (\*) Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa



Số TT	Huyện, TP	Hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ-HDND (danh mục chi tiết theo biểu số 14)	Hỗ trợ thực hiện thủy lợi, kênh mương, hồ đập, trạm bơm (danh mục chi tiết theo biểu số 12)	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (*)	Hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cấp huyện	Hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cấp xã, bao gồm cả thôn, bản, tổ dân phố	Kinh phí ngày công lao động thực hiện nhiệm vụ huấn luyện DQTV, hoạt động hội thao	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy cấp xã
	<b>Tổng chi</b>	<b>22.500</b>	<b>39.000</b>	<b>52.000</b>	<b>12.000</b>	<b>41.630</b>	<b>50.485</b>	<b>836</b>
1	Bắc Giang		2.060	6.440	1.200	3.567	3.540	64
2	Việt Yên		3.930	4.570	1.200	3.893	5.171	68
3	Hiệp Hoà	5.250	3.500	5.000	1.200	4.925	6.995	100
4	Yên Dũng	1.750	3.590	4.910	1.200	3.640	4.029	72
5	Lạng Giang	3.750	3.780	4.720	1.200	4.289	6.366	84
6	Tân Yên	2.000	4.180	4.320	1.200	4.457	5.295	88
7	Yên Thế	2.000	4.300	5.700	1.200	3.530	4.173	76
8	Lục Nam	750	4.510	5.490	1.200	4.817	5.257	100
9	Lục Ngạn	5.750	3.950	6.050	1.200	5.411	5.930	116
10	Sơn Động	1.250	5.200	4.800	1.200	3.101	3.729	68



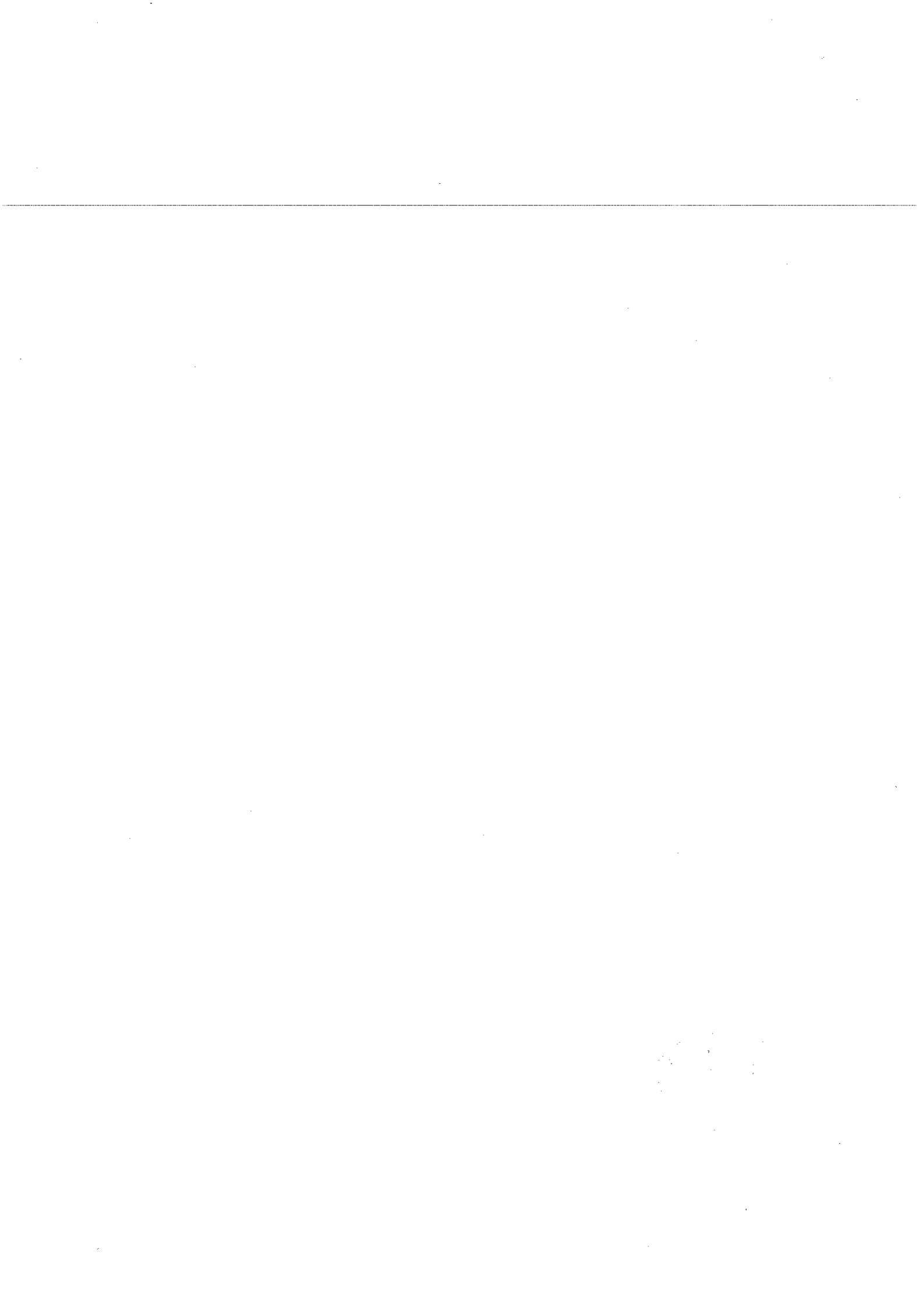
14



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

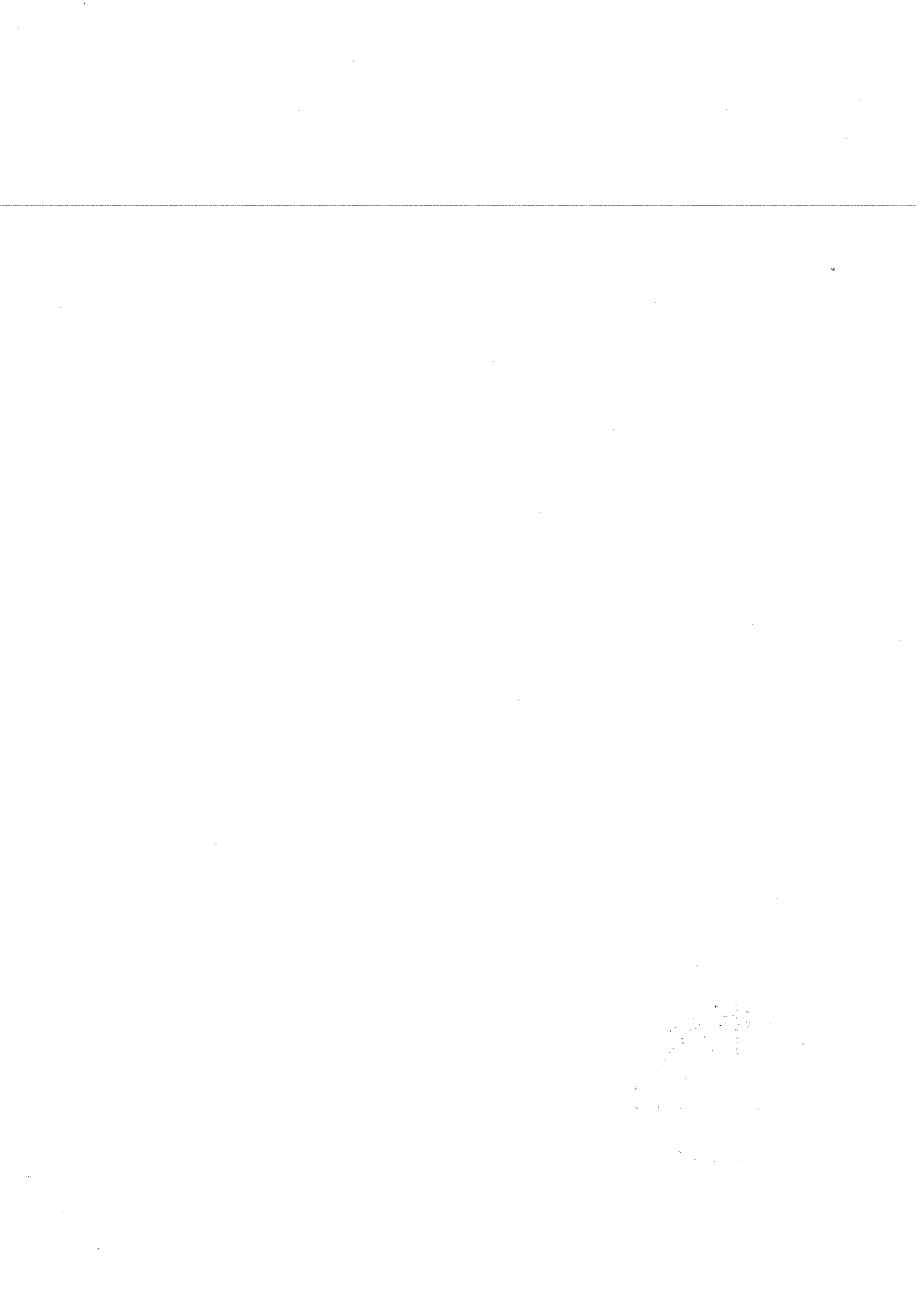
Đơn vị: triệu đồng

TT	HUYỆN	TỔNG THU NSNN						THU NQD						THU PHÍ, LỆ PHÍ					
		DT 2019		UTH 2019		DT 2020	SO SÁNH (%)	DT 2019	UTH 2019	DT 2020	SO SÁNH (%)	DT 2019	UTH 2019	DT 2020	SO SÁNH (%)	TH/DT	DT/DT	D1/TH	
		DT	UTH	TH/DT	DT/DT														DT/TH
		4.549.246	7.081.875	5.952.694	155,7	130,2	84,1	780.000	854.000	1.020.000	109,5	130,8	119,4	63.400	61.925	62.200	97,7	98,1	100,4
1	Bắc Giang	2.062.350	2.177.748	2.260.900	105,6	109,6	103,8	249.400	259.900	297.500	104,2	119,3	114,5	13.500	12.400	13.000	91,9	96,3	104,8
2	Việt Yên	617.127	1.694.478	1.108.700	274,6	179,7	65,4	178.400	219.000	286.000	122,8	160,3	130,6	5.000	5.000	5.400	100,0	108,0	108,0
3	Hiệp Hoà	364.600	490.762	513.200	134,6	140,8	104,6	59.500	57.200	66.500	96,1	111,8	116,3	6.100	5.600	6.100	91,8	100,0	108,9
4	Yên Dũng	364.345	884.792	591.800	242,8	162,4	66,9	42.800	53.600	64.000	125,2	149,5	119,4	5.000	4.100	4.200	82,0	84,0	102,4
5	Lạng Giang	342.050	553.033	436.490	161,7	127,6	78,9	58.500	71.000	85.800	121,4	146,7	120,8	5.200	5.200	5.500	100,0	105,8	105,8
6	Tân Yên	199.970	455.775	251.810	227,9	125,9	55,2	22.670	28.700	32.000	126,6	141,2	111,5	3.800	3.825	4.000	100,7	105,3	104,6
7	Yên Thế	125.230	132.209	122.000	105,6	97,4	92,3	36.230	36.200	40.200	99,9	111,0	111,0	3.200	3.200	3.300	100,0	103,1	103,1
8	Lục Nam	241.330	398.372	386.840	165,1	160,3	97,1	43.000	42.000	52.500	97,7	122,1	125,0	7.000	7.000	6.500	100,0	92,9	92,9
9	Lục Ngạn	122.730	180.970	176.220	147,5	143,6	97,4	34.100	34.200	40.250	100,3	118,0	117,7	3.600	3.600	3.700	100,0	102,8	102,8
10	Sơn Động	109.514	113.736	104.734	103,9	95,6	92,1	55.400	52.200	55.250	94,2	99,7	105,8	11.000	12.000	10.500	109,1	95,5	87,5



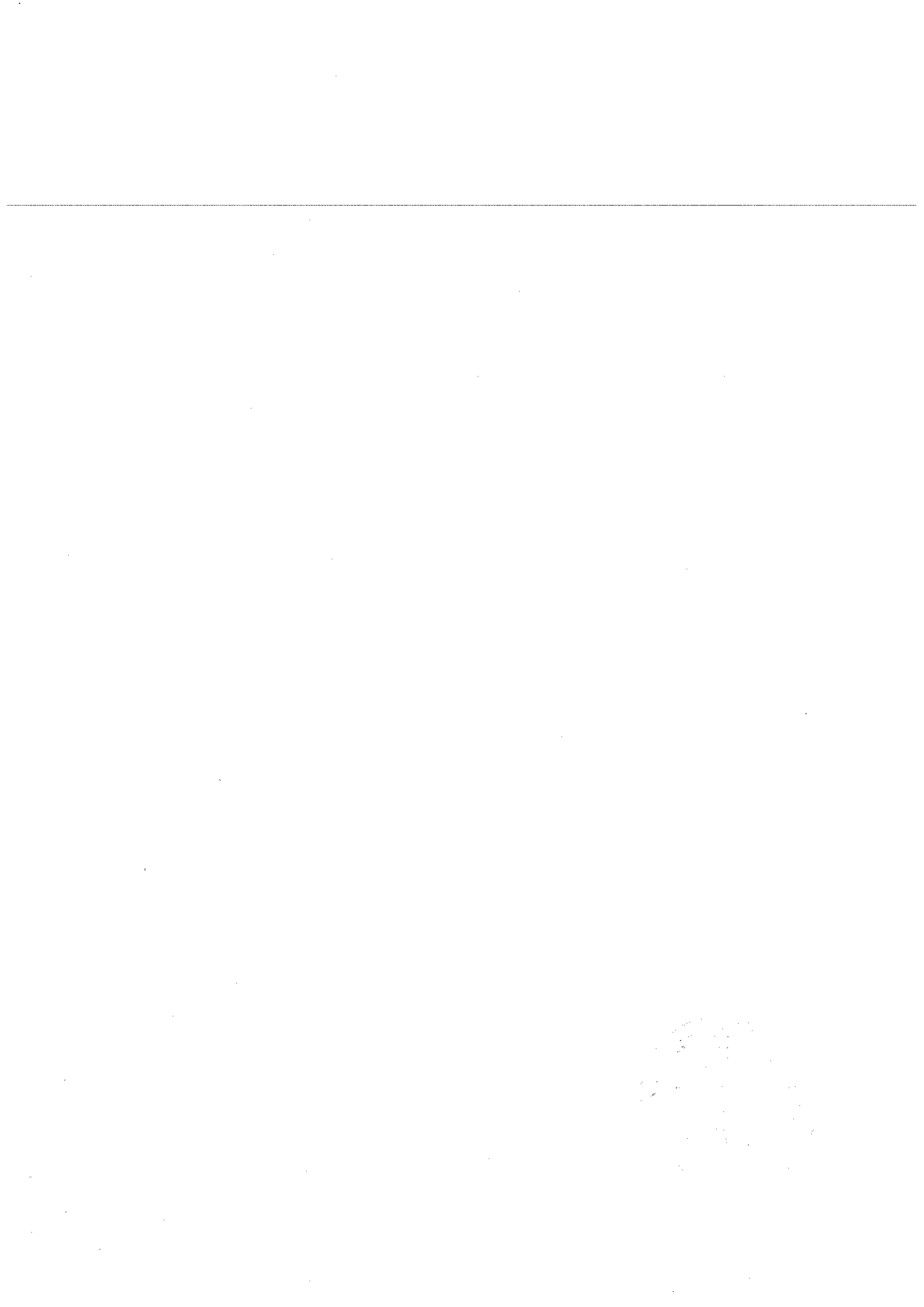






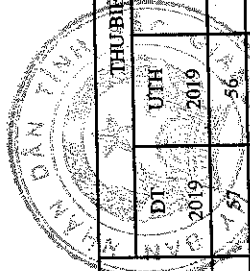


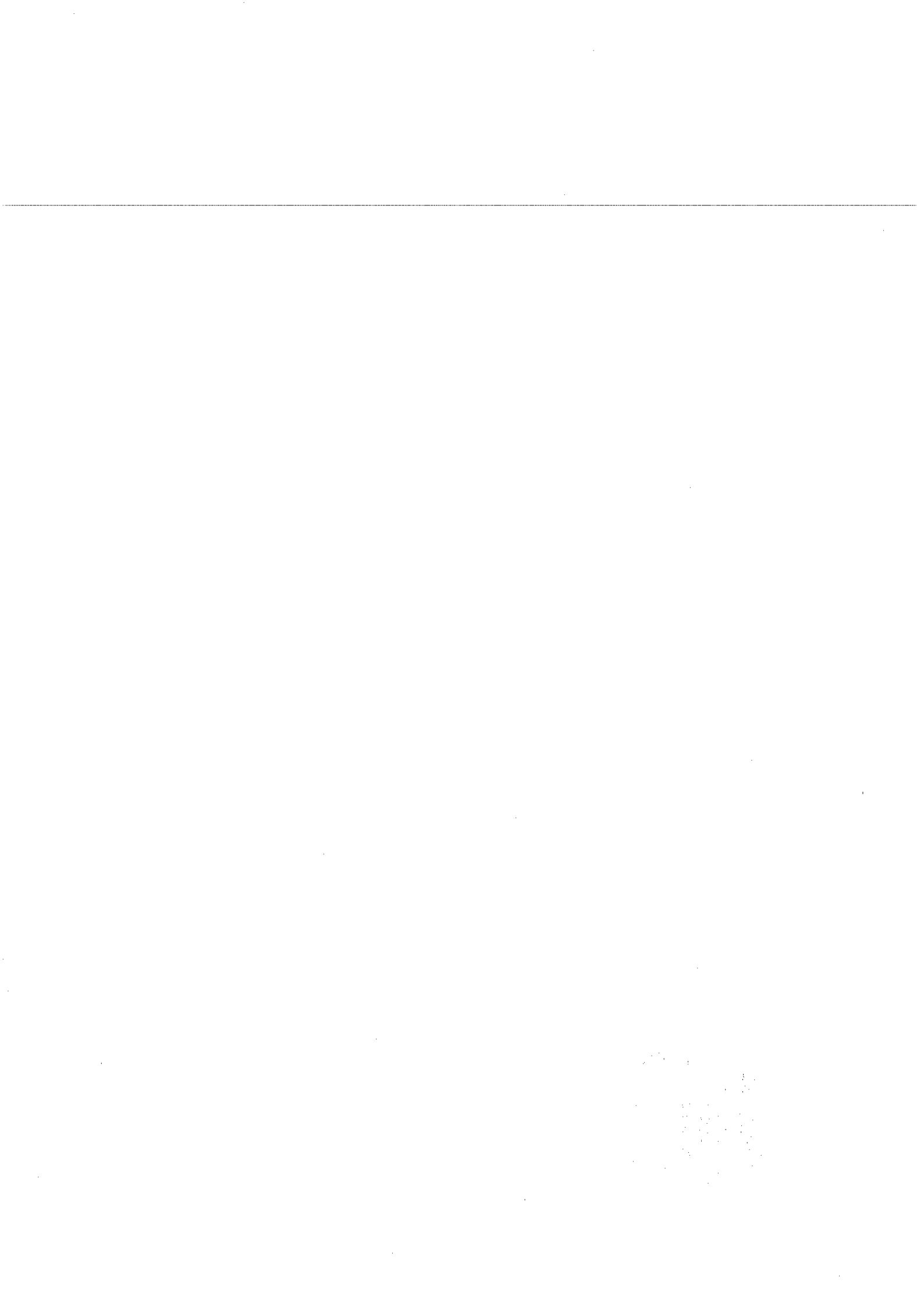
TT	HUYỆN	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT						THU LỆ PHÍ TRƯỚC BA						THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN					
		DT 2019	UTH 2019	DT 2020	SO SÁNH (%)		DT 2019	UTH 2019	DT 2020	SO SÁNH (%)		DT 2019	UTH 2019	DT 2020	SO SÁNH (%)				
					TH/DT	DT/DT				TH/DT	DT/DT				TH/DT	DT/DT	TH/DT	DT/DT	
		3.000.000	5.363.000	4.000.000	178,8	133,3	74,6	420.000	463.000	560.000	110,2	133,3	121,0	141.300	156.900	104,7	116,2	111,0	
1	Bắc Giang	1.580.000	1.690.500	1.700.000	107,0	107,6	100,6	121.000	125.300	152.500	103,6	126,0	121,7	51.000	58.000	100,0	113,7	113,7	
2	Việt Yên	350.000	1.360.000	700.000	388,6	200,0	51,5	51.000	66.000	80.500	129,4	157,8	122,0	16.000	17.200	93,8	107,5	114,7	
3	Hiệp Hoà	230.000	350.000	350.000	152,2	152,2	100,0	43.000	48.000	58.500	111,6	136,0	121,9	13.000	16.000	107,7	123,1	114,3	
4	Yên Dũng	250.000	750.000	450.000	300,0	180,0	60,0	40.000	40.000	48.800	100,0	122,0	122,0	13.000	10.500	70,8	80,8	114,1	
5	Lạng Giang	200.000	390.000	250.000	195,0	125,0	64,1	53.000	53.000	64.700	100,0	122,1	122,1	10.000	14.000	120,0	140,0	116,7	
6	Tân Yên	120.000	351.000	150.000	292,5	125,0	42,7	32.000	35.000	42.600	109,4	133,1	121,7	8.000	9.050	100,0	113,1	113,1	
7	Yên Thế	60.000	60.000	50.000	100,0	83,3	83,3	17.000	17.500	15.800	102,9	92,9	90,3	4.000	7.250	205,0	181,3	88,4	
8	Lục Nam	130.000	280.000	250.000	215,4	192,3	89,3	36.000	42.000	51.000	116,7	141,7	121,4	11.000	13.000	109,1	118,2	108,3	
9	Lục Ngạn	50.000	100.000	80.000	200,0	160,0	80,0	19.000	26.000	33.300	136,8	175,3	128,1	7.000	8.500	114,3	121,4	106,3	
10	Sơn Động	30.000	31.500	20.000	105,0	66,7	63,5	8.000	10.200	12.300	127,5	153,8	120,6	2.000	3.400	195,0	170,0	87,2	



Đơn vị: triệu đồng

TT	HUYỆN	THU BIẾN PHÁP TÀI CHÍNH						THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						THU TÀI XÁ					
		DT 2019		DT 2020		SO SÁNH (%)		DT 2019	UTH 2019	DT 2020	SO SÁNH (%)		DT 2019	UTH 2019	DT 2020	SO SÁNH (%)			
		DT	UTH	DT	UTH	TH/DT	DT/DT				DT/TH	DT/DT				DT/DT	DT/TH	DT/DT	DT/TH
		57	56	58	59	60													
	<b>TỔNG SỐ</b>	86.180	116.500	135,2	104,4	77,3	10.000	483	--			20.000	28.700	20.000	143,5	100,0	69,7		
1	Bắc Giang	23.000	23.000	100,0	108,3	108,3	10.000	483		4,8		2.300	2.717	2.000	118,1	87,0	73,6		
2	Việt Yên	11.700	21.000	179,5	104,3	88,1						3.400	5.000	3.500	147,1	102,9	70,0		
3	Hiệp Hoà	9.200	9.250	100,5	103,3	102,7						2.400	5.174	2.500	215,6	104,2	48,3		
4	Yên Dũng	6.900	6.900	100,0	95,7	95,7						3.000	3.300	3.000	110,0	100,0	90,9		
5	Lạng Giang	7.000	9.400	134,3	107,1	79,8						2.600	5.200	2.700	200,0	103,8	51,9		
6	Tân Yên	7.500	22.250	296,7	104,0	35,1						2.600	2.609	2.600	100,3	100,0	99,7		
7	Yên Thế	3.300	4.200	127,3	103,0	81,0						1.000	2.000	1.000	200,0	100,0	50,0		
8	Lục Nam	8.000	10.000	125,0	106,3	85,0						1.400	1.400	1.400	100,0	100,0	100,0		
9	Lục Ngạn	7.000	7.000	100,0	100,0	100,0						900	900	900	100,0	100,0	100,0		
10	Sơn Động	2.580	3.500	135,7	100,8	74,3						400	400	400	100,0	100,0	100,0		

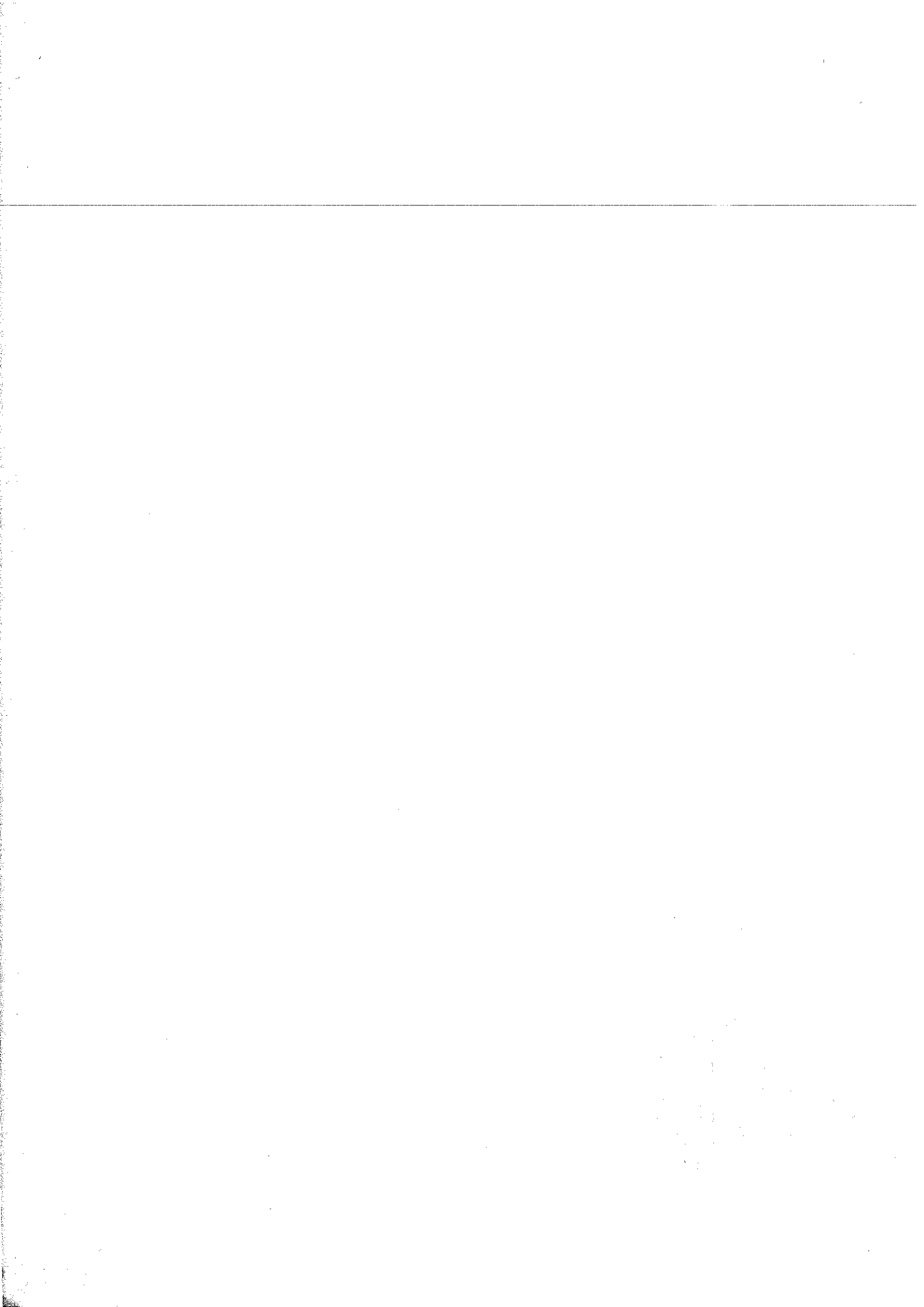




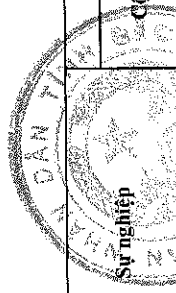
## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng.

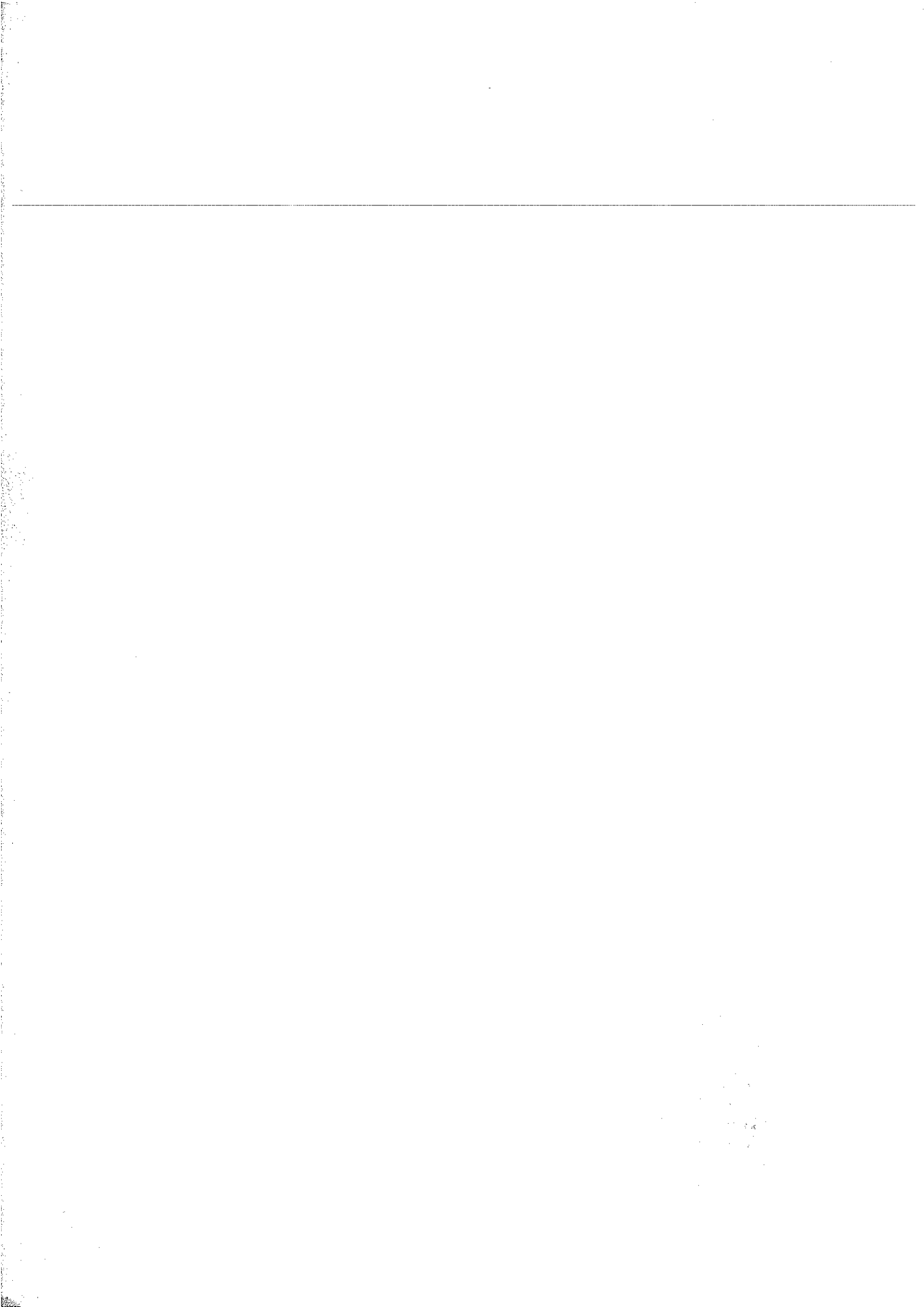
TT	Tổng cộng				TP Bắc Giang				Việt Yên				Hiệp Hoà			
	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	
A	10.590.323	8.877.788	1.712.535	1.997.445	1.882.640	1.114.589	182.226	1.092.701	905.880	1.073.212	173.094	1.028.832	854.031	174.801	186.821	
I	10.085.768	8.466.184	1.619.584	1.904.889	1.797.255	1.073.212	173.094	1.028.832	854.031	1.073.212	173.094	1.028.832	854.031	174.801	186.821	
II	3.378.900	3.038.618	340.282	1.306.500	1.281.175	552.000	78.000	315.000	264.120	552.000	78.000	315.000	264.120	50.880	50.880	
1	3.773.378	3.773.378	-	294.289	294.289	327.799	-	403.367	403.367	327.799	-	403.367	403.367	-	-	
2	3.756.788	3.756.788	-	292.441	292.441	326.302	-	401.766	401.766	326.302	-	401.766	401.766	-	-	
III	16.500	16.500	-	1.848	1.848	1.497	-	1.601	1.601	1.497	-	1.601	1.601	-	-	
B	207.436	175.024	32.412	40.519	38.234	22.870	3.820	20.781	17.116	22.870	3.820	20.781	17.116	3.665	3.665	
C	475.169	382.218	92.951	81.023	73.852	23.523	9.132	63.869	51.849	23.523	9.132	63.869	51.849	12.020	12.020	
	29.386	29.386	-	11.533	11.533	17.854	-	-	-	17.854	-	-	-	-	-	



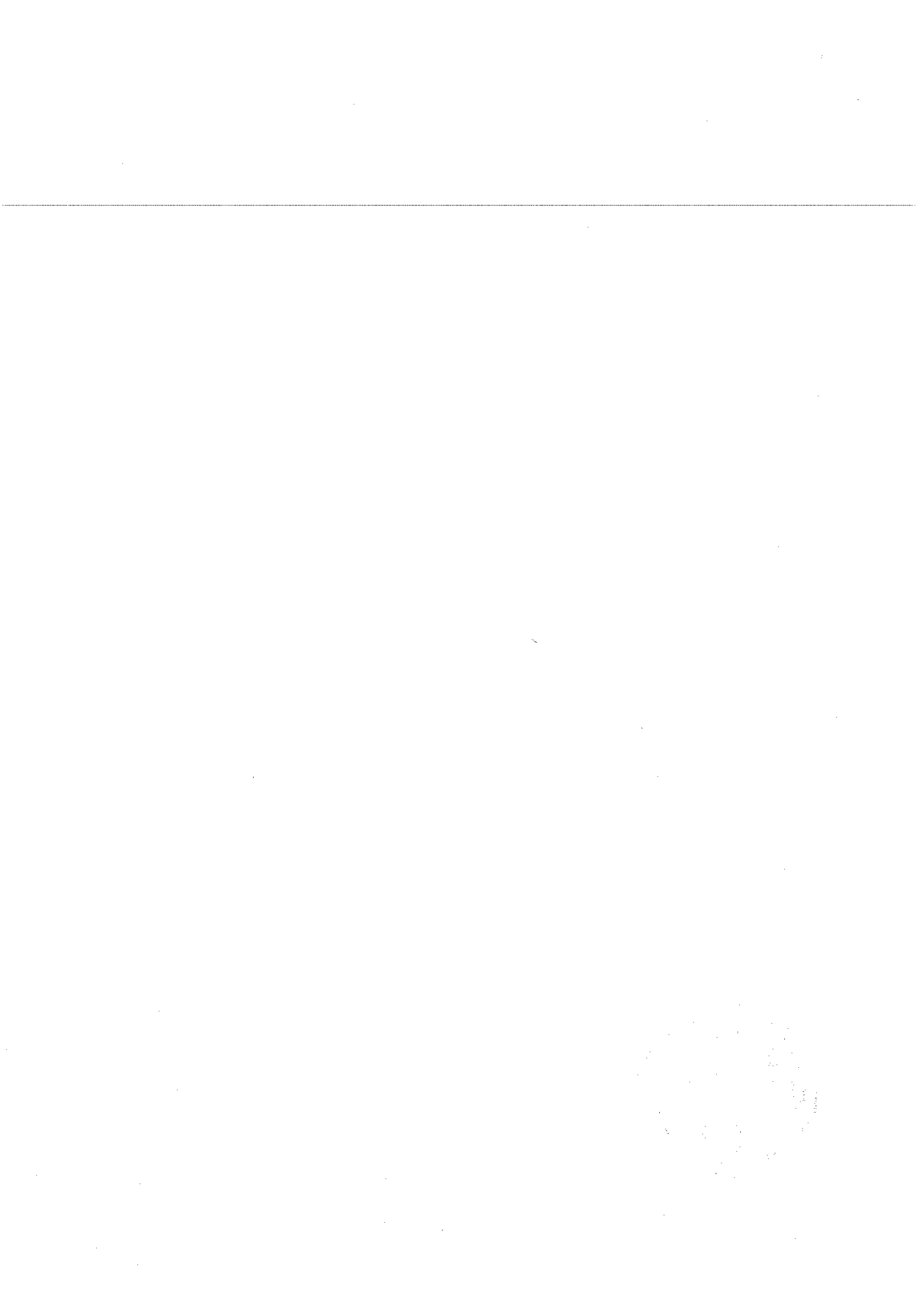




TT	Yên Dũng			Lạng Giang			Tân Yên			Yên Thế		
	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
	979.727	794.200	185.527	956.605	788.115	168.490	780.454	611.188	169.266	622.964	487.141	135.823
<b>A</b>	948.885	771.099	177.786	914.325	756.574	157.751	742.550	583.124	159.426	586.998	458.954	128.044
<b>I</b>	407.400	344.200	63.200	225.000	197.400	27.600	135.000	108.800	26.200	45.000	34.400	10.600
	Trong đó:											
	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính											
<b>II</b>	522.549	411.492	111.057	669.672	543.121	126.551	592.020	462.202	129.818	530.330	415.563	114.767
	Trong đó:											
1	299.461	299.461	-	387.097	387.097	-	342.702	342.702	-	304.880	304.880	-
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo											
	297.519	297.519	-	385.341	385.341	-	341.092	341.092	-	303.337	303.337	-
	- Chi sự nghiệp giáo dục											
	1.942	1.942	-	1.756	1.756	-	1.610	1.610	-	1.543	1.543	-
	- Chi SN đào tạo - dạy nghề											
2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi sự nghiệp khoa học											
<b>III</b>	18.936	15.407	3.529	19.653	16.053	3.600	15.530	12.122	3.408	11.668	8.991	2.677
<b>B</b>	30.842	23.101	7.741	42.280	31.541	10.739	37.904	28.064	9.840	35.966	28.187	7.779
<b>C</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương											



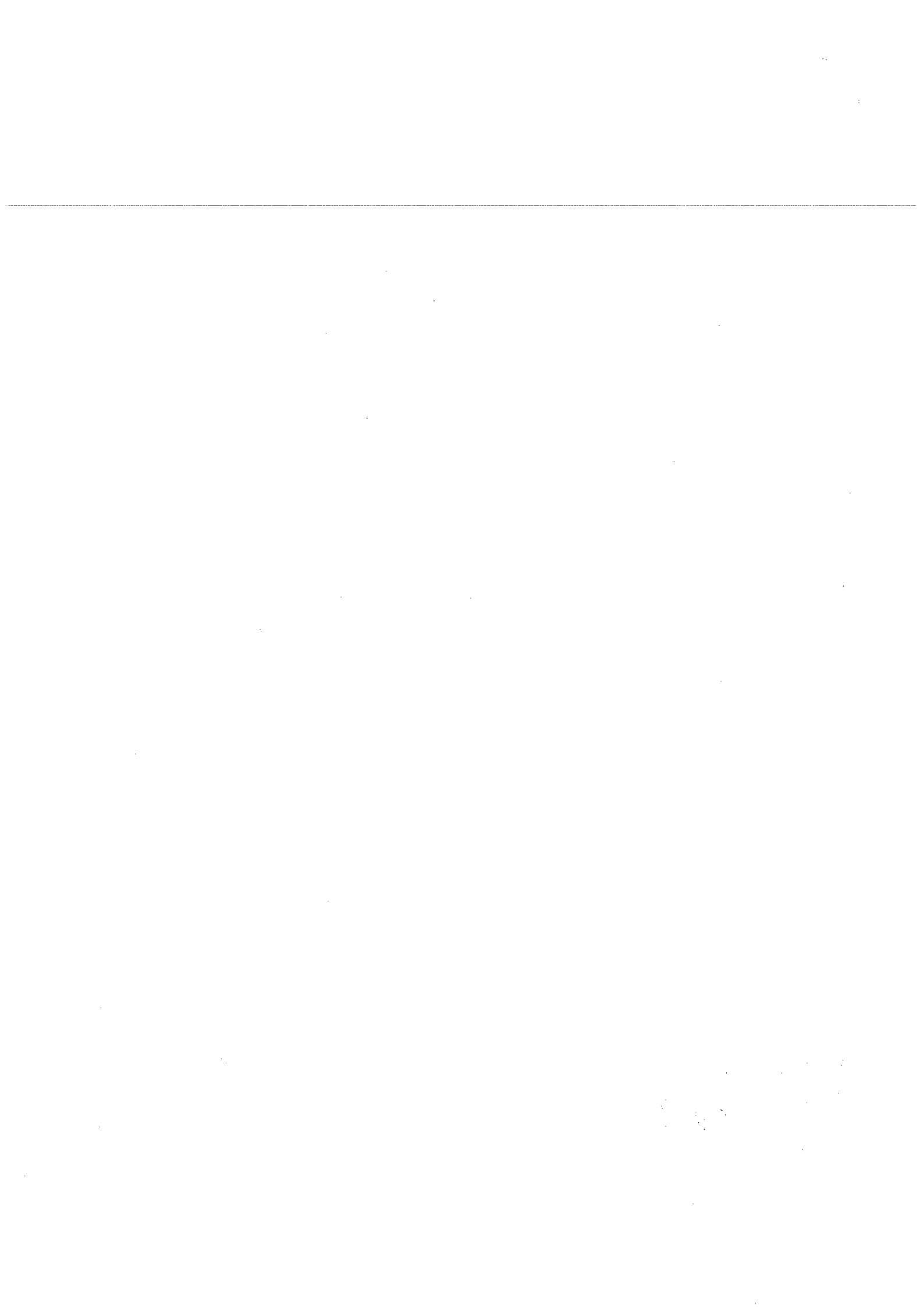




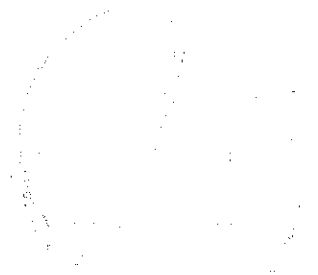
**PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2020**  
Các công trình cấp huyện

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Tổng mức đầu tư dự kiến	Đề nghị phân bổ năm 2020	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG:</b>					90.363 9.200	39.000 5.200	
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Đông</b>							
1	Nâng cấp, sửa chữa đập Thông Tin thôn Đá Cối, xã Giáo Liêm	UBND xã Giáo Liêm	Cải tạo đập và hệ thống van xả	Thôn Đá Cối xã Giáo Liêm	Khoảng 35ha	2.100	1.000	
2	Cải tạo, nâng cấp mương Rộc Náy thôn Tam Hiệp, xã An Lập	UBND xã An Lập	Chiều dài mương L=3,5km	Thôn Tam Hiệp, Mát, Chảo	Khoảng 80ha	2.400	2.100	
3	Cải tạo nâng cấp trạm bơm và mương cứng Đông Mế, xã Tuấn Đạo	UBND xã Tuấn Đạo	Sửa chữa trạm bơm, mương cứng dài L=1km	Thôn Đông Mế xã Tuấn Đạo	Khoảng 45ha	2.100	1.100	
4	Cải tạo, nâng cấp Hồ Khe Nay thôn Thanh Tra xã Lệ Viễn	UBND xã Lệ Viễn	Mở rộng lòng hồ, cải tạo mái, xây dựng mương cứng L=300m	Thôn Thanh Tra xã Lệ Viễn	Khoảng 35ha	2.600	1.000	
<b>II</b>	<b>Huyện Lục Ngạn</b>					4.426	3.950	
1	Cải tạo, nâng cấp hồ Bắc Hai, xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	UBND xã Quý Sơn	Mặt đập rộng 4m, dài 190 m	xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	Tưới cho 65 ha lúa và cây ăn quả	1.124	1.000	
2	Cải tạo, nâng cấp hồ Cai ừ, xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	UBND xã Biên Sơn	Mặt đập rộng 5m, dài 96,65 m	xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	Tưới cho 40 ha lúa và cây ăn quả	1.142	1.000	
3	Cải tạo, nâng cấp hồ Độc Ba, xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	UBND xã Đèo Gia	Mặt đập rộng 5m, dài 65m	xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	Tưới cho 30 ha lúa và cây ăn quả	953	950	
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Hoa Quảng, tán mộc, huyện Lục Ngạn	UBND xã Tân Mộc	Mặt đập rộng 5m, dài 127,8m	xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	tưới cho 70 ha lúa và cây ăn quả	1.207	1.000	
<b>III</b>	<b>Huyện Lục Nam</b>					12.368	4.510	
*	<i>Trả nợ công trình thực hiện 2019</i>					4.150	790	
1	Đường BT nội đồng từ ngã tư Hồ Đình đi Chi Tác, xã Huyền Sơn	UBND xã Huyền Sơn	2000 m	Thôn Chi Tác		1.906	510	Năm 2019 đã hỗ trợ 700 triệu, định mức được hỗ trợ 1,4 triệu đồng, đơn vị đề nghị hỗ trợ 510 triệu đồng.
2	Đường BT nội đồng thôn Phú Yên 1 xã Tam Dị	UBND xã Tam Dị	975 m	Thôn Phú Yên 1		1.620	130	Năm 2019 đã hỗ trợ 550 triệu, định mức được hỗ trợ 682 triệu đồng, đơn vị đề nghị hỗ trợ 130 triệu đồng.

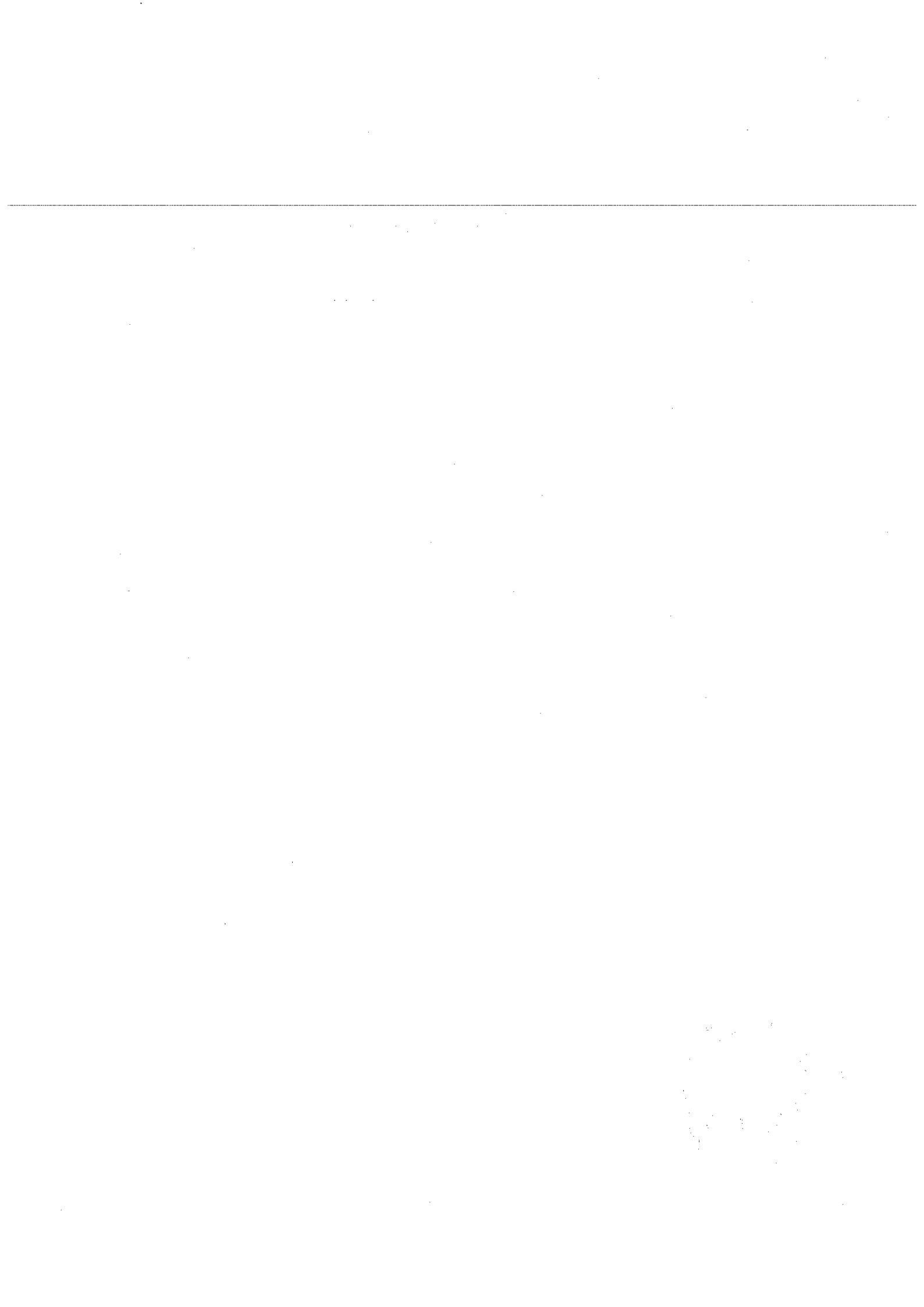


TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Tổng mức đầu tư dự kiến	Đề nghị phân bổ năm 2020	Ghi chú
3	Cải tạo nâng cấp Đập Rừng Thuộc, xã Bảo Đài	UBND xã Bảo Đài		Thôn Long Lanh	30	624	150	Năm 2019 đã hỗ trợ 300 triệu, định mức được hỗ trợ tối đa 1 tỷ đồng, đơn vị đề nghị hỗ trợ 150 triệu đồng.
*	<b>Công trình xây dựng mới</b>					<b>8.218</b>	<b>3.720</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp hồ Quan I xã Đông Hưng	UBND xã Đông Hưng	150 m	Thôn Cống I	150	1.270	900	
2	Cứng hóa kênh tưới Phục Thiện đi Đông Sành xã Huyện Sơn	UBND xã Huyện Sơn	800 m	Thôn Chi Tác	60	678	320	
3	Cứng hóa kênh tưới Hương Sen đi thôn Liên xã Huyện Sơn	UBND xã Huyện Sơn	500 m	Thôn Liên Giang	50	441	200	
4	Cứng hóa kênh tưới thôn Đọ, xã Cương Sơn	UBND xã Cương Sơn	730 m	Thôn Đọ	70	605	290	
5	Cứng hóa kênh tưới thôn Đọ Trại, xã Cương Sơn	UBND xã Cương Sơn	850 m	Thôn Đọ Trại	80	610	340	
6	Cứng hóa kênh tưới thôn Thuận xã Bảo Đài	UBND xã Bảo Đài	500 m	Thôn Thuận	80	476	200	
7	Cứng hóa kênh tưới thôn Long Lanh, xã Bảo Đài	UBND xã Bảo Đài	520 m	Thôn Long Lanh	60	603	200	
8	Cứng hóa kênh trạm bơm Lá Mũng đi đường sắt thôn Thượng Lâm, xã Thanh Lâm	UBND xã Thanh Lâm	685 m	Thôn Thượng Lâm	80	961	270	
9	Xây dựng tuyến kênh tưới Đồng Nội đi Dộc Chườn, xã Đan Hội	UBND xã Đan Hội	524,5 m	Thôn Húi	70	540	200	
10	Cứng hóa kênh mương thôn Đông Thịnh, Phạm Kha, Trại Đàng, xã Tam Dị	UBND xã Tam Dị	2148 m	Thôn Đông Thịnh, Trại Đàng	45	2.034	800	
IV	<b>Huyện Yên Thế</b>					<b>6.646</b>	<b>4.300</b>	
1	Cải tạo đường nội đồng thôn Tiên Thịnh, xã Tiên Thắng	UBND xã Tiên Thắng	650 m	Thôn Tiên Thịnh, xã Tiên Thắng		803	650	
2	Cải tạo nâng cấp đập Hồ Giác	UBND xã Đông Sơn	800 m	Thôn Đồi Lành, xã Đông Sơn	25,3 ha	931	650	
3	Cải tạo sửa chữa trạm bơm, mương cứng thôn Yên Cư, xã Tân Sỏi	UBND xã Tân Sỏi	335 m	Thôn Yên Cư, xã Tân Sỏi		472	450	
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồng Bông	UBND xã Tân Hiệp	730 m	Thôn Đồng Bông xã Tân Hiệp	35 ha	247	200	
5	Cải tạo đường nội đồng Bàn Thượng Đông xã Xuân Lương	UBND xã Xuân Lương	700 m	Bản Thượng Đông xã Xuân Lương		843	490	

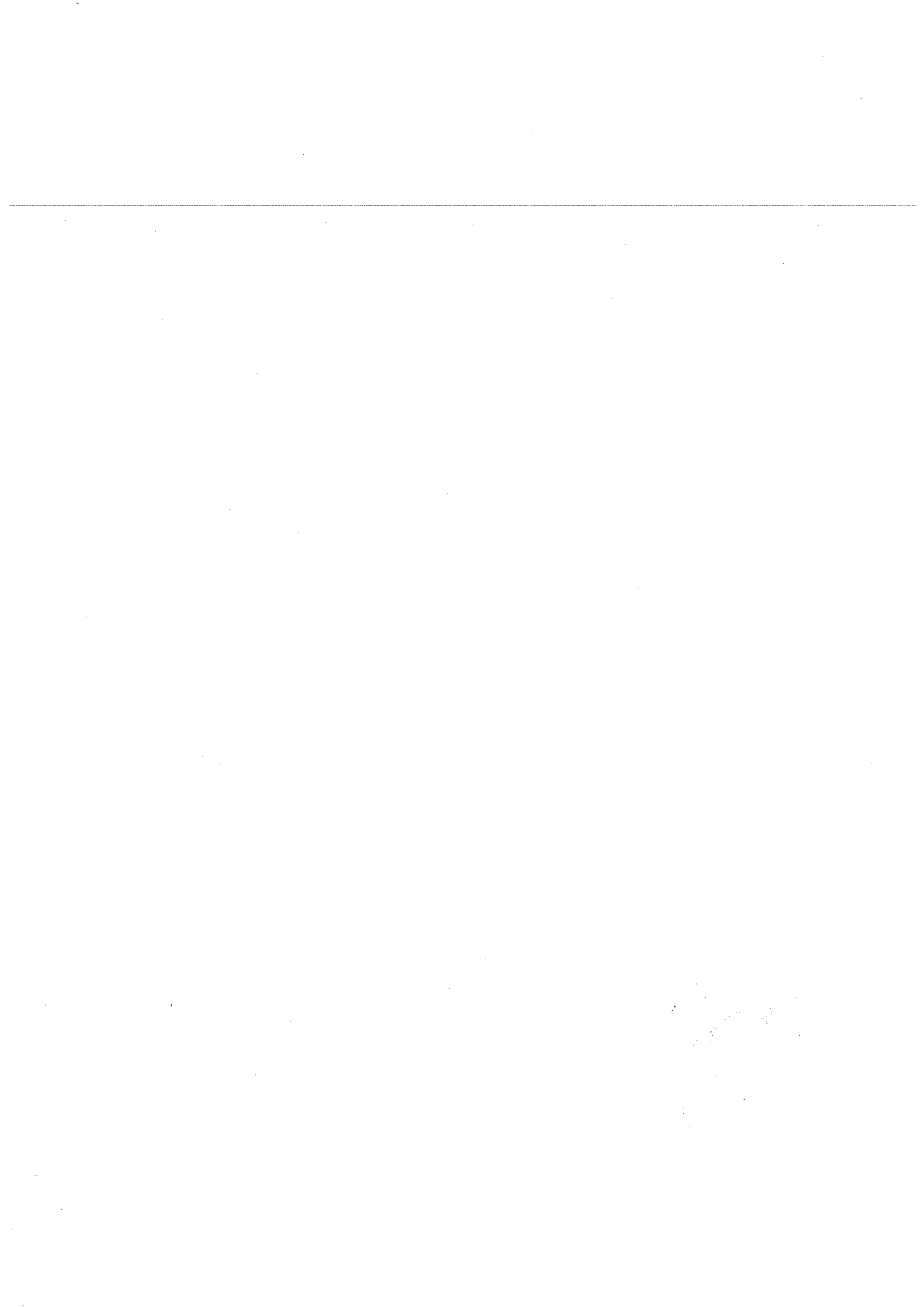




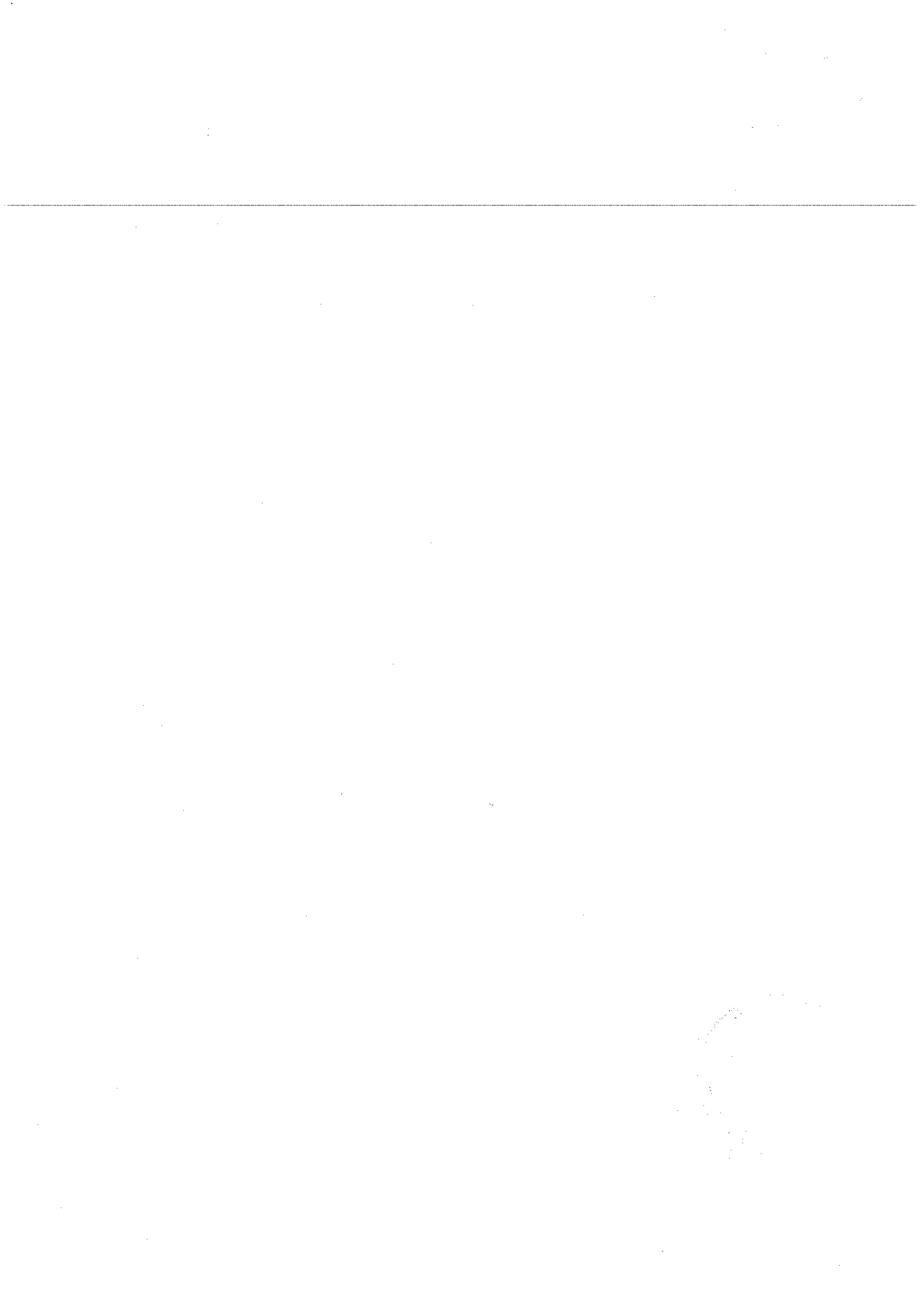
TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Tổng mức đầu tư dự kiến	Đề nghị phân bổ năm 2020	Ghi chú
6	Cứng hóa đường nội đồng thôn Trại Cà xã Đông Lạc	UBND xã Đông Lạc	800 m	Thôn Trại Cà xã Đông Lạc		948	560	
	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Đồi Lành xã Đông Sơn	UBND xã Đông Sơn	1000 m	Thôn Đồi Lành, xã Đông Sơn		1.235	700	
	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Cầu	UBND xã Tân Sỏi	570 m	Thôn Cầu, xã Tân Sỏi		704	400	
7	Cải tạo đường nội đồng: Bàn Quỳnh Lâu xã Tam Tiến	UBND xã Tam Tiến	300 m	Bàn Quỳnh Lâu xã Tam Tiến		463	200	
<b>V</b>	<b>Huyện Tân Yên</b>					<b>16.870</b>	<b>4.180</b>	
1	Cứng hóa kênh thôn Ngòi (đoạn công bà Quất đến công ông Ích) xã Việt Ngọc	UBND xã Việt Ngọc	650 m	Thôn Ngòi, xã Việt Ngọc		930	320	
2	Kênh cứng cửa Đập Đông Sào, xã Quang Tiến	UBND xã Quang Tiến	500 m	Xã Quang Tiến	40 ha	1.050	200	
3	Cứng hóa Kênh Đông Điều 7 đi thôn Sậy xã Tân Trung	UBND xã Tân Trung	700 m	Thôn Sậy xã Tân Trung	30 ha	1.100	280	
4	Cứng hóa kênh từ khu dân cư Đông Cửa sang đồng Xó Tân Quang	UBND Thị trấn Nhã Nam	900 m	Thị trấn Nhã Nam	30 ha	1.395	360	
5	Cứng hóa kênh thôn Việt Hùng (đoạn công ông Tước đến công ông Vượng), xã Việt Ngọc	UBND xã Việt Ngọc	900 m	Thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc	25 ha	1.395	360	
6	Cứng hóa đường nội đồng từ thôn Gia Tiến đi thôn Cao Kiên Tân Trung	UBND xã Tân Trung	1000 m	Thôn Gia Tiến, Cao Kiên		3.250	700	
7	Cứng hóa đường nội đồng từ NVH Am đi Yên Định xã Cao Xá	UBND xã An Dương	1.400 m	Thôn Am		4.500	980	
8	Cứng hóa đường nội đồng từ trường MN Cao Xá đi Na Gu	UBND xã Cao Xá	1.400 m	Thôn Na Gu		3.250	980	
<b>VI</b>	<b>Huyện Hiệp Hòa</b>					<b>17.588</b>	<b>3.500</b>	
1	Đường nội ĐT 296 trên kênh giao với đường ATK (Mai Trung), huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	2500 m	Xã Mai Trung		8.000	1.750	
2	Cải tạo, nâng cấp đường PCLB từ Chợ Ngõ đi đê Sông Cầu, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	1500 m	Xã Châu Minh		5.138	1.050	
3	Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão liên xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	1000 m	Xã Hương Lâm		4.450	700	
<b>VII</b>	<b>Huyện Việt Yên</b>					<b>3.970</b>	<b>3.930</b>	
1	Cứng hóa đường nội đồng thôn Xuân Hòa xã Hương Mai	UBND xã Hương Mai	600 m	Thôn Xuân Hòa xã Hương Mai		420	420	



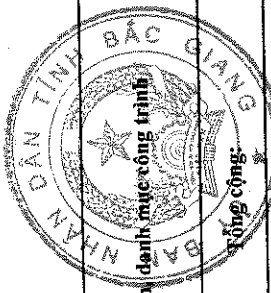
TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Tổng mức đầu tư dự kiến	Đề nghị phân bổ năm 2020	Ghi chú
2	Cứng hóa đường từ đầu làng Rèn đi nhà văn hóa thôn Rèn	UBND xã Minh Đức	550 m	Thôn Rèn, xã Minh Đức		400	380	
3	Cải tạo hệ cấp nước và các công trình phụ trợ thôn Chăm, xã Thượng Lan	UBND xã Thượng Lan	Hỗ trợ 0,7 ha và hệ thống công trình phụ trợ	Thôn Chăm, xã Thượng Lan	20 ha	950	950	
4	Cải tạo, nâng cấp bê tông đường giao thông nông thôn tuyến từ Đồng Sơn ra công đồng Nám, thôn thượng Lát xã Tiên Sơn	UBND xã Tiên Sơn	650 m	Thôn thượng Lát xã Tiên Sơn	20 ha	460	460	
5	Cứng hóa đường nội đồng thôn Đình Sơn, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên	UBND xã Trung Sơn	400 m	Thôn Đình Sơn, xã Trung Sơn		300	280	
6	Cải tạo hồ Sơn Hai, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên	UBND xã Trung Sơn	1 ha	Xã Trung Sơn	30 ha	950	950	
7	Bê tông đường trục chính nội đồng thôn Cầu xã Tự Lạn	UBND xã Tự Lạn	700 m	Thôn Cầu xã Tự Lạn		490	490	
<b>VIII Huyện Lạng Giang</b>								
1	Cứng hóa kênh mương nội đồng khu Đồng Đóm xã Mỹ Thái	UBND xã Mỹ Thái	2100 m	Xã Mỹ Thái	80	1.250	840	
2	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Kép xã An Hà	UBND xã An Hà	1500 m	Thôn Kép xã An Hà	60	800	600	
3	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Tân Hòa xã Xương Lâm	UBND xã Xương Lâm	1550 m	Thôn Tân Hòa xã Xương Lâm	75	800	600	
4	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Lái xã Đại Lâm	UBND xã Đại Lâm	1430 m	Cánh đồng thôn Lái xã Đại Lâm	60	950	570	
5	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Trầm và thôn Sòi xã Nghĩa Hưng	UBND xã Nghĩa Hưng	1430 m	Xã Nghĩa Hưng	60	800	570	
6	Cứng hóa kênh mương nội đồng Đồng Yên, Non Riền, Dộc Hạ xã Tân Thịnh	UBND xã Tân Thịnh	1525 m	Xã Tân Thịnh	65	1.000	600	
<b>IX Huyện Yên Dũng</b>								
1	Cứng hóa đường trục nội đồng liên thôn Bảy, thôn Đông, thôn Nhất, thôn Dưới	UBND xã Cánh Thụ	800 m	Thôn Bảy, thôn Đông, thôn Dưới		1.100	560	
2	Cứng hóa trục đường giao thông nội đồng đoạn từ thôn Gáo, đi thôn Chanh Áng xã Hương	UBND xã Hương Gián	400 m	Thôn Chanh Áng		550	280	
3	Cứng hóa trục đường giao thông nội đồng đoạn từ thôn Gáo, đi thôn Tây xã Hương Gián	UBND xã Hương Gián	300 m	Thôn Gáo, thôn Tây		413	210	
4	Cứng hóa mương tưới tiêu khu 1 thị trấn Neo	UBND thị trấn Neo	1000 m	Tiểu khu 1 thị trấn Neo		1.200	400	
5	Kênh tưới tiêu liên thôn Biên Đông, thôn Tây	UBND xã Cánh Thụ	1000 m	Thôn Biên Đông, thôn Tây		1.200	400	



TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Tổng mức đầu tư dự kiến	Đề nghị phân bổ năm 2020	Ghi chú
6	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Tân Mỹ xã Lăng Sơn huyện Yên Dũng	UBND xã Lăng Sơn	300 m	Thôn Tân Mỹ xã Lăng Sơn		360	120	
7	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Mỹ Tương xã Lăng Sơn, huyện Yên Dũng	UBND xã Lăng Sơn	500 m	Thôn Mỹ Tương xã Lăng Sơn		600	200	
8	Cứng hóa kênh tưới cấp III thôn Hoàng Phúc, xã Đông Phúc: Đoạn từ Cửa chùa đi công nhà vẫn hóa thôn	UBND xã Đông Phúc	850 m	Thôn Hoàng Phúc, xã Đông Phúc		1.020	340	
9	Cứng hóa kênh mương cấp III thôn Cựu Tân, xã Đông Phúc: Khu Công trại, khu đầu làng đi nghĩa trang- điểm thu gom rác thải, khu đồng rau xanh đi Nam Sơn, đi Cựu Dưới	UBND xã Đông Phúc	1510 m	Thôn Cựu Tân, xã Đông Phúc		1.812	600	
10	Cứng hóa kênh mương cấp III thôn Cao Đồng, xã Đông Phúc: Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ đi Chân Cầu, đoạn từ đồng Cây đi Đường Vàng	UBND xã Đông Phúc	1200 m	Thôn Cao Đồng, xã Đông Phúc		1.440	480	
<b>IX Thành phố Bắc Giang</b>								
1	Nâng cấp cải tạo trạm bơm tưới Bến Xóm	UBND xã Tân Mỹ	Xây lại nhà trạm, cứng hóa bê hút, kênh dẫn	Thôn Lò, xã Tân Mỹ	65 ha	200	200	
2	Nâng cấp cải tạo trạm bơm Vườn Sắn	UBND xã Tân Mỹ	Xây lại nhà trạm, cứng hóa bê hút, kênh dẫn	Thôn Lò, xã Tân Mỹ	45 ha	300	300	
3	Cứng hóa tuyến kênh Cửa Đình	UBND xã Tân Mỹ	500 m	Thôn Lò, xã Tân Mỹ		600	200	
4	Nâng cấp cải tạo trạm bơm Mả Trắng	UBND xã Song Mai	Xây lại nhà trạm, thay máy bơm, cứng hóa bê hút, kênh dẫn	Thôn Mai Cao, xã Song Mai	40 ha	350	350	
5	Nâng cấp cải tạo trạm bơm Bãi Dưới	UBND xã Song Mai	Xây lại nhà trạm, cứng hóa bê hút, kênh dẫn	Thôn An Phú, xã Song Mai	60 ha	250	250	
6	Cứng hóa tuyến kênh Bãi Dưới - Chợ Liễu	UBND xã Song Mai	500 m	Thôn An Phú, xã Song Mai		600	200	
7	Cứng hóa tuyến kênh Đồng Múa - Sau Vượt	UBND xã Đông Sơn	800 m	Thôn Chùa, xã Đông Sơn		950	320	
8	Cứng hóa tuyến kênh Công Đá - Đồng Giữa	UBND xã Đông Sơn	600 m	Thôn Phan Sơn, xã Đông Sơn		750	240	



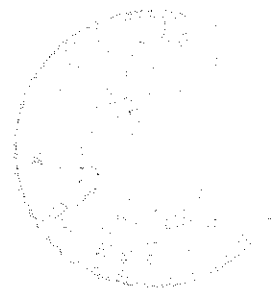
**PHÂN BỐ KINH PHÍ CẢI TẠO, NÂNG CẤP HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2020**  
 Các công trình cấp tỉnh



Đơn vị: Triệu đồng

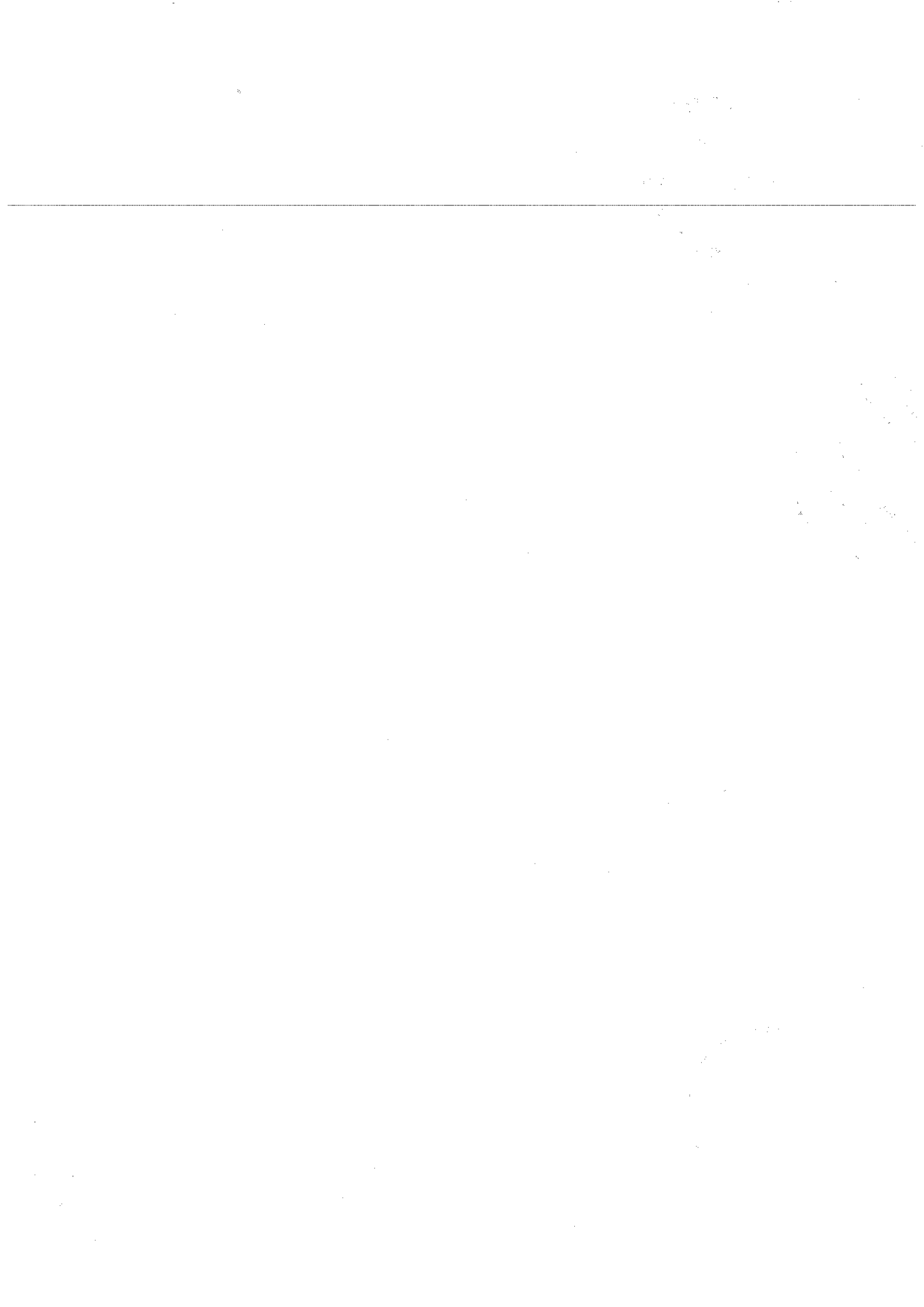
TT	Tên danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến phân bổ cuối năm 2019	Đề nghị phân bổ năm 2020	Kinh phí còn thiếu phân bổ năm 2021	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Danh mục các công trình để xuất Ban quản lý Dự án các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh làm Chủ đầu tư.</b>									
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Trúc Núi	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm	Xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Tiêu cho 710ha và tưới 1.425ha	36.000	10.000	5.000	21.000	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Thanh Cầm	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm	Xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	Tiêu cho 267ha và tưới 74,8ha	20.000	10.000	5.000	5.000	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Tân Tiến	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm	Xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	Tiêu cho 270ha và tưới 175ha	20.000	10.000	5.000	5.000	
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Ngõ Khổng II	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Cải tạo, nạo vét kênh chiều dài 10.000m	huyện Hiệp Hòa	Tiêu cho 1.550 ha	20.000	10.000	5.000	5.000	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Hữu Nghị	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Sửa chữa nhà máy, bể hút, bể xả; Lắp đặt 04 tổ máy bơm 1.200 m <sup>3</sup> /h	Xã Ninh Sơn, Việt Yên	Tiêu cho 164 ha	10.000	0	5.630	4.370	
<b>II</b>	<b>Danh mục các công trình để xuất Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Nam Sông Thương làm Chủ đầu tư.</b>									
1	Cải tạo, nâng cấp kênh và công trình trên kênh tiêu chính trạm bơm Công Bùn	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Từ K0 đến K8+068 L = 8.068 m.	Xã Đông Sơn, TP Bắc Giang	Tiêu cho 5.576 ha	9.000	0	5.400	3.600	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh và công trình trên kênh tiêu Nội Ninh	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Từ K0 đến K2+800. L = 2.800 m.	Xã Ninh Sơn, Việt Yên	Tiêu cho 1.164 ha	4.900	0	2.800	2.100	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh và công trình trên kênh tiêu N1 từ K0 đến K3+726. TB Tư Mại	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Chiều dài nạo vét, sửa chữa nâng cấp L = 3.726 m	Tư Mại, Đông Phúc huyện Yên Dũng	Tưới, tiêu cho 1.594 ha	1.500	0	1.000	500	
4	Cải tạo, nâng cấp kênh và công trình trên kênh tiêu N5 từ K0 đến K6+521, Trạm bơm Yên Tập	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Từ K0 đến K6+521. L = 6.521 m.	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Tiêu cho 480 ha	1.500	0	1.000	500	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh và công trình trên kênh tiêu N4 từ K0 đến K3+020, Trạm bơm Yên Tập	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Từ K0 đến K3+020. L = 3.020 m.	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Tiêu cho 943 ha	1.500	0	1.000	500	
6	Cải tạo, sửa chữa bể hút NM 6 máy - TB Công Bùn	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Bể hút TB 6 máy 980 m <sup>3</sup> /h	Xã Đông Sơn, TP Bắc Giang	Tưới cho 1.820 ha	2.500	0	1.500	1.000	
7	Sửa chữa khu nhà quản lý kè Bến Thôn	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Tổng DT khu QL= 276m <sup>2</sup> . Nhà quản lý + công trình DT=110m <sup>2</sup> ;	Quê Nharn, Tân Yên		2.000	0	1.200	800	

(05)





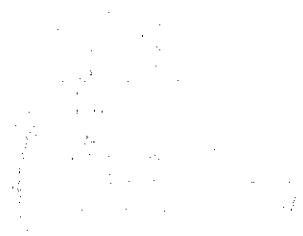
TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến phân bổ cuối năm 2019	Đề nghị phân bổ năm 2020	Kinh phí còn thiếu phân bổ năm 2021	Ghi chú
8	Cải tạo, sửa chữa kênh N6 hồ Cầu Rẻ	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Cải tạo, nâng cấp từ K0 đến K2+485; L = 2.485 m.	Huyện Yên Thế	Tưới cho 54 ha	4.500	0	2.700	1.800	
9	Cứng hóa kênh tưới N1	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	KCH từ K1+894 đến K3+835; L = 1.941m	Huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Tưới cho 252 ha	2.900	0	1.600	1.300	
						38.300	0	22.900	15.400	
<b>III Danh mục các công trình đề xuất Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Bắc Sông Thương làm Chủ đầu tư.</b>										
1	Cải tạo, nâng cấp Kênh hồ Khơanh Song: Kênh dẫn, kênh phải, kênh trái	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Cải tạo, nâng cấp kênh: L = 4.020 m	Huyện Lục Nam	Tưới cho 70 ha	7.500	0	4.500	3.000	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới hồ Hồ Cao	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới: L = 4.400 m	Huyện Lạng Giang	Tưới cho 210 ha	7.800	0	4.600	3.200	
3	Cải tạo, nâng cấp Kênh Y6, Y10-7, Y16	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Kênh đất chiều dài KCH, L=1.830m	Huyện Lục Nam	Tưới cho 415 ha	4.800	0	2.900	1.900	
4	Cải tạo, nâng cấp Kênh hồ Khê Ráy: Kênh dẫn, Kênh phải, kênh trái	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Cải tạo, nâng cấp kênh: L = 2.200 m	Huyện Lục Nam	Tưới cho 140ha	4.700	0	2.800	1.900	
5	Nạo vét kênh tiêu ngòi Tháo từ K1+00 đến K10+00	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Sửa chữa, nạo vét từ K1+00 đến K10+00; L = 6.000 m	Huyện Lạng Giang	Tiểu cho 2.400 ha	2.500	0	1.500	1.000	
6	Cải tạo, nâng cấp Kênh hồ Đá Cóc Kênh dẫn Kênh phải, kênh trái	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Kênh hồ Đá Cóc L = 1.400	Huyện Lục Nam	Tưới cho 60 ha	2.700	0	1.600	1.100	
7	Cải tạo, nâng cấp kênh hồ Cửa Cóc	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Cải tạo, nâng cấp kênh hồ Cửa Cóc: L = 1.800 m	Huyện Lục Nam	Tưới cho 60 ha	3.200	0	1.900	1.300	
8	Sửa chữa, nạo vét Kênh tiêu Thái Sơn 3 từ K0-:K6	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Sửa chữa, nạo vét từ K0+00 đến K6+00; L = 6.000 m	Huyện Yên Dũng	Tiểu cho 1.150 ha	1.500	0	900	600	
9	Nạo vét kênh tiêu Bảo Sơn từ K1+00 đến K10+00	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Sửa chữa, nạo vét từ K1+00 đến K10+00; L = 5.000 m	Huyện Lục Nam	Tiểu cho 6.000 ha	2.000	0	1.200	800	
10	Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Khám Lạng nhánh T1 từ K0-:K2+500, nhánh T2 từ K0-:K0+700	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Sửa chữa, nạo vét, L = 3.200 m	Huyện Lục Nam	Tiểu cho 844 ha	1.000	0	600	400	
11	Cải tạo, nâng cấp kênh phải hồ Ba Bãi từ K1+800 -:K2+100	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Cải tạo, nâng cấp kênh: L = 300 m.	Huyện Lục Nam	Tưới cho 70 ha	600	0	400	200	



**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NST HỖ TRỢ XÂY DỰNG  
CSVC TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP NĂM 2020 CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục công trình, dự án	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1		3	4
<b>I</b>	<b>SƠN ĐỘNG</b>	<b>1.250</b>	
1	Nhà lớp học 10 phòng trường mầm non hoa sữa thị trấn An Châu	1.250	
<b>II</b>	<b>LỤC NGẠN</b>	<b>5.750</b>	
1	Trường Mầm non Cẩm Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng thôn Bả; Nhà lớp học 1 phòng thôn Cẩm	750	
2	Trường Mầm non Biên Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng thôn Luồng	750	
3	Trường Mầm non Phượng Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng thôn Đầm, 01 phòng thôn Chẽ và 01 phòng thôn Trại 1	750	
4	Trường Mầm non Quý Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng	500	
5	Trường Mầm non Trù Hữu, hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng thôn Mịn To (Hải Yên)	1.000	
6	Trường Mầm non Tân Hoa, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng thôn Thanh Văn	500	
7	Trường Mầm non Thanh Hải, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng thôn Đức Chính	1.000	
8	Trường Mầm non Nam Dương, hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng thôn Lâm	250	
8	Trường Mầm non Kim Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng thôn Đồng Láy	250	
<b>III</b>	<b>LỤC NAM</b>	<b>750</b>	
6	Trường Mầm non Khám Lạng; Hạng mục Nhà lớp học 6 phòng	750	Năm 2018 và năm 2019 CT UBND huyện phân bổ của 03 dự án vượt 06 phòng = 1.500 triệu đồng (Hoa Hồng thị trấn Đồi Ngô vượt 01 phòng, Đông Hưng số 1 vượt 02 phòng, Cẩm lý vượt 3 phòng) so với Báo cáo số: 583/BC-SKHĐT. Yêu cầu CTUBND huyện Lục Nam điều chỉnh số phân bổ vượt 06 phòng = 1.500 triệu đồng sang DT năm 2020
1	Trường Mầm non xã Cương Sơn; Hạng mục Nhà lớp học 02 phòng học	250	
2	Trường Mầm non xã Tiên Hưng; Hạng mục Nhà lớp học 04 phòng học	250	
3	Trường Mầm non xã Yên Sơn; Hạng mục Nhà lớp học 02 phòng học	500	
4	Trường Mầm non xã Tam Dị; Hạng mục Nhà lớp học 04 phòng học	250	
5	Trường Mầm non xã Vũ Xá; Hạng mục Nhà lớp học 02 phòng học	250	
<b>IV</b>	<b>LẠNG GIANG</b>	<b>3.750</b>	
1	Dự án: Nhà lớp học 6 phòng trường mầm non Đào Mỹ (Bố trí trả nợ)	500	Do năm 2018 và năm 2019 CT UBND huyện phân bổ của 06 dự án vượt 13 phòng = 3.250 triệu đồng (Thái Đào 02 phòng, Tiên Lục 03 phòng, Thị trấn Vôi 02 phòng, Phi Mô 03 phòng, Xương Lâm 02 phòng, Quang Thịnh 01 phòng) so với Báo cáo số: 581/BC-SKHĐT. Yêu cầu CTUBND huyện Lạng Giang điều chỉnh số phân bổ 1.250 triệu đồng sang DT năm 2020; hoàn trả NST 250 triệu đồng
2	Xây dựng nhà lớp học 6 phòng trường Mầm non Tân Hưng	1.000	
3	Xây dựng nhà lớp học 6 phòng trường mầm non Xuân Hương	1.250	

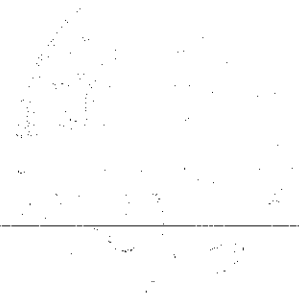


Số TT	Danh mục công trình, dự án	Dự toán năm 2020	Ghi chú
4	Xây dựng nhà lớp học 6 phòng trường mầm non Dương Đức	250	- Năm 2020 được hỗ trợ 15 Phòng học. Tuy nhiên, Trường Mầm non Tân Đình Nhà lớp học 10 phòng học được hỗ trợ 05 phòng học và Trường Mầm non An Hà Nhà lớp học 4 phòng học được hỗ trợ 2 phòng học không có nhu cầu; Xây dựng mới 12 phòng trường Mầm non Tân Thịnh.
5	Xây dựng nhà lớp học 12 phòng trường mầm non Tân Thịnh	2.000	
<b>V</b>	<b>YÊN THẾ</b>	<b>2.000</b>	Trường Mầm non xã Hồng Kỳ, theo Báo cáo số: 582/BC-SKHĐT được hỗ trợ 03 phòng = 750 triệu đồng đã được Chủ tịch UBND huyện bố trí vốn năm 2019, dự kiến năm 2020 tiếp tục bố trí vốn 500 triệu đồng, vượt 02 phòng = 500 triệu đồng. Do đó, phân bổ cho Trường Mầm non Phồn Xương hạng mục Nhà lớp học 02 phòng học = 500 triệu đồng thuộc danh mục có trong Báo cáo số: 582/BC-SKHĐT
1	Xây dựng 08 phòng học trường MN Hồng Kỳ	500	
2	Trường mầm non Hương Vỹ; hạng mục nhà lớp học 2 phòng	500	
3	Trường mầm non Tân Sỏi; hạng mục nhà lớp học 2 phòng	500	
4	Trường mầm non Đông Sơn; hạng mục nhà lớp học 2 phòng học	500	
5	Trường mầm non Phồn Xương; hạng mục nhà lớp học 2 phòng học		
<b>VI</b>	<b>TÂN YÊN</b>	<b>2.000</b>	Trường Mầm non thị trấn Nhã Nam, Hạng mục nhà lớp học 04 phòng và Trường Mầm non Hợp Đức, Hạng mục nhà lớp học 04 phòng không có trong Báo cáo số: 580/BC-SKHĐT
1	Trường mầm non xã Ngọc Lý (Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 6 phòng)	250	
2	Trường mầm non Liên Chung (Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng)	1.000	
4	NLH trường Mn An Dương( 4 Phòng)	750	
<b>VII</b>	<b>HIỆP HÒA</b>	<b>5.250</b>	
1	Trường Mầm non Đông Tân. Hạng mục: 1 tầng 2 phòng	500	
2	Trường MN Bắc Lý, xã Bắc Lý. Hạng mục: Nhà 1 tầng 2 phòng	500	
3	Trường mầm non Châu Minh, xã Châu Minh. Hạng mục: Nhà lớp học 7 phòng học	1.750	
4	Trường mầm non Thường Thắng. Hạng mục: 1 tầng 2 phòng	500	
5	Trường Mầm non Đoàn Bái số 1. Hạng mục: Nhà lớp học 05 phòng học	1.250	
6	Trường Mầm non Đoàn Bái số 2. Hạng mục: Nhà lớp học 1 phòng	250	
7	Trường Mầm non Đức Thắng số 2. Hạng mục: Nhà 1 tầng 2 phòng	500	
<b>VIII</b>	<b>VIỆT YÊN</b>	<b>0</b>	
<b>IX</b>	<b>YÊN DŨNG</b>	<b>1.750</b>	
2	Trường mầm non xã Tư Mại, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng học	250	
1	Trường mầm non Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng. Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	500	
2	Trường mầm non Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng, san nền, sân, công, tường rào, rãnh nước	500	

Handwritten notes in the top right corner, possibly including a date and some illegible text.



Số TT	Danh mục công trình, dự án	Dự toán năm 2020	Ghi chú
3	Trường mầm non xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Hàng mục: Nhà học 4 phòng và các hạng mục phụ trợ	500	
X	<b>THÀNH PHỐ BẮC GIANG</b>	0	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.500</b>	



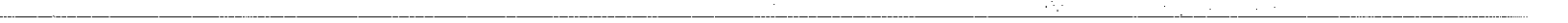


## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

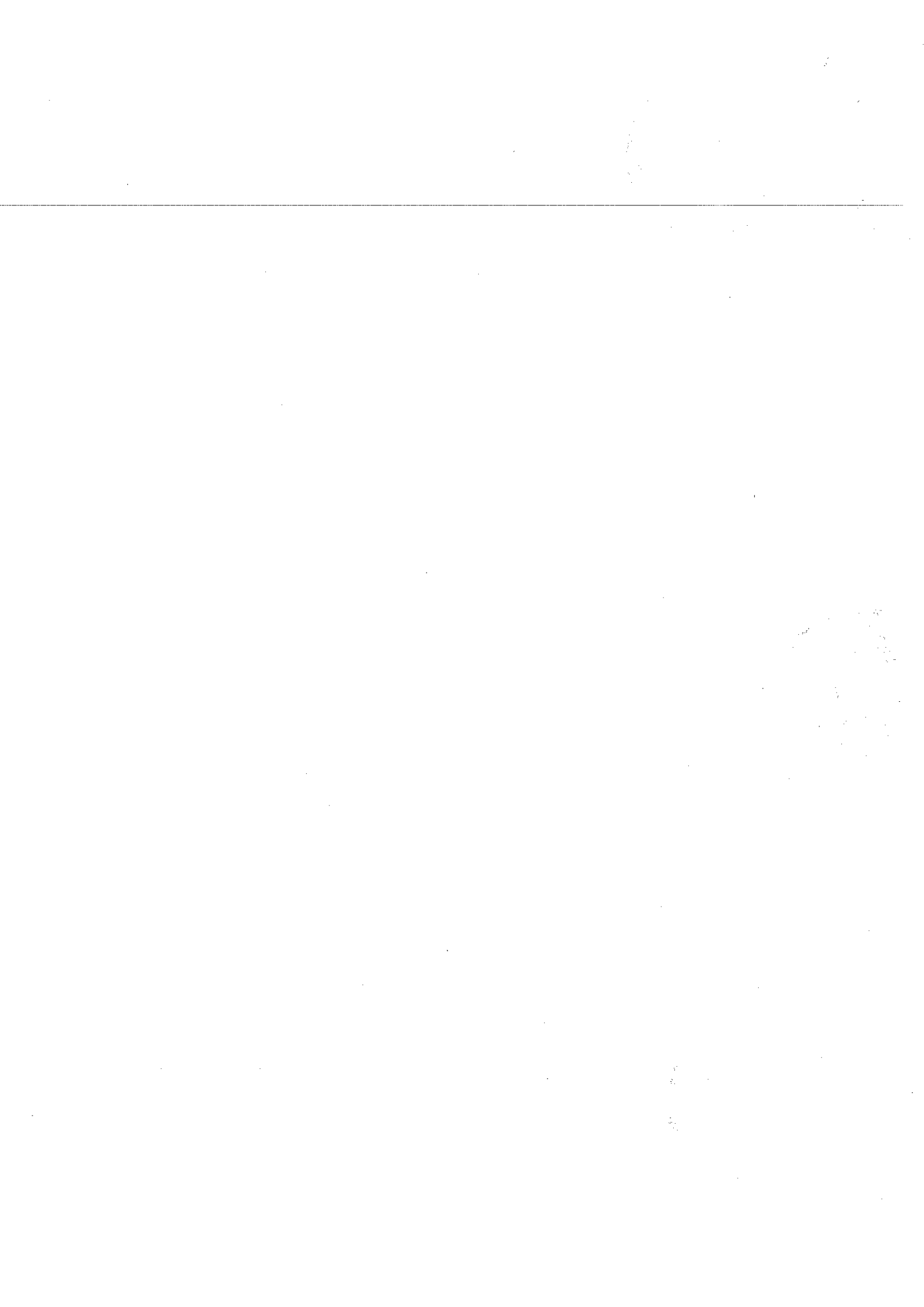
STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	1.679.733	1.302.201	1.875.347	1.591.940
B	BỘI THU/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	134.509	- 2.200	15.251	- 18.360
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>280.748</b>	<b>152.812</b>	<b>152.812</b>	<b>138.226</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	16,7	11,7	8,1	8,7
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	27.748	18.812	18.812	71.226
	Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam-vốn vay WB	20.162	-	-	-
	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	7.586	16.132	16.132	49.347
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	2.679	2.679	12.679
	Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	-	-	3.180
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	-	-	-	6.020
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	253.000	134.000	134.000	67.000
II	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>139.162</b>	<b>67.000</b>	<b>67.000</b>	<b>48.000</b>
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	139.162	67.000	67.000	48.000
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	20.162	-	-	-
	Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam-vốn vay WB	20.162	-	-	-
1.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	119.000	67.000	67.000	48.000
2	Nguồn trả nợ	145.576	67.000	67.000	48.000
-	Từ nguồn vay		67.000	51.749	48.000
-	Bội thu ngân sách địa phương	127.882		12.051	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	17.694		3.200	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-		-	
III	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>11.067</b>	<b>69.200</b>	<b>51.749</b>	<b>66.360</b>
1	Theo mục đích vay	10.728	69.200	51.749	66.360
-	Vay bù đắp bội chi	-	2.200	-	18.360
-	Vay trả nợ gốc	10.728	67.000	51.749	48.000
2	Theo nguồn vay	11.067	69.200	51.749	66.360
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	11.067	69.200	51.749	66.360
	Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam-vốn vay WB	-	-	-	-
	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 (2)	8.387	50.000	32.549	50.765
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (3)	2.679	10.000	10.000	4.033
	Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	3.180	3.180	7.062
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	-	6.020	6.020	4.500
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-
IV	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>152.812</b>	<b>152.332</b>	<b>138.226</b>	<b>158.612</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	9,1	11,7	7,4	10,0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	18.812	85.332	71.226	139.612
	Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam-vốn vay WB	-	-	-	-

Handwritten notes or scribbles in the top right corner of the page.



Đơn vị: Triệu đồng

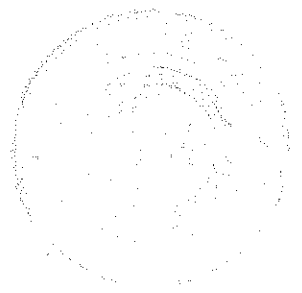
STT	Nội dung	Thực hiện năm	Năm 2019		Dự toán năm
	vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	15.973	66.132	48.682	100.112
	Gốc hóa (1)	159		665	2.026
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	2.679	10.000	12.679	16.712
	Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	3.180	3.180	10.242
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	-	6.020	6.020	10.520
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	134.000	67.000	67.000	19.000
<b>D</b>	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	-	<b>405</b>	<b>336</b>	<b>778</b>
	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2				
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		200	185	318
	Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập		85	33	208
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang		120	118	252



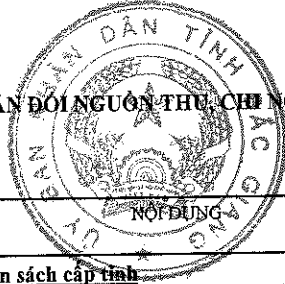
## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	UTH NĂM 2019	SO SÁNH (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI			
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>8.156.000</b>	<b>11.060.000</b>	<b>2.904.000</b>	<b>135,6</b>	<b>10.194.800</b>	<b>10.344.515</b>	<b>11.100.023</b>
1	Thu nội địa	6.856.000	9.760.000	2.904.000	142,4	8.864.800	8.943.000	9.599.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.300.000	1.300.000	-	100,0	1.330.000	1.401.515	1.501.023
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.773.925</b>	<b>22.758.047</b>	<b>7.976.469</b>	<b>154,0</b>	<b>17.148.817</b>	<b>17.203.017</b>	<b>17.832.267</b>
I	Thu cân đối ngân sách	14.773.925	22.758.047	7.976.469	154,0	17.148.817	17.203.017	17.832.267
1	Thu NS địa phương theo phân cấp	6.511.003	9.376.736	2.865.733	144,0	8.459.700	8.513.900	9.143.150
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.262.922	8.657.261	394.339	104,8	8.689.117	8.689.117	8.689.117
3	Thu kết dư		456.211	456.211				
4	Thu chuyển nguồn		4.260.186	4.260.186				
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		7.653	7.653				
<b>C</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.776.125</b>	<b>22.758.047</b>	<b>7.984.522</b>	<b>154,0</b>	<b>17.254.244</b>	<b>17.187.826</b>	<b>17.823.517</b>
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	14.776.125	22.758.047	7.981.922	154,0	17.254.244	17.203.017	17.832.267
	<i>Trong đó chi CNSDP tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung CNSDP từ NSTW cho NSDP</i>							
1	Chi đầu tư phát triển	4.843.047	10.051.681	5.208.634	207,5	6.327.611	5.810.211	5.413.177
2	Chi thường xuyên	9.549.628	10.113.444	563.816	105,9	10.332.893	10.914.329	11.935.731
3	Chi trả nợ vay ngân sách	2.600		(2.600)	-	2.800	3.054	2.876
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0	1.200	1.500	1.500
4	Dự phòng ngân sách	258.073		(258.073)	-	307.936	308.532	313.592
5	Chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn SN	121.577	121.577	-	100,0	165.391	165.391	165.391
6	Chi chuyển nguồn		2.470.145	2.470.145				
7	Chi từ nguồn cải cách tiền lương					116.413		
<b>D</b>	<b>BÓI CHỮ/BÓI THU NSDP</b>	<b>2.200</b>	<b>2.200</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	<b>18.400</b>	<b>15.191</b>	<b>8.750</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG SỐ VAY ĐỀ TRẢ NỢ GÓC TRONG NĂM</b>	<b>69.200</b>	<b>69.200</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	<b>66.400</b>		

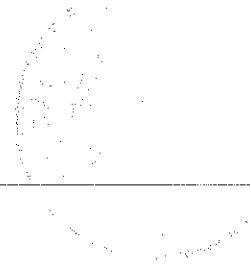


**CÂN ĐOẠI NGUỒN THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022**



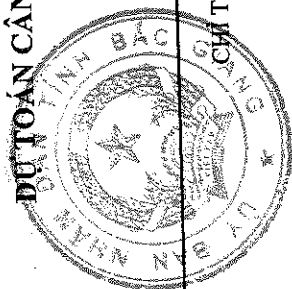
Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM 2021	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM 2022
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>10.981.343</b>	<b>14.660.325</b>	<b>11.930.059</b>	<b>12.033.417</b>	<b>12.207.137</b>
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.718.421	3.409.840	3.240.942	3.344.300	3.518.020
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.262.922	8.657.261	8.689.117	8.689.117	8.689.117
	-Bổ sung cân đối	6.408.444	6.408.444	6.536.444	6.536.444	6.536.444
	-Bổ sung có mục tiêu	1.854.478	2.248.817	2.152.673	2.152.673	2.152.673
3	Thu kết dư		18.468			
4	Thu chuyển nguồn		2.567.103			
5	Địa phương vay lại từ nguồn vay lại của Chính phủ		7.653			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>10.983.543</b>	<b>14.662.525</b>	<b>11.948.459</b>	<b>12.018.226</b>	<b>12.198.387</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	6.062.141	9.057.832	6.580.644	6.650.411	6.830.572
2	Bổ sung cho NS huyện, thành phố	4.921.402	5.604.693	5.367.815	5.367.815	5.367.815
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	4.229.102	4.229.102	4.229.102
	-Bổ sung có mục tiêu	692.300	1.375.591	1.138.713	1.138.713	1.138.713
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>2.200</b>	<b>2.200</b>	<b>18.400</b>	<b>15.191</b>	<b>8.750</b>
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, TP (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.713.984</b>	<b>13.702.415</b>	<b>10.586.573</b>	<b>10.537.415</b>	<b>10.992.945</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.792.582	5.966.896	5.218.758	5.169.600	5.625.130
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.921.402	5.604.693	5.367.815	5.367.815	5.367.815
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	4.229.102	4.229.102	4.229.102
	-Bổ sung có mục tiêu	692.300	1.375.591	1.138.713	1.138.713	1.138.713
3	Thu kết dư		437.743			
4	Thu chuyển nguồn		1.693.083			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, thành phố</b>	<b>8.713.984</b>	<b>13.702.415</b>	<b>10.586.573</b>	<b>10.537.415</b>	<b>10.992.945</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS huyện, TP theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	7.671.564	11.752.770	9.446.029	9.396.871	9.852.401
2	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	1.042.420	1.949.645	1.140.544	1.140.544	1.140.544
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	887.286	887.286	887.286
	-Bổ sung có mục tiêu	155.134	1.062.359	253.258	253.258	253.258
3	Chi chuyển nguồn					



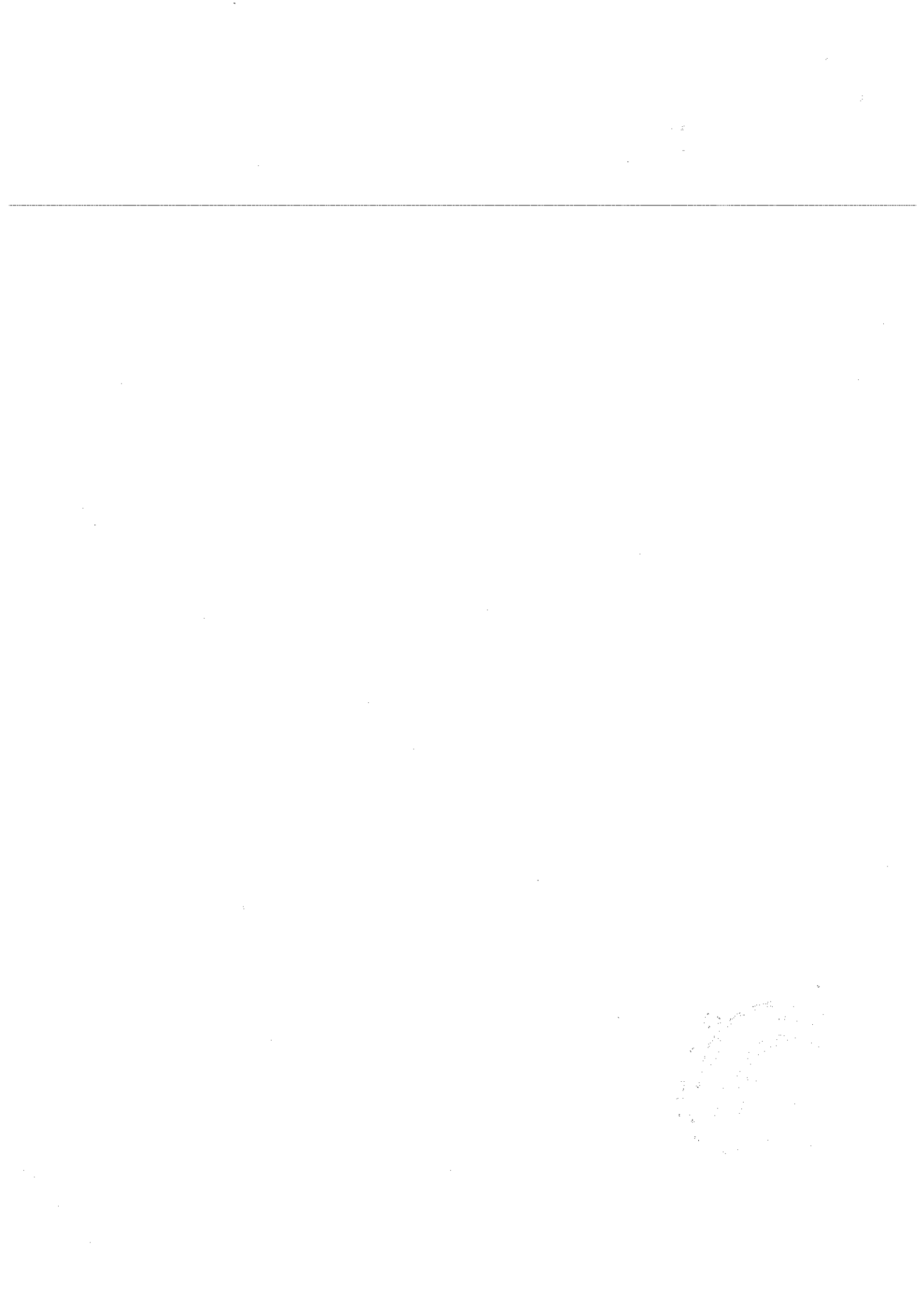


**DỰ TOÁN CÂN ĐỐI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2020 - 2022**  
**TỈNH BẮC GIANG**

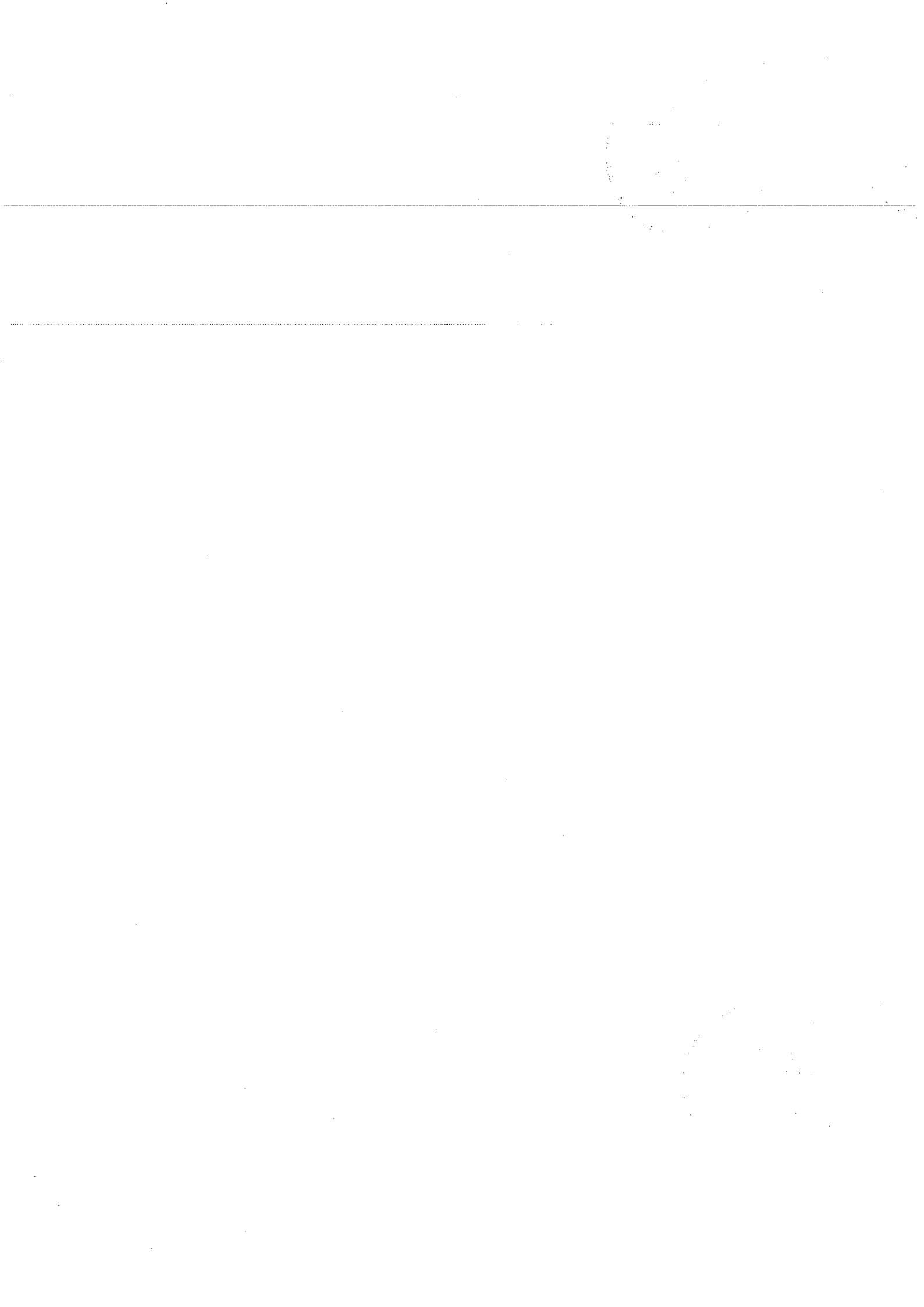


Đơn vị: Triệu đồng

TT	MÔ TẢ CHI TIẾT	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020		SO SÁNH (%)		DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2020/ UTH.2019	DT tỉnh /DT.TW		
<b>A</b>	<b>Thu cân đối NSNN trên địa bàn</b>	<b>11.060.000</b>	<b>9.193.000</b>	<b>10.194.800</b>	<b>92,2</b>	<b>110,9</b>	<b>10.344.515</b>	<b>11.100.023</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.760.000</b>	<b>7.863.000</b>	<b>8.864.800</b>	<b>90,8</b>	<b>112,7</b>	<b>8.943.000</b>	<b>9.599.000</b>
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4.345.400	4.835.000	4.836.800	111,3	100,0	5.414.000	6.070.000
1	Thu từ DNNN TW	406.000	410.000	410.000	101,0	100,0	430.000	460.000
2	Thu từ DNNN ĐP	92.000	92.000	92.000	100,0	100,0	95.000	100.000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	831.000	1.044.000	1.044.000	125,6	100,0	1.225.000	1.420.000
4	Thu NQD	854.000	1.020.000	1.020.000	119,4	100,0	1.175.000	1.350.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.700	10.000	11.800	100,9	118,0	10.000	10.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	463.000	560.000	560.000	121,0	100,0	630.000	720.000
7	Lệ phí trước bạ	621.500	750.000	750.000	120,7	100,0	860.000	970.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	200.000	120.000	120.000	60,0	100,0	120.000	120.000
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	105.000	106.000	106.000	101,0	100,0	115.000	127.000
9	Phí, lệ phí	22.000	22.000	22.000	100,0	100,0	27.000	31.750
10	Thuế bảo vệ môi trường	412.000	430.000	430.000	104,4	100,0	451.000	480.000
10	Trong đó: -Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thực hiện thu	243.080	257.000	257.000	105,7	100,0	271.000	288.000
10	Thuế bảo vệ môi trường	168.920	173.000	173.000	102,4	100,0	180.000	192.000
10	Trong đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu	28.700	20.000	20.000	69,7	100,0	20.000	20.000
10	-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	283.500	240.000	240.000	84,7	100,0	250.000	260.000
11	Thu tại xã	99.225	110.000	110.000	110,9	100,0	115.000	120.000
12	Thu khác NS	90.000	80.000	80.000	88,9	100,0	80.000	80.000
12	Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương	37.000	33.000	33.000	89,2	100,0	33.000	33.000
12	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.084	16.000	23.000	84,9	143,8	23.000	23.000
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản							
13	Trong đó: -Giấy phép do Trung ương cấp							



TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020		SO SÁNH (%)		DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2020/ UTH 2019	DT tỉnh /DT TW		
		9.916	17.000	10.000	100,8	58,8	10.000	10.000
	<i>Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>							
1.2	Thu tiền sử dụng đất	5.363.000	3.000.000	4.000.000	74,6	133,3	3.500.000	3.500.000
1.3	Thu xổ số kiến thiết	26.000	25.000	25.000	96,2	100,0	26.000	27.000
1.4	Thu công tác và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)	3.600	3.000	3.000	83,3	100,0	3.000	2.000
1.5	Thu tiền điện-nhất thuế sở hữu nhà nước	22.000						
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.330.000</b>	<b>1.330.000</b>	<b>102,3</b>	<b>100,0</b>	<b>1.401.515</b>	<b>1.501.023</b>
1	Thuế xuất khẩu, thuế BVMT	12.300	13.500	13.500	109,8	100,0	2.987	3.199
2	Thuế nhập khẩu	160.000	185.000	185.000	115,6	100,0	210.911	225.886
3	Thuế giá trị gia tăng	1.127.700	1.131.500	1.131.500	100,3	100,0	1.187.617	1.271.938
<b>B</b>	<b>Thu NSDP</b>	<b>22.758.047</b>	<b>16.151.917</b>	<b>17.148.817</b>		<b>106,2</b>	<b>17.203.017</b>	<b>17.832.267</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách</b>	<b>22.758.047</b>	<b>16.151.917</b>	<b>17.148.817</b>	<b>75,4</b>	<b>106,2</b>	<b>17.203.017</b>	<b>17.832.267</b>
1	Thu điều tiết	9.376.736	7.462.800	8.459.700	90,2	113,4	8.513.900	9.143.150
2	Thu kết dư NS	456.211			-			
3	Thu chuyển nguồn	4.260.186			-			
4	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.657.261	8.689.117	8.689.117	100,4	100,0	8.689.117	8.689.117
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ	7.653						



## DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019		DỰ KIẾN 03 NĂM 2020 - 2022		
		MẶT BẰNG DỰ TOÁN 2019	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
A	B	2	3	4	5	6
A	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.776.125</b>	<b>22.758.047</b>	<b>17.167.217</b>	<b>17.187.826</b>	<b>17.823.517</b>
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	<u>14.773.925</u>	<u>22.755.847</u>	<u>17.167.217</u>	<u>17.203.017</u>	<u>17.832.267</u>
1	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.843.047</b>	<b>10.051.681</b>	<b>6.327.611</b>	<b>5.810.211</b>	<b>5.413.177</b>
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
1.2	<b>Chi đầu tư phát triển còn lại</b>	<b>4.843.047</b>	<b>10.051.681</b>	<b>6.327.611</b>	<b>5.810.211</b>	<b>5.413.177</b>
	Trong đó:					
1.2.1	<b>Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn</b>	<b>4.843.047</b>	<b>10.051.681</b>	<b>6.327.611</b>	<b>5.810.211</b>	<b>5.413.177</b>
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.466.606	5.062.728	1.668.999	1.668.999	1.539.936
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000.000	4.612.512	4.000.000	3.500.000	3.500.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	25.000	26.000	27.000
d	Chi CTMTQG vốn đầu tư	346.241	346.241	615.212	615.212	346.241
e	Bội chi NSĐP	2.200	2.200	18.400		
2	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.549.628</b>	<b>10.113.444</b>	<b>10.332.893</b>	<b>10.914.329</b>	<b>11.935.731</b>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.292.649	4.480.477	4.625.054	4.938.316	5.396.740
b	Chi khoa học và công nghệ	29.762	38.786	32.051	34.113	37.280
c	Chi quản lý hành chính	1.712.828	1.847.301	1.868.472	1.960.799	2.171.975
d	Chi sự nghiệp văn hóa	102.539	121.200	118.067	125.910	137.598
e	Chi SN phát thanh truyền hình	66.335	65.484	70.920	75.482	82.489
f	Chi SN thể dục thể thao	18.716	18.858	19.134	20.365	22.255
g	Chi quốc phòng	172.953	174.953	180.732	187.035	204.397
h	Chi an ninh	36.835	38.226	33.087	35.215	38.484
i	Chi sự nghiệp y tế	1.045.466	1.175.887	1.037.811	1.081.098	1.181.456
k	Chi đảm bảo xã hội	558.699	622.280	634.664	645.995	705.963
l	Chi sự nghiệp kinh tế	1.365.470	1.368.447	1.534.187	1.619.751	1.738.646
m	Chi sự nghiệp môi trường	106.190	114.184	130.748	138.667	165.194
p	Chi khác	41.186	47.361	47.966	51.583	53.254
3	<b>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2.600</b>		<b>2.800</b>	<b>3.054</b>	<b>2.876</b>
4	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>

100



STT	NỘI DUNG	MẶT BẰNG DỰ TOÁN 2019	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
A	B	2	3	4	5	6
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.776.125	22.758.047	17.167.217	17.187.826	17.823.517
5	Dự phòng ngân sách	258.073		307.936	308.532	313.592
6	Chi CTMTQG vốn sự nghiệp	121.577	121.577	165.391	165.391	165.391
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau của NSDP		2.470.145			
8	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			29.386		
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.200	2.200	18.400	15.191	8.750

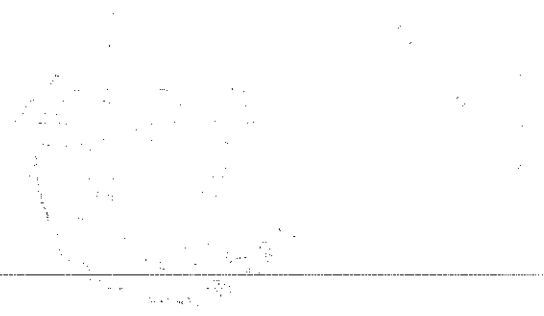




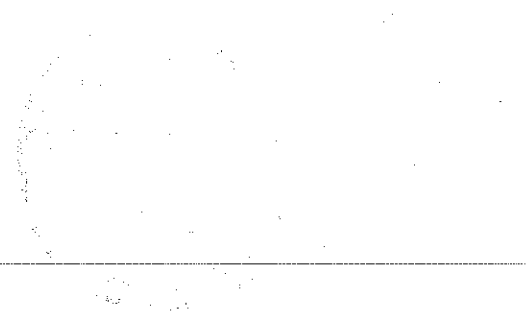
## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019		DỰ KIẾN NĂM 2020	SỐ SÁNH NĂM 2020 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019 (%)	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	1.302.201	1.875.347	1.531.940	82	1.702.780	1.828.630
B	BỘI THU/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.200	15.251	18.360	120	15.191	8.750
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	152.811	152.812	138.226	90	158.612	143.421
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	11,7	8,1	9,0		9,3	7,8
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	18.811	18.812	71.226	379	139.612	143.421
	- DA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	16.132	16.132	49.346	306	102.137	100.186
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	2.679	2.679	12.679		16.712	16.165
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	-	3.180		10.242	14.406
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	-	-	6.020		10.520	12.663
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	134.000	134.000	67.000	50	19.000	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	67.000	67.000	48.000	72	27.786	8.750
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	67.000	67.000	48.000	72	27.786	8.750
1.1	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
1.2	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước					8.786	8.750
	- DA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2					7.592	7.592
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả					547	529
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập					487	471
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang					160	158
1.3	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	67.000	67.000	48.000	72	19.000	-
2	Nguồn trả nợ	67.000	67.000	48.000	72	27.786	8.750
	- Từ nguồn vay	67.000	51.749	48.000	93	12.595	-
	- Bội thu ngân sách địa phương	-	12.051	-	-	15.191	8.750
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	-	3.200	-	-	-	-
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-
III	Tổng mức vay trong năm	69.200	51.749	66.360	72	12.595	-
1	Theo mục đích vay	69.200	51.749	66.360	72	12.595	-
	- Vay bù đắp bội chi	2.200	-	18.360	-	-	-
	- Vay trả nợ gốc	67.000	51.749	48.000	72	12.595	-
2	Theo nguồn vay	69.200	51.749	66.360	128	12.595	-
2.1	- Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-	-	-
2.2	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	69.200	51.749	66.360	128	12.595	-
	- DA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	50.000	32.549	50.765	156	5.641	-
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	10.000	10.000	4.033	40	-	-
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	3.180	3.180	7.062	222	4.651	-
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	6.020	6.020	4.500	75	2.303	-
2.3	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	152.332	138.226	158.612	115	143.421	134.671
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	11,7	7,4	10,4		8,4	7,4
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	85.332	71.226	139.612	196	143.421	134.671
	- DA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	66.132	48.681	100.111	206	100.186	92.594
	Gốc hóa lãi vay:		665	2.026		-	-
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	10.000	12.679	16.712		16.165	15.636
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	3.180	3.180	10.242	322	14.406	13.935



STT	NỘI DUNG	NĂM 2019		DỰ KIẾN NĂM 2020	SỐ SÁNH NĂM 2020 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019 (%)	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	6.020	6.020	10.520		12.663	12.505
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	67.000	67.000	19.000	28	-	-
D	Trả nợ lãi, phí	405	336	778	232	3.054	2.876
	- DA phát triển các đô thị đặc biệt vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	-	-	-	-	2.127	1.973
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	200	185	318		336	325
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	85	33	208		299	290
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	120	118	252		292	288



## DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



S T T	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
				Tổng giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng	120.028.809	454.263.930	62.579.300	75.254.000	89.418.060	106.747.720	120.264.850	288.900.000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	10-11	15,1	10,7	13,5	16,0	16,1	17,1	15,0
3	Cơ cấu kinh tế		100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	101,5
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	18-20	15,00	25,53	19,75	19,44	16,23	15,00	8,0
-	Công nghiệp, xây dựng	%	42-43	59,10	42,75	48,57	51,32	56,20	59,10	75,0
-	Dịch vụ	%	38-39	25,90	31,72	31,68	29,23	27,57	25,90	18,5
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					101,4	103,8	104,2	
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng	230.000.000	230.660.000,0	30.285.000,0	37.401.000,0	43.394.000,0	54.130.000,0	65.450.000,0	350.000.000
	Tỷ lệ so với GRDP	%	51,2	50,8	48,4	49,7	48,5	50,7	54,4	
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng	16.464.669,0	38.998.833,0	3.696.000,0	5.185.056,0	6.589.000,0	10.985.900,0	12.542.877,0	
-	Vốn tín dụng	Triệu đồng	800.000,0							
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng	172.712.201,0	129.246.396,0	19.508.000,0	20.644.973,0	24.244.000,0	29.578.100,0	35.271.323,0	
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng	40.023.130,0	62.414.771,0	7.081.000,0	11.570.971,0	12.561.000,0	13.566.000,0	17.635.800,0	
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	6.500,0	9.500,0	3.630,8	6.200,0	7.800,0	8.600,0	9.500,0	17.500,0
	Tốc độ tăng	%	21,5	30,6	5,0	70,8	25,8	10,3	10,5	13,0
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.420,1	9.200,0	3.796,2	6.000,0	6.700,0	8.300,0	9.200,0	14.000,0
	Tốc độ tăng	%	20,7	28,8	51,4	58,1	11,7	23,9	10,8	8,8
8	Dân số	1.000 người	1.715,0	1.835,3	1.696,9	1.736,8	1.777,5	1.810,4	1.835,3	
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	75,0	69,3	39,9	43,8	52,2	58,5	69,3	
10	Giải quyết việc làm mới	lao động	145.200,0	29.732,2	28.621,0	28.830,0	29.610,0	30.600,0	31.000,0	162.500,0
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,0	70,0	54,5	58,5	63,1	66,6	70,0	80,0
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3-4	3,50	11,7	9,5	7,3	5,1	3,50	
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	1,6	2,1	2,2	2,2	2,2	2,2	1,6	0,5
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	35-40	580,2	24,0	29,9	41,2	45,1	580,2	55-60
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	82,0	102,0	49,0	61,0	84,0	92,0	102,0	112-122

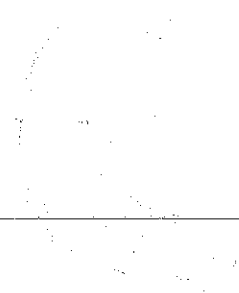
Handwritten notes in the top right corner, including a date and some illegible text.



## KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

Đơn vị: Triệu đồng

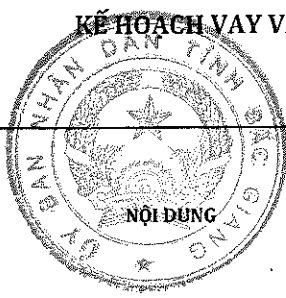
S T T	Nội dung	Kế hoạch tính giao giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn 2016- 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH</b>	120.028.809	454.263.930	62.579.300	75.254.000	89.418.060	106.747.720	120.264.850	288.900.000
<b>B</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	31.861.300	42.323.918	5.074.880	6.344.724	9.649.514	11.060.000	10.194.800	57.825.847
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,19		0,32				1,37
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	7,1	9,3	8,1	8,4	10,8	10,4	8,5	4,0
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)								
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	26.651.300	36.952.892	4.235.280	5.352.959	8.739.853	9.760.000	8.864.800	49.750.000
	Tốc độ tăng thu (%)		0,20						
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	83,6	87,3	83,5	84,4	90,6	88,2	87,0	86,0
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	9.616.500	18.553.771	1.809.401	2.460.825	4.920.545	5.363.000	4.000.000	16.000.000
	Thu xổ số kiến thiết	115.500	123.692	21.319	22.494	28.879	26.000	25.000	140.000
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô (nếu có)</b>								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)</b>	5.210.000	5.371.026	839.600	991.765	909.661	1.300.000	1.330.000	8.075.847
	Tốc độ tăng thu (%)		0,12						
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	16,4	12,7	16,5	15,6	9,4	11,8	13,0	14,0
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ (nếu có)</b>		0						
	Tốc độ tăng thu (%)		0						
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0						
<b>C</b>	<b>TỔNG THU NSDP</b>	64.413.783	85.954.915	12.181.801	14.565.746	19.800.504	22.758.047	16.648.817	90.708.500
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		0						
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	0	0						
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	25.703.653	35.744.985	4.133.117	5.281.033	8.494.399	9.376.736	8.459.700	47.262.500
	Tốc độ tăng (%)		0,20						
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	39,9	41,6	33,9	36,3	42,9	41,2	50,8	52,1
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	38.667.879	40.344.940	6.390.254	7.639.489	8.968.819	8.657.261	8.689.117	43.446.000
	Tốc độ tăng (%)		0,08						
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	60,0	46,9	52,5	52,4	45,3	38,0	52,2	47,9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	28.696.791	29.950.829	4.418.876	6.282.444	6.304.621	6.408.444	6.536.444	32.682.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.971.088	10.394.111	1.971.378	1.357.045	2.664.198	2.248.817	2.152.673	10.764.000
<b>D</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	64.017.124	85.532.217	12.093.154	14.187.974	19.325.825	22.758.047	17.167.217	90.658.515
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		0,09						
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	19							
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (I)</b>	16.669.164	27.778.770	2.892.001	3.513.256	4.994.221	10.051.681	6.327.611	26.638.055
	Tốc độ tăng (%)		0,22						
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		32	24	25	26	44	37	29
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	43.875.690	45.854.139	7.261.479	8.484.598	9.661.725	10.113.444	10.332.893	54.041.030
	Tốc độ tăng (%)		0,09						
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		54	60	60	50	44	60	60
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	5.400	5.400	0	0	0	2.600	2.800	13.500
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		0	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		29.386					29.386	
<b>E</b>	<b>BỘI CHI/BỘI THU NSDP</b>		415.981	133.000	154.414	131.716	15.251	-18.400	49.985
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP</b>		0						
<b>I</b>	<b>Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP</b>		7.165.249	885.931	1.056.298	1.679.733	1.851.347	1.691.940	8.378.600
<b>II</b>	<b>Mức dư nợ đầu kỳ (năm)</b>		1.575.110	568.162	435.162	280.748	152.812	138.226	679.935
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		22,0	64,1	41,2	16,7	8,3	8,2	8,1
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,35	0,91	0,58	0,31	0,14	0,11	0,24
<b>III</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)</b>	499.315	567.162	151.000	162.000	139.162	67.000	48.000	62.580
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		132.781	18.000	7.586	7.446	51.749	48.000	12.595
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		434.381	133.000	154.414	131.716	15.251		49.985
<b>IV</b>	<b>Tổng mức vay trong kỳ (năm)</b>		154.802	18.000	7.586	11.067	51.749	66.400	12.595
-	Vay để bù đắp bội chi		18.400					18.400	
-	Vay để trả nợ gốc		136.402	18.000	7.586	11.067	51.749	48.000	12.595
<b>V</b>	<b>Mức dư nợ cuối kỳ (năm)</b>		1.165.559	435.162	280.748	152.812	138.226	158.612	629.950
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		16,3	49,1	26,6	9,1	7,5	9,4	7,5
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0						



---



## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

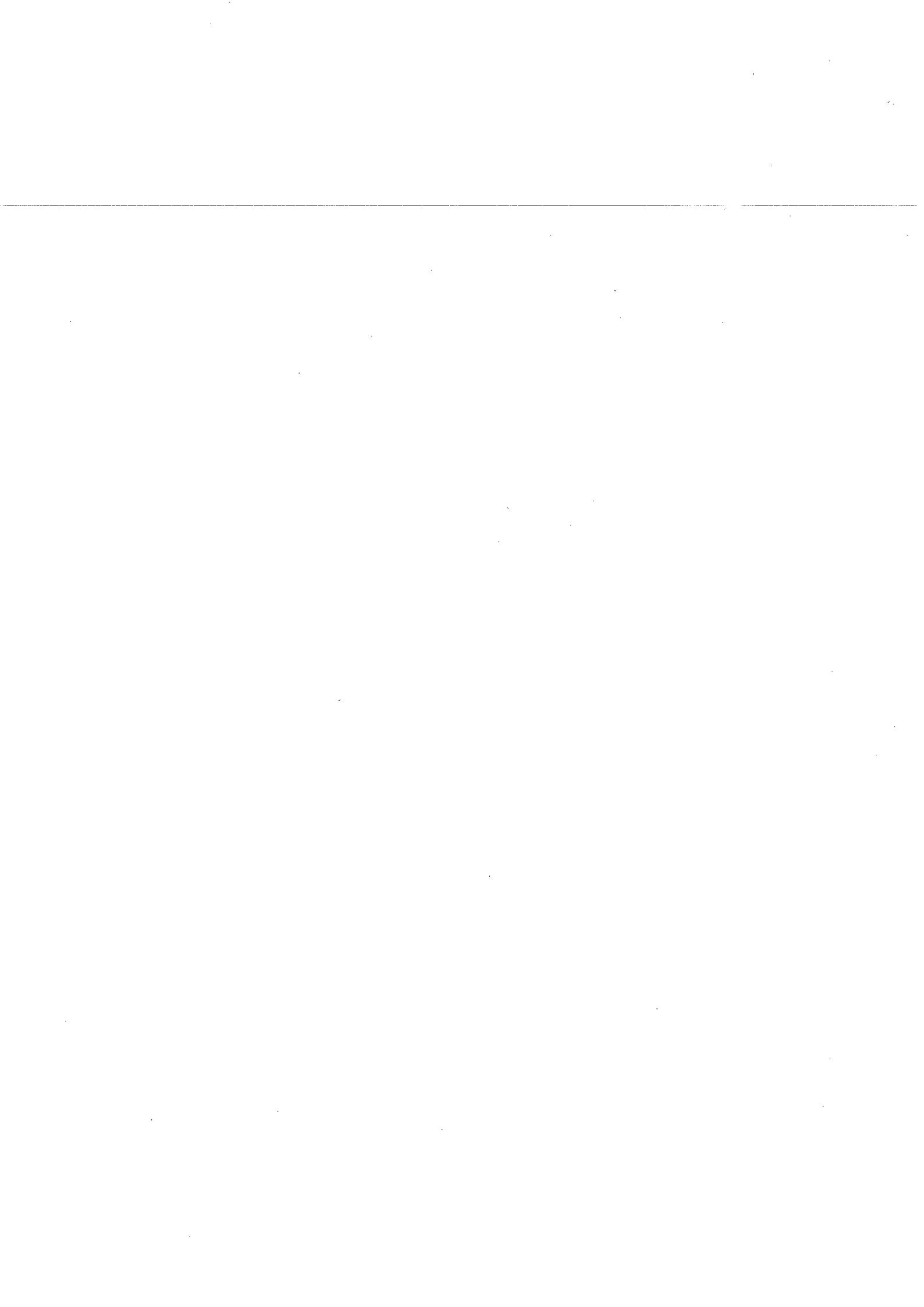


Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023	DỰ KIẾN NĂM 2024	DỰ KIẾN NĂM 2025	Tổng giai đoạn 2021-2025
A	B	5	6	7	8	9	
<b>A</b>	<b>MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP</b>	<b>1.702.780</b>	<b>1.828.630</b>	<b>1.865.203</b>	<b>1.884.527</b>	<b>2.216.145</b>	<b>9.497.285</b>
<b>B</b>	<b>BỘI THU/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.191</b>	<b>8.750</b>	<b>8.712</b>	<b>8.682</b>	<b>8.650</b>	<b>49.985</b>
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>						
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>158.611</b>	<b>143.420</b>	<b>134.670</b>	<b>125.958</b>	<b>117.276</b>	<b>679.935</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	9,3	7,8	7,2	6,7	5,3	7,2
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	139.611	143.420	134.670	125.958	117.276	660.935
	- DA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	102.137	100.186	92.594	85.002	77.410	457.329
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	16.712	16.165	15.636	15.124	14.629	78.266
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	10.242	14.406	13.935	13.483	13.042	65.108
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	10.520	12.663	12.505	12.349	12.195	60.232
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	19.000	-	-	-	-	19.000
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>27.786</b>	<b>8.750</b>	<b>8.712</b>	<b>8.682</b>	<b>8.650</b>	<b>62.580</b>
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>27.786</b>	<b>8.750</b>	<b>8.712</b>	<b>8.682</b>	<b>8.650</b>	<b>62.580</b>
1.1	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
1.2	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.786	8.750	8.712	8.682	8.650	43.580
	- DA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	7.592	7.592	7.592	7.592	7.592	37.960
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	547	529	512	495	479	2.562
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	487	471	452	441	427	2.278
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	160	158	156	154	152	780
1.3	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	19.000	-	-	-	-	19.000
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>27.786</b>	<b>8.750</b>	<b>8.712</b>	<b>8.682</b>	<b>8.650</b>	<b>62.580</b>
	- Từ nguồn vay	12.595					12.595
	- Bội thu ngân sách địa phương	15.191	8.750	8.712	8.682	8.650	49.985
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	-	-	-	-	-	-
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>12.595</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.595</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>12.595</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.595</b>
	- Vay bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-
	- Vay trả nợ gốc	12.595	-	-	-	-	12.595
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>12.595</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.595</b>
2.1	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
2.2	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	12.595	-	-	-	-	12.595
	- DA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	5.641	-	-	-	-	5.641
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	-	-	-	-	-
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	4.651	-	-	-	-	4.651
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	2.303	-	-	-	-	2.303
2.3	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-



STT	NỘI DUNG	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023	DỰ KIẾN NĂM 2024	DỰ KIẾN NĂM 2025	Tổng giai đoạn 2021-2025
IV	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	143.420	134.670	125.958	117.276	108.626	629.950
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	8,4	7,4	6,8	6,2	4,9	6,6
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	143.420	134.670	125.958	117.276	108.626	629.950
	- DA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	100.186	92.594	85.002	77.410	69.818	425.010
	Gốc hóa lãi vay:	-	-	-	-	-	-
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	16.165	15.636	15.124	14.629	14.150	75.704
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	14.406	13.935	13.483	13.042	12.615	67.481
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	12.663	12.505	12.349	12.195	12.043	61.755
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-
D	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	3.054	2.876	2.697	2.529	2.344	13.500
	- DA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	2.127	1.973	1.819	1.670	1.511	9.100
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	336	325	314	305	294	1.574
	- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	299	290	280	272	262	1.403
	- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	292	288	284	282	277	1.423



**BÁO CÁO  
SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán NSNN năm 2019;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh đến ngày 30/11/2019 như sau:

1. Kinh phí dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 96.000 triệu đồng.
2. Kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/11/2019: 51.620,265 triệu đồng, cụ thể cho từng lĩnh vực như sau:
  - Kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi: 51.620,265 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

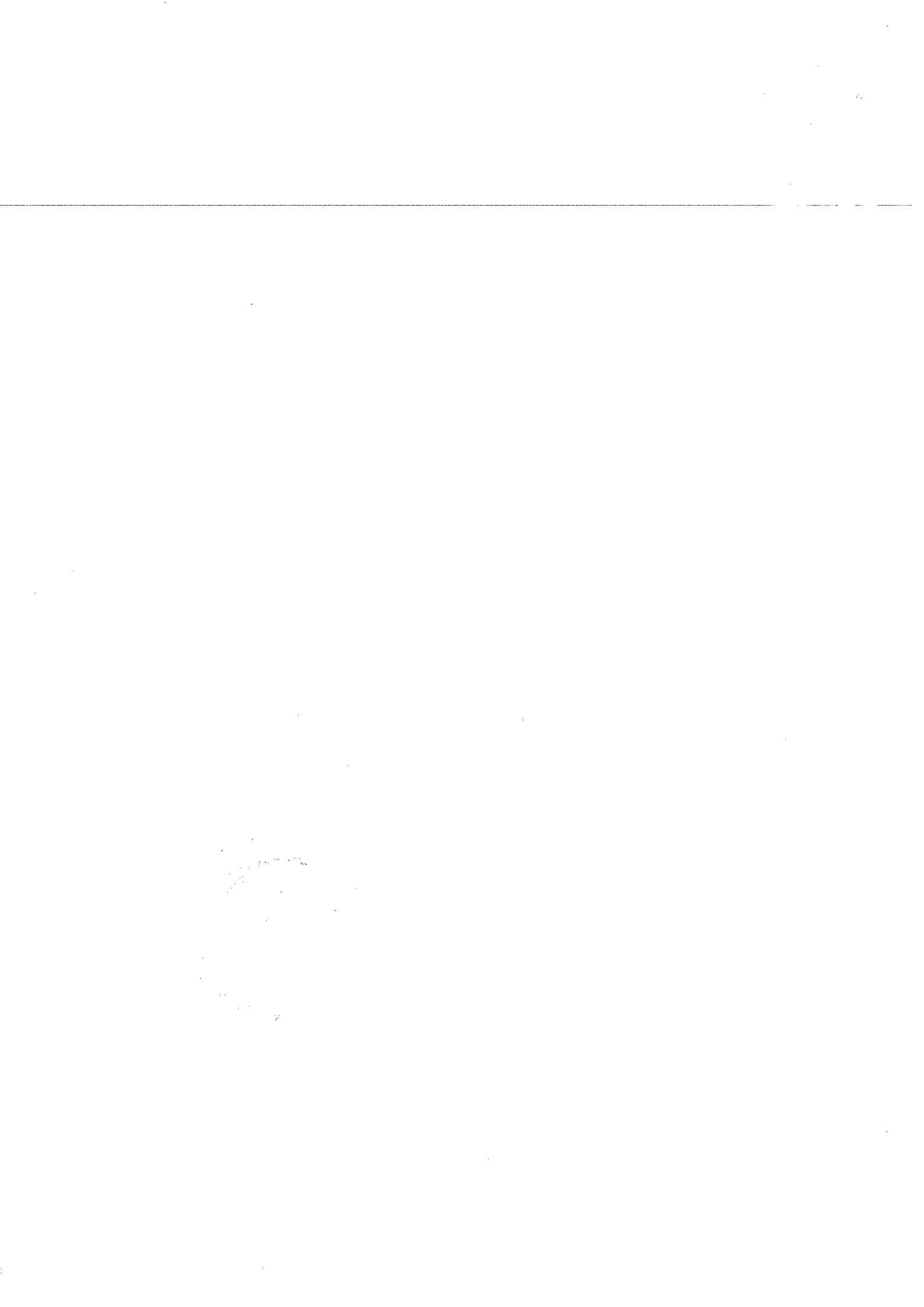
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CTUBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP Đ ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
  - + Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

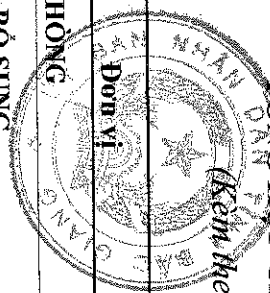
**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Thu Hà**

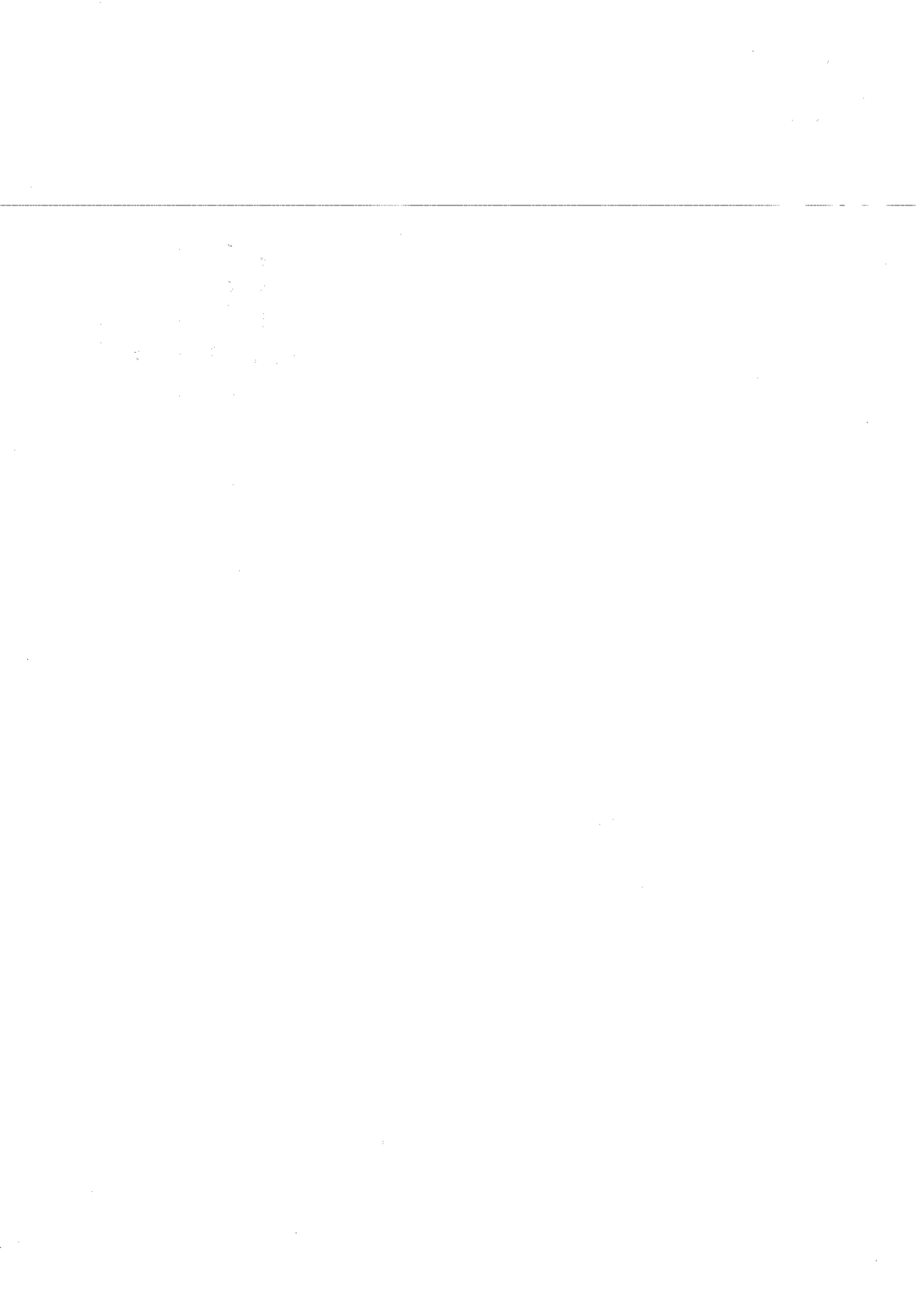


**TỔNG HỢP CHI TỪ NGUỒN KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019**  
(Kính báo cáo số 130 /BC-UBND ngày 05 / 12 /2019 của UBND tỉnh)



TT	Đơn vị	Số QĐ	Ngày QĐ	Nội dung	Số tiền
I	NGUỒN DỰ PHÒNG				96.000.000
II	KINH PHÍ ĐÃ BỔ SUNG				51.620.265
I	Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch, bệnh				51.620.265
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	166/QĐ-UBND	20/3/2019	Kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	3.195.000
-	Cục Quản lý thị trường	166/QĐ-UBND	20/3/2019	Kinh phí thực hiện kiểm tra phòng chống dịch động vật năm	500.000
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	348/QĐ-UBND	4/6/2019	Kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	4.925.265
-	TP Bắc Giang	831/QĐ-UBND	30/10/2019	Kinh phí hỗ trợ lợn bị tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi	2.491.000
-	Huyện Hiệp Hòa	831/QĐ-UBND	30/10/2019	Kinh phí hỗ trợ lợn bị tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi	1.088.000
-	Huyện Lục Ngạn	831/QĐ-UBND	30/10/2019	Kinh phí hỗ trợ lợn bị tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi	12.583.000
-	Huyện Sơn Động	831/QĐ-UBND	30/10/2019	Kinh phí hỗ trợ lợn bị tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi	7.788.000
-	Huyện Tân Yên	831/QĐ-UBND	30/10/2019	Kinh phí hỗ trợ lợn bị tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi	2.688.000
-	Huyện Việt Yên	831/QĐ-UBND	30/10/2019	Kinh phí hỗ trợ lợn bị tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi	6.556.000
-	Huyện Yên Dũng	831/QĐ-UBND	30/10/2019	Kinh phí hỗ trợ lợn bị tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi	6.783.000
-	Huyện Yên Thế	831/QĐ-UBND	30/10/2019	Kinh phí hỗ trợ lợn bị tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi	3.023.000
III	KINH PHÍ CHƯA SỬ DỤNG				44.379.735

Đơn vị: 1.000,đ





Số: 142 /BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2019

## **BÁO CÁO**

### **Thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2020**

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2020. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

#### **1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Khoản 2, Điều 30, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: HĐND các cấp quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình gồm các nội dung: Tổng số; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quy dự trữ tài chính địa phương, dự phòng ngân sách; dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực; mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp dưới trực tiếp, gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu.

Căn cứ thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

#### **2. Về trình tự, thủ tục**

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định; dự thảo nghị quyết đã được thảo luận với các ngành, UBND các huyện, thành phố và đã được UBND tỉnh thông qua. Thể thức được trình bày đúng quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ.

#### **3. Về nội dung**

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Việc xây dựng dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2020 đã thực hiện nghiêm theo Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 01/CT-BTC ngày 29/8/2019 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác thu ngân sách phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách và nhiệm vụ công tác quản lý thuế năm 2019. Dự toán ngân sách đã căn cứ Quyết định của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020 và ước thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2019 đồng thời căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh năm 2020 và tuân thủ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức do HĐND tỉnh quy định. Các chỉ tiêu thu ngân sách cơ bản đều dự toán đạt và vượt hơn so với Trung ương giao; dự toán chi phân bổ cho

các ngành, các huyện, thành phố đã được thảo luận thống nhất với Ban Kinh tế - Ngân sách, các ngành và các huyện, thành phố. Tuy nhiên, còn một số lĩnh vực cần được đánh giá sâu và đề nghị làm rõ:

### **3.1. Về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019**

- Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả cao (đạt 11.060 tỷ đồng, bằng 135,6% dự toán năm, tăng 15% so cùng kỳ) nhưng chưa bền vững (thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao, bằng 54,9% tổng thu nội địa). Chất lượng dự báo nguồn thu từ sử dụng đất còn hạn chế, dự toán thấp hơn rất nhiều so với thực tế (năm 2019 thực thu 5.363 tỷ đồng, bằng 178,7% dự toán) dẫn đến kinh phí phải chuyển nguồn sang năm sau nhiều, giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- Công tác thu nợ đọng tiền thuế tích cực, tuy nhiên cần phân tích rõ nguyên nhân chủ quan của việc nợ đọng thuế tăng 152,7 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2018.

- Biện pháp chỉ đạo UBND các huyện trong việc thu tiền hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, nhất là đối với các công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư.

- Về phương án phân bổ kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2020: đề nghị làm rõ thứ tự ưu tiên trong phân bổ danh mục các công trình; từng bước quản lý nguồn vốn này đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo vốn đầu tư công.

### **3.2. Về phương án phân bổ dự toán NSNN năm 2020**

- Qua thẩm tra Ban cơ bản nhất trí với dự kiến của UBND tỉnh, tuy nhiên còn có ý kiến băn khoăn về tính tích cực trong xây dựng dự toán thu ngân sách, khi năm 2020, trừ tiền thu từ sử dụng đất, cơ bản các chỉ tiêu chỉ dự kiến bằng 100% so với dự toán Trung ương giao.

- Đề nghị UBND tỉnh đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện dự toán NSNN năm 2020 và kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2020 - 2022 và 05 năm 2020 - 2025.

- Tăng cường hơn tính kỷ cương, tính kế hoạch, tính nguyên tắc, trách nhiệm trong quản lý sử dụng ngân sách; tiếp tục quan tâm chỉ đầu tư phát triển, chi cho lĩnh vực quản lý đất đai.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH<sub>p</sub>. Yên.

#### **Bản điện từ:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP HĐND tỉnh.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH**  
**TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Kim Phương**